

**TỔNG CỤC THỦY SẢN
VIỆN KINH TẾ QUY HOẠCH THỦY SẢN**

**BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY
SẢN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030**

Hà Nội, tháng 7 năm 2012

MỤC LỤC

PHỤ LỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	7
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	10
PHẦN MỞ ĐẦU.....	12
1.1. Tính cấp thiết.....	12
1.2. Các căn cứ, cơ sở lập quy hoạch	13
1.3. Mục tiêu quy hoạch.....	13
1.3.1. Mục tiêu tổng quát.....	13
1.3.2. Mục tiêu cụ thể	13
1.4. Phạm vi, nội dung quy hoạch.....	13
1.4.1. Phạm vi quy hoạch	13
1.4.2. Nội dung quy hoạch.....	14
1.5. Phương pháp quy hoạch.....	14
1.5.1. Phương pháp đánh giá chung	14
1.5.2. Phương pháp quy hoạch lĩnh vực KTTS	14
1.5.3. Phương pháp quy hoạch lĩnh vực NTTS	15
1.5.4. Phương pháp lập quy hoạch lĩnh vực CBTS và dự báo thị trường tiêu thụ.....	15
1.6. Sản phẩm quy hoạch.....	17
PHẦN THỨ 2	19
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THỦY SẢN THỜI KỲ 2001-2011	
.....	19
2.1. Vị trí, vai trò ngành thủy sản trong nền KTQD.....	19
2.2. Thực trạng phát triển KTTS.....	20
2.2.1. Hiện trạng tàu thuyền và cơ cấu tàu thuyền KTHS	20
2.2.2. Hiện trạng cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản	20
2.2.3. Năng suất và sản lượng khai thác	22
2.2.4. Ngư trường và mùa vụ khai thác	23
2.2.5. Trình độ công nghệ khai thác hải sản	23
2.2.6. Về khai thác thủy sản nội địa.....	23
2.2.7. Cơ sở hạ tầng nghề cá.....	24
2.3. Hiện trạng phát triển NTTS.....	25
2.3.1. Nuôi trồng thủy sản vùng nước mặn lợ	26

2.3.2. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	27
2.3.3. Tổ chức sản xuất trong NTTS	29
2.3.4. Cơ sở hạ tầng, hậu cần dịch vụ cho NTTS	30
2.4. Thực trạng phát triển CBTS	31
2.4.1. Hiện trạng cơ sở CBXKTS	31
2.4.2. Về công nghệ và trang thiết bị CBTSXK	32
2.4.3. Về công nghệ bảo quản sau thu hoạch	33
2.4.4. Hiện trạng CBTSXK	33
2.4.5. Hiện trạng CBTSND	35
2.5. Đánh giá chung về thực trạng phát triển ngành thủy sản và tình hình thực hiện quy hoạch trong giai đoạn 2006-2010	35
2.5.1. Đánh giá chung về thực trạng phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2001-2011	35
2.5.2. Đánh giá chung về tình hình thực hiện quy hoạch trong giai đoạn 2006-2010	40
PHẦN THỨ 3	43
DỰ BÁO CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG, ẢNH HƯỞNG ĐẾN	43
PHÁT TRIỂN THỦY SẢN	43
3.1. Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản ở trong và ngoài nước	43
3.1.1. Dự báo cung-cầu thủy sản và khả năng cân đối nguồn nguyên liệu trong nước đến năm 2020	43
3.1.2. Dự báo cung-cầu thủy sản trên thế giới	45
3.1.2.1. Dự báo lượng cung thủy sản trên thế giới	45
3.1.2.2. Dự báo lượng cầu thủy sản trên thế giới	46
3.1.2.3. Khả năng cân đối cung-cầu thủy sản toàn cầu đến năm 2020	47
3.2. Dự báo về khoa học công nghệ trong lĩnh vực thủy sản	47
3.2.1. Ứng dụng công nghệ sinh học trong NTTS	47
3.2.2. Công nghệ trong KTTS	48
3.2.3. Công nghệ trong CBTS	48
3.3. Dự báo nguồn lợi, môi trường sinh thái thủy sinh	48
3.3.1. Dự báo nguồn lợi thủy sản	48
3.3.2. Dự báo về tác động môi trường sinh thái thủy sinh trong ngành thủy sản	49
3.3.3. Dự báo tác động của BĐKH đến ngành thủy sản Việt Nam	51
3.3.3.1. Tác động của BĐKH đến ngành KTTS	51
3.3.3.2. Tác động của BĐKH đến ngành NTTS	52

3.3.3.3. Ảnh hưởng của nước biển dâng và tác động đến ngành thủy sản	54
3.4. Một số dự báo về ngưỡng phát triển mang tính bền vững cho ngành KTTS và NTTS ở Việt Nam đến năm 2020	55
3.4.1. Ngưỡng phát triển mang tính bền vững đối với KTTS	55
3.4.2. Ngưỡng phát triển bền vững cho NTTS	56
PHẦN THỨ 4	57
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030	57
4.1. Quan điểm quy hoạch	57
4.2. Mục tiêu quy hoạch	57
4.2.1. Mục tiêu chung	57
4.2.2 Mục tiêu cụ thể đến 2020	57
4.3. Các PA quy hoạch phát triển ngành thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030	59
4.3.1. Các PA quy hoạch phát triển lĩnh vực KTTS	59
4.3.2. Các PA quy hoạch phát triển lĩnh vực NTTS	61
4.3.3. Các PA quy hoạch phát triển lĩnh vực CBTS	66
4.4. Quy hoạch phát triển các lĩnh vực đến năm 2020, định hướng 2030	68
4.4.1. Quy hoạch phát triển lĩnh vực KTTS	68
4.4.1.1. Quy hoạch sản lượng KTTS	68
4.4.1.2. Quy hoạch nghề nghiệp KTTS	69
4.4.1.3. Quy hoạch tàu thuyền KTTS	71
4.4.1.4. Quy hoạch phân vùng khai thác	72
4.4.1.5. Quy hoạch KHTS nội địa	73
4.4.1.6. Quy hoạch cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá	73
4.4.2. Quy hoạch phát triển lĩnh vực NTTS	74
4.4.2.1. Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS	74
4.4.2.2. Quy hoạch cụ thể từng đối tượng nuôi	74
4.4.3. Quy hoạch nghề cá giải trí	82
4.4.3.1. Quy hoạch nghề cá cảnh	82
4.4.3.2. Quy hoạch nghề cá gắn với du lịch sinh thái, du lịch biển	83
4.4.4.1. Quy hoạch cơ cấu sản lượng và giá trị xuất khẩu	83
4.4.4.2. Quy hoạch cơ cấu sản lượng và giá trị CBNĐ	84
4.4.4.3. Quy hoạch nhà máy CBTS	84

4.4.4.4. Quy hoạch CBXK thủy sản khô.....	85
4.4.4.5. Quy hoạch phát triển kho lạnh.....	86
4.4.4.6. Quy hoạch phát triển hệ thống chợ cá.....	86
4.4.5. Quy hoạch cơ sở hạ tầng và hậu cần dịch vụ nghề cá	86
4.4.5.1. Quy hoạch phát triển các Trung tâm nghề cá lớn	86
4.4.5.2. Quy hoạch hệ thống chợ cá, bến cá.....	87
4.4.5.3. Quy hoạch khu neo đậu tàu thuyền nghề cá	87
4.4.5.4. Quy hoạch hệ thống công nghiệp cơ khí, hậu cần, dịch vụ nghề cá.....	87
4.4.5.5. Quy hoạch hệ thống sản xuất giống, sản xuất thức ăn, thuốc ngư y, chế phẩm sinh học trong NTTS.....	88
4.4.5.6. Quy hoạch cơ sở hạ tầng chế biến thủy sản	89
4.5. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư phát triển.....	89
4.5.1. Lĩnh vực KTTS (khoảng 15.000 tỷ đồng)	899
4.5.2. Lĩnh vực NTTS (khoảng 25.000 tỷ đồng)	90
4.5.3. Lĩnh vực CBTS và thương mại thủy sản (khoảng 20.000 tỷ đồng).....	90
PHẦN THỨ 5	91
CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN QUY HOẠCH.....	91
5.1. Các giải pháp cơ bản thực hiện quy hoạch.....	91
5.1.1. Giải pháp về thị trường.....	91
5.1.2. Giải pháp về KH-CN và khuyến ngư	92
5.1.3. Giải pháp về tổ chức và quản lý sản xuất	94
5.1.4. Giải pháp về bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản.....	94
5.1.5. Giải pháp về cơ chế chính sách	95
5.1.6. Giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	97
5.1.7. Giải pháp về hợp tác quốc tế	98
5.1.8. Giải pháp về đầu tư.....	99
5.1.9. Tổ chức thực hiện quy hoạch.....	100
5.2 Đánh giá hiệu quả dự án quy hoạch	101
5.2.1. Hiệu quả về kinh tế.....	101
5.2.2. Hiệu quả về xã hội.....	102
5.2.3. Hiệu quả về mặt môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản.....	102
5.2.4. Hiệu quả về quốc phòng an ninh	103

KẾT LUẬN.....	104
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	106
Phần tài liệu tiếng Việt.....	106
Phần tài liệu tiếng Anh	110

PHỤ LỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Hiện trạng GDP thủy sản trong nền kinh tế Quốc dân giai đoạn 2001-2011	19
Bảng 2. Cơ cấu tàu thuyền khai thác thủy sản phân theo công suất máy	20
Bảng 3. Cơ cấu tàu thuyền khai thác theo vùng kinh tế năm 2011	20
Bảng 4. Hiện trạng cơ cấu nghề khai thác thủy sản giai đoạn 2001-2010	21
Bảng 5. Hiện trạng cơ cấu nghề khai thác theo công suất năm 2010	21
Bảng 6. Hiện trạng sản lượng khai thác thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010	22
Bảng 7. Hiện trạng cơ cấu sản lượng khai thác hải sản theo vùng kinh tế	23
Bảng 8. Sản lượng KTTS nội địa qua các năm	24
Bảng 9. Diện tích NTTS toàn quốc giai đoạn 2001-2010	25
Bảng 10. Sản lượng NTTS toàn quốc giai đoạn 2001-2010	26
Bảng 11. Diện tích nuôi mặn, lợ theo đối tượng năm 2010	26
Bảng 12. Sản lượng nuôi mặn, lợ theo đối tượng năm 2010	27
Bảng 13. Năng suất nuôi mặn, lợ theo đối tượng năm 2010	27
Bảng 14. Diện tích nuôi ngọt theo đối tượng năm 2010	28
Bảng 15. Sản lượng nuôi ngọt theo đối tượng nuôi năm 2010	28
Bảng 16. Năng suất nuôi thủy sản nước ngọt năm 2010	29
Bảng 17. Các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu	32
Bảng 18. Năng lực thiết bị công nghệ trong các nhà máy CBTS	32
Bảng 19. Số lượng và loại thiết bị cấp đông năm 2011	33
Bảng 20. Cơ cấu sản phẩm thủy sản XK Việt Nam giai đoạn 2001-2011	34
Bảng 21. Sản phẩm thủy sản chế biến tiêu thụ nội địa toàn quốc qua các năm	35
Bảng 22. So sánh một số chỉ tiêu ngành thủy sản giai đoạn quy hoạch 2005-2010	42
Bảng 23. Dự báo nhu cầu-cầu nguyên liệu ở trong nước đến năm 2020	43
Bảng 24. Dự báo nhu cầu nguyên liệu cho chế biến thủy sản đến năm 2020	44
Bảng 25. Dự báo nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu thủy sản đến năm 2020	45
Bảng 26. Dự báo thị trường tiêu thụ thủy sản của Việt Nam đến năm 2020	45
Bảng 27. Dự báo lượng cung thủy sản toàn cầu đến năm 2020	46
Bảng 28. Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu đến năm 2015	46
Bảng 29. Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu đến năm 2020	47
Bảng 30. Cân bằng cung-cầu thủy sản toàn cầu đến năm 2020	47
Bảng 31. Nguồn lợi hải sản ở VN năm 2005 với giả định được giữ ổn định đến 2020	49
Bảng 32. Kịch bản mức tăng nhiệt độ TB năm so với thời kỳ 1980-1999	53

Bảng 33. Kịch bản mức tăng lượng mưa TB năm so với thời kỳ 1980-1999	54
Bảng 34. Kịch bản nước biển dâng so với thời kỳ 1980-1999	55
Bảng 35. Phương án I quy hoạch KTTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)	60
Bảng 36. Phương án II quy hoạch KTTS đến năm 2020 (Phương án chọn)	60
Bảng 37. Phương án III quy hoạch KTTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)	61
Bảng 38. Phương án I quy hoạch NTTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)	63
Bảng 39. Phương án II quy hoạch NTTS đến năm 2020 (Phương án chọn)	64
Bảng 40. Phương án III quy hoạch NTTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)	65
Bảng 41. Phương án I quy hoạch CBTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)	66
Bảng 42. Phương án II quy hoạch CBTS đến năm 2020 (Phương án chọn)	67
Bảng 43. Phương án III quy hoạch CBTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)	68
Bảng 44. Quy hoạch sản lượng khai thác thủy sản	69
Bảng 45. Quy hoạch sản lượng khai thác hải sản theo vùng	69
Bảng 46. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác thủy sản	70
Bảng 47. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác thủy sản theo vùng biển đến năm 2020	70
Bảng 48. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác theo công suất đến năm 2020	70
Bảng 49. Quy hoạch tàu thuyền khai thác thủy sản đến năm 2020, định hướng 2030	71
Bảng 50. Quy hoạch tàu thuyền khai thác theo vùng đến năm 2020, định hướng 2030	71
Bảng 51. Quy hoạch tàu cá > 90 CV theo vùng biển đến năm 2020, định hướng 2030	72
Bảng 52. Quy hoạch cảng cá, bến cá đến 2020	73
Bảng 53. Quy hoạch khu neo đậu tàu cá đến 2020	73
Bảng 54. Quy hoạch diện tích NTTS toàn quốc đến năm 2020	75
Bảng 55. Quy hoạch sản lượng NTTS toàn quốc đến 2020	76
Bảng 56. Các chỉ tiêu phát triển nuôi tôm sú đến năm 2020	77
Bảng 57. Các chỉ tiêu quy hoạch nuôi tôm chân trắng đến năm 2020	78
Bảng 58. Các chỉ tiêu phát triển nuôi cá tra	78
Bảng 59. Quy hoạch nuôi nhuyễn thể đến năm 2020	79
Bảng 60. Quy hoạch nuôi cá biển đến năm 2020	79
Bảng 61. Quy hoạch nuôi cá rô phi đến năm 2020	80
Bảng 62. Quy hoạch trồng rong biển đến năm 2020	80
Bảng 63. Quy hoạch nuôi cá truyền thống đến năm 2020	81
Bảng 64. Quy hoạch nuôi tôm càng xanh đến năm 2020	82
Bảng 65. Quy hoạch sản lượng CBXK khẩu thủy sản theo nhóm sản phẩm	83
Bảng 66. Quy hoạch sản lượng thủy sản CBND theo nhóm sản phẩm	84

Bảng 67. Quy hoạch công suất, nhà máy CBTS quy mô công nghiệp theo vùng kinh tế	85
Bảng 68. Quy hoạch XK hàng thủy sản khô theo vùng	85
Bảng 69. Quy hoạch hệ thống kho lạnh theo vùng đến năm 2020	86
Bảng 70. Quy hoạch chợ cá giai đoạn 2011-2020	86

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nội dung viết tắt
USD	Đơn vị tiền tệ Mỹ
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa-hiện đại hóa
QH	Quốc hội
NĐ/CP	Nghị định của Chính phủ
NQ/TW	Nghị quyết Trung Ương
QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
KTQD	Kinh tế quốc dân
KTTS	Khai thác thủy sản
CBTS	Chế biến thủy sản
TW	Trung Ương
KT-XH	Kinh tế-xã hội
BVMT	Bảo vệ môi trường
FAO	Tổ chức Nông, lương thực Liên Hiệp Quốc
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GTT	Giá thực tế
GSS	Giá so sánh
KT&BVNLTS	Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản
CV	Đơn vị đo công suất máy thủy
TĐTT	Tốc độ tăng trưởng
KTHS	Khai thác hải sản
Đvt	Đơn vị tính
TĐTBQ	Tốc độ tăng bình quân
ĐBSH	Đồng bằng Sông Hồng
TDMNPB	Trung du miền núi phía Bắc
BTB&DHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
ĐNB	Đông Nam Bộ
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
HTX	Hợp tác xã

CBXK	Chế biến xuất khẩu
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DN	Doanh nghiệp
XK	Xuất khẩu
EU	Cộng đồng Châu Âu
KT&QHTS	Kinh tế và quy hoạch thủy sản
TB	Thiết bị
VASEP	Hiệp hội chế biến thủy sản Việt Nam
ATVSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm
ASEAN	Cộng đồng các nước Đông Nam Á
ĐL	Đông Lạnh
BQ	Bình quân
CBNĐ	Chế biến nội địa
SL	Sản lượng
KH-CN	Khoa học-công nghệ
TSCĐ	Tài sản cố định
KGXK	Kim ngạch xuất khẩu
KTNĐ	Khai thác nội địa
TS	Thủy sản
VN	Việt Nam
BĐKH	Biến đổi khí hậu
NBD	Nước biển dâng
Ha	Đơn vị đo diện tích đất
UBND	Ủy ban Nhân dân
TC	Thâm canh
BTS	Bán thâm canh
QCCT	Quảng canh cải tiến
NL	Nguyên liệu
GT	Giá trị
SL	Sản lượng
DVHC	Dịch vụ hậu cần
CSDL	Cơ sở dữ liệu
ĐT	Đầu tư

PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết

Ngành thủy sản có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt nam. Trong những năm qua sản xuất thủy sản đã đạt được những thành tựu đáng kể. Năm 2011, tổng sản lượng thủy sản đạt trên 5,2 triệu tấn (tăng gấp 5,1 lần so với năm 1990, bình quân tăng 8,49%/năm); sản lượng nuôi trồng đạt 3 triệu tấn (tăng gấp 9,7 lần so với năm 1990, bình quân tăng 12,02%/năm); sản lượng KTTS đạt trên 2,2 triệu tấn (tăng gấp 3,1 lần so với năm 1990, bình quân tăng 5,83%/năm). Hàng thủy sản Việt Nam đã có mặt ở trên 164 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Kim ngạch xuất khẩu năm 2011 đạt trên 6,11 tỷ USD (tăng gấp 29,8 lần so năm 1990, bình quân tăng 18,5%/năm). Đặc biệt, tôm và cá tra là hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong nhiều năm, năm 2011 đạt kim ngạch xuất khẩu tôm là 2,39 tỷ USD và cá tra là 1,8 tỷ USD. Thủy sản luôn trong top đầu các mặt hàng xuất khẩu của đất nước và giữ vững vị trí top 10 nước xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới.

Đến nay, thủy sản đã phát triển thành một ngành kinh tế mũi nhọn, một ngành sản xuất hàng hóa lớn, đi đầu trong hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, với sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả, Thủy sản đã đóng góp tích cực trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, đóng góp hiệu quả cho công cuộc xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm cho trên 4 triệu lao động, nâng cao đời sống cho cộng đồng cư dân khắp các vùng nông thôn ven biển, hải đảo, đồng bằng, trung du, miền núi, Tây Bắc, Tây Nguyên; đồng thời, góp phần quan trọng trong bảo vệ an ninh quốc phòng trên vùng biển, đảo của Tổ quốc.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình phát triển, ngành thủy sản đã và đang phải đương đầu với sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế, liên tục và vấp hàng loạt các hàng rào kỹ thuật về chất lượng, vệ sinh, an toàn thực phẩm, trong điều kiện phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức từ nội tại, từ thực trạng sản xuất trong nước như: Sản lượng khai thác hải sản đã vượt ngưỡng cho phép, nguồn lợi thủy sản có dấu hiệu suy thoái; diện tích nuôi trồng thủy sản đã khai thác đến mức tới hạn, ô nhiễm môi trường và dịch bệnh phát sinh; tổ chức quản lý còn nhiều khó khăn, lúng túng; qui mô sản xuất vẫn quanh quẩn trong hộ gia đình, phát triển tự phát theo cơ chế thị trường; trình độ sản xuất cơ bản vẫn trong tình trạng thủ công, lạc hậu. Trong điều kiện đó, Thủy sản phải đối mặt trực tiếp với sự biến đổi khí hậu, nước biển dâng, các biến đổi dị thường của thời tiết, các hiểm họa của thiên tai như nắng nóng, khô hạn, bão, lũ, mưa lớn, triều cường...

Để giữ vững thị trường, giữ ổn định tốc độ tăng trưởng, trở thành một ngành sản xuất hàng hóa cơ bản được CNH-HĐH vào năm 2020 và tiếp tục phát triển toàn diện bền vững, vấn đề đặt ra cho ngành thủy sản cần phải xác định chính xác mục tiêu, các phương án phát triển phù hợp, các giải pháp đột phá có tính khả thi cao trong giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Vì vậy, việc lập “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” được đặt ra là cần thiết và cấp bách.

1.2. Các căn cứ, cơ sở lập quy hoạch

- Luật Thủy sản số 17/2003/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội;
- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020;
- Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16 tháng 09 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;
- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

1.3. Mục tiêu quy hoạch

1.3.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 có cơ sở khoa học, thực tiễn; hướng ngành thủy sản phát triển ổn định, bền vững.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định vị trí, vai trò của ngành thủy sản trong nền kinh tế quốc dân đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
- Đánh giá hiện trạng phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2001-2011, những thành tựu đạt được, những bài học kinh nghiệm.
- Xác định các chỉ tiêu cơ bản của ngành thủy sản đến năm 2020, định hướng 2030
- Lựa chọn phương án quy hoạch có cơ sở khoa học, phù hợp với điều kiện kinh tế, sinh thái, với định hướng quy hoạch chung của ngành nông nghiệp.
- Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn đến năm 2020.
- Ước tính tổng nhu cầu vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư.
- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch.

1.4. Phạm vi, nội dung quy hoạch

1.4.1. Phạm vi quy hoạch

Quy hoạch được triển khai trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam (bao gồm phần đất liền, vùng biển và hải đảo) phân theo 7 vùng kinh tế sinh thái và 5 vùng biển (Vịnh Bắc bộ, miền Trung, Đông Nam bộ, Tây nam bộ, Biển Đông-Trường Sa).

1.4.2. Nội dung quy hoạch

- Vị trí, vai trò của ngành thủy sản trong nền kinh tế quốc dân.
- Đánh giá thực trạng phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2001-2011 và tình hình thực hiện quy hoạch trong giai đoạn 2006-2010.
- Dự báo các nhân tố tác động, ảnh hưởng đến phát triển ngành thủy sản đến 2020 và tầm nhìn 2030.
- Quy hoạch phát triển các lĩnh vực trong ngành thủy sản (KTTS, NTTS, CBTS, cơ sở hạ tầng, HCDV nghề cá).
- Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch và các dự án ưu tiên đầu tư.
- Kết luận

1.5. Phương pháp quy hoạch

1.5.1. Phương pháp đánh giá chung

- Kế thừa các thông tin tư liệu, tài liệu hiện có từ các cơ quan TW và địa phương, các tổ chức quốc tế, các trường đại học và các Viện nghiên cứu ở trong và ngoài nước liên quan đến thủy sản; các số liệu thống kê của Tổng Cục thống kê và thống kê của các tỉnh/thành phố.
- Điều tra thu thập thông tin, số liệu thống kê bổ sung có liên quan tại 63 tỉnh/thành phố trên cả nước về điều kiện tự nhiên, tình hình KT-XH, hiện trạng phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2001-2011, phân tích đánh tiềm năng và thực trạng phát triển.
- Sử dụng các phương pháp thống kê mô tả và so sánh, phân tích mô hình và dự báo, phân tích kinh tế-xã hội-môi trường, phân tích hiện trạng phát triển các lĩnh vực KTTS, NTTS, CBTS.
- Sử dụng phương pháp chuyên gia để tư vấn, định hướng về mục tiêu, nội dung, phương pháp... trong suốt quá trình xây dựng quy hoạch từ giai đoạn chuẩn bị đề cương đến tổ chức thực hiện, viết báo cáo tổng hợp và công bố kết quả.
- Sử dụng phương pháp hội nghị, hội thảo để tham vấn ý kiến của các chuyên gia có kinh nghiệm, xin ý kiến của các địa phương, các bộ, ngành có liên quan để hoàn thiện báo cáo trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt.

1.5.2. Phương pháp quy hoạch lĩnh vực KTTS

a) Phương pháp quy hoạch: Xuất phát từ mục tiêu Chiến lược phát triển ngành thủy sản đến năm 2020, định hướng 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt làm cơ sở để lập các phương án quy hoạch lĩnh vực KTTS. Sử dụng mô hình Schaefer để đánh giá, dự báo nguồn lợi hải sản.

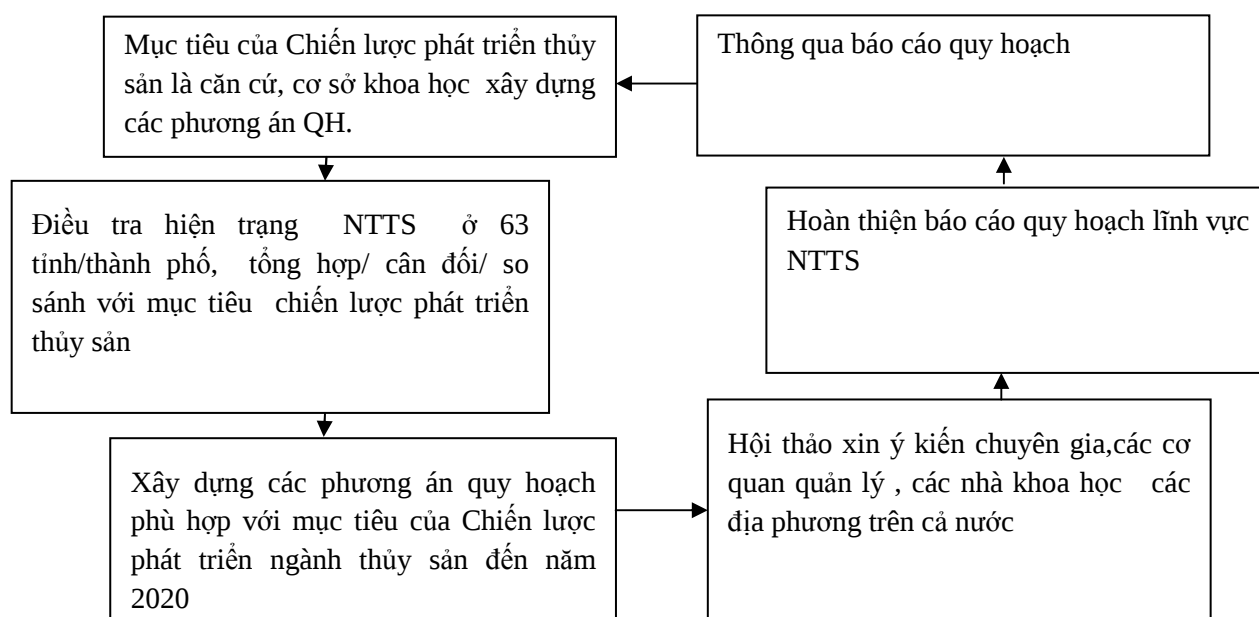
b) Phương án cắt giảm số lượng tàu thuyền: Do các số liệu đánh giá về nguồn lợi thủy sản còn hạn chế, số liệu thống kê cho độ tin cậy chưa cao, cơ sở khoa học cho quy hoạch số lượng tàu thuyền phù hợp trữ lượng, tiềm năng nguồn lợi, cho từng nghề, từng vùng biển và từng địa phương gặp khó khăn. Vì vậy, phương pháp được sử dụng trong quy hoạch về phương án cắt giảm số lượng tàu thuyền là căn cứ vào các văn bản qui phạm pháp luật đã được ban hành (quốc tế và Việt Nam), căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động một số nghề KTTS qua nhiều năm, phương án cắt giảm tàu thuyền KTTS theo các bước sau.

- *Bước 1:* Giảm những nghề khai thác gây xâm phạm nguồn lợi, cấm khai thác được cụ thể hóa trong Luật Thủy sản đã được Quốc Hội 11 thông qua năm 2003.
- *Bước 2:* Giảm những nghề mà các nước trên thế giới và trong khu vực cấm, nhưng hiện nay ở Việt Nam vẫn đang hoạt động.
- *Bước 3:* Giảm những nghề có chi phí xăng dầu quá lớn, hoạt động không có hiệu quả trong nhiều năm.

1.5.3. Phương pháp quy hoạch lĩnh vực NTTS

Phương pháp lập quy hoạch lĩnh vực NTTS được tiến hành qua 6 bước (sơ đồ 1).

Sơ đồ 1: Phương pháp lập quy hoạch lĩnh vực NTTS



1.5.4. Phương pháp lập quy hoạch lĩnh vực CBTS và dự báo thị trường tiêu thụ

a) Phương pháp lập quy hoạch CBTS.

Xuất phát từ mục tiêu Chiến lược xuất khẩu thủy sản đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt làm căn cứ lập các phương án quy hoạch.

Căn cứ tình hình dự báo cung-cầu thủy sản (trong nước và thế giới) của FAO và của các nhà khoa học đã công bố; căn cứ vào khả năng sản xuất nguyên liệu và khả năng của ngành công nghiệp chế biến, lập các phương án quy hoạch phù hợp mục tiêu Chiến lược xuất khẩu thủy sản đến năm 2020.

Căn cứ xu hướng phát triển xuất khẩu thủy sản 10 năm qua, dự báo triển vọng đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Từ kết quả dự báo, đối chiếu với kịch bản quy hoạch, thống nhất lập phương án quy hoạch CBTS.

b) Phương pháp dự báo thị trường tiêu thụ.

Sử dụng các phương pháp dự báo sau:

1. Phương pháp trung bình dài hạn.
2. Phương pháp trung bình động.
3. Ngoại suy xu hướng bằng mô hình kinh tế lượng

1.5.5. Phương pháp lập bản đồ quy hoạch

a) Thu thập tài liệu, dữ liệu

a1) Dữ liệu không gian

a2) Dữ liệu thuộc tính

a3) Phần mềm sử dụng

Các phần mềm sử dụng chủ yếu: Mapinfor, ArcGIS và Microstation

b) Số hóa và chuẩn hóa dữ liệu không gian

b1) Bản đồ nền và hệ tọa độ

- Bản đồ nền địa hình quốc gia tỷ lệ 1/250.000 hệ tọa độ VN2000 được sử dụng làm hệ tọa độ chuẩn cho toàn hệ thống cơ sở dữ liệu.

- Các nguồn dữ liệu không gian được thu thập từ các cơ quan trong và ngoài ngành, với các ảnh viễn thám, mô hình số độ cao có hệ tọa độ quốc tế (WGS84) được tính chuyển quy về hệ tọa độ VN2000 với 7 tham số chuyển đổi để đảm bảo độ chính xác không gian theo thông tư hướng dẫn 112/ĐDBĐ-CNTĐ Cục Đo đạc bản đồ và quyết định 05/2007/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b2) Cập nhật số hóa các thông tin bổ sung

- Trên cơ sở khảo sát hiện trạng vùng nuôi, tọa độ, vị trí các vùng nuôi tập trung ở các địa phương, kết hợp với một số loại ảnh viễn thám, ảnh google có độ phân giải không gian cao được hỗ trợ cho quá trình cập nhật và bổ sung cho quá trình xây dựng các bản đồ hiện trạng.

- Các lớp thông tin được phân loại theo các đối tượng tùy theo đặc điểm của các chuyên đề, sau đó toàn bộ các loại dữ liệu được tách theo các vùng.

b3) Chuẩn hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) thuộc tính

b3.1) Xây dựng cấu trúc CSDL bản đồ nền gồm các lớp

+ Ranh giới hành chính 4 cấp (quốc gia, tỉnh, huyện, xã). Hệ thống cơ sở dữ liệu được xây dựng và mã hóa theo các trường dữ liệu (Tên hành chính, mã (tỉnh, huyện, xã), dân số, diện tích).

+ Hệ thống giao thông: được phân loại và mã hóa theo các trường dữ liệu (Mã và tên loại). Trong đó dữ liệu được mã hóa thành 5 loại (tỉnh lộ, quốc lộ, đường sắt, đường nội thị và Đường khác).

+ Hệ thống thủy hệ: được xây dựng theo các trường (mã, tên). Trong đó dữ liệu được mã hóa thành các loại (song, suối, khe, kênh mương, hồ, nham, ngòi...).

+ Các khu dân cư và các yếu tố khác được xây dựng theo các trường cơ bản gồm: mã và tên miêu tả.

b3.2) Các dữ liệu chuyên đề

+ Đối với các loại dữ liệu biểu diễn ở dạng không gian như các vùng nuôi tập trung, các cảng cá... được tổ chức thành các lớp riêng biệt và được xây dựng theo các trường (mã, tên miêu tả).

+ Đối với các số liệu lưu trữ ở dạng bảng biểu, đồ thị, số liệu được lưu trữ theo trường khóa (Mã hành chính, tên miêu tả và các thông tin chuyên môn đi kèm)

c) Xử lý dữ liệu và xây dựng CSDL

c1) Hệ thống bản đồ hiện trạng

+ Bản đồ hiện trạng khai thác, hiện trạng giống, hiện trạng chế biến được xây dựng dựa trên cơ sở dữ liệu về hiện trạng của các địa phương.

+ Bản đồ hiện trạng cá nước lạnh, hiện trạng cảng cá, bến cá được xây dựng dựa trên kết quả đo vị trí GPS.

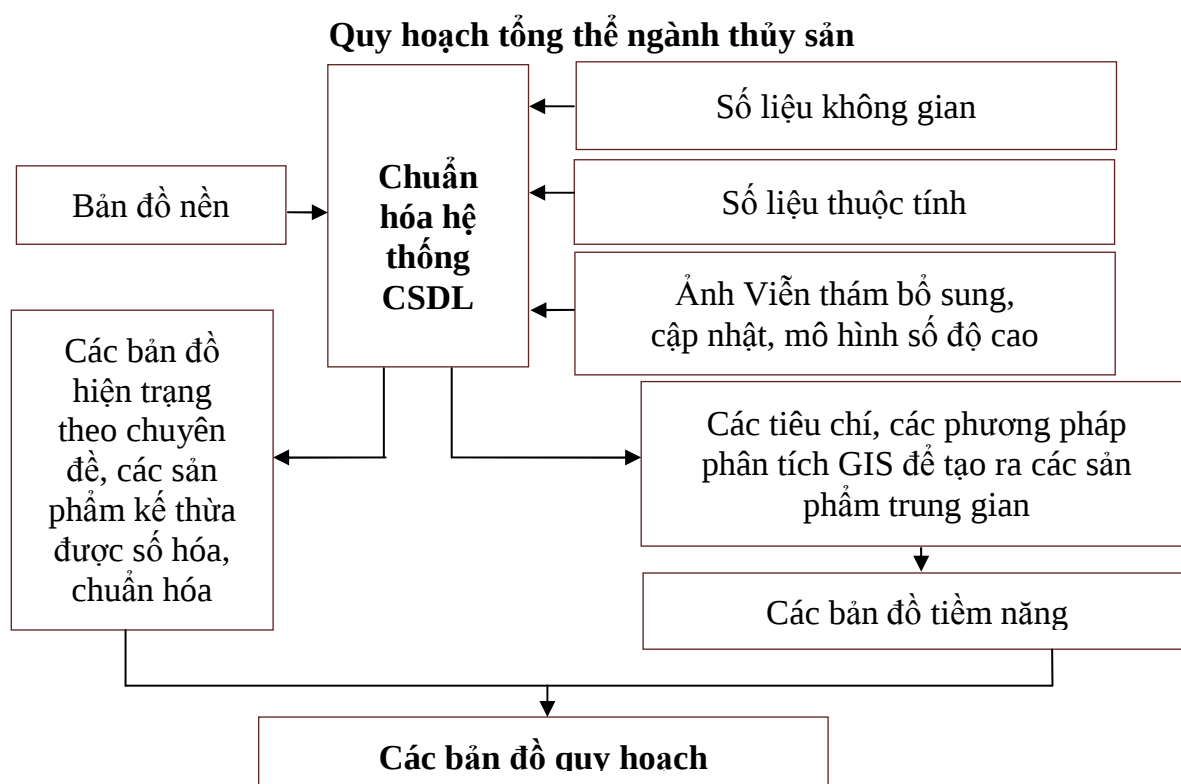
+ Bản đồ hiện trạng NTTS: được xây dựng dựa trên kết quả phân tích ảnh vệ tinh Spot, Landsat có sự kết hợp với hệ thống ảnh google ở độ phân giải cao và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các tỉnh để bổ sung thông tin.

c2) Hệ thống bản đồ tiềm năng và quy hoạch

Trên cơ sở hệ thống dữ liệu hiện trạng và dữ liệu liên quan được xây dựng, các lớp thông tin chuyên đề được tách và sử dụng để làm dữ liệu phân tích theo các tiêu chí để xây dựng bản đồ tiềm năng.

+ Đối với bản đồ tiềm năng nuôi cá nước lạnh được dựa vào 2 tiêu chí (Nhiệt độ và khoảng cách đến rừng).

Sơ đồ 2. Quy trình xây dựng hệ thống CSDL và bản đồ phục vụ



1.6. Sản phẩm quy hoạch

(1) Báo cáo tổng hợp “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030”.

(2) Báo cáo tóm tắt “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030”.

(3) Các báo cáo chuyên đề phục vụ “Quy hoạch phát triển ngành thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030”.

(4) Bản đồ hiện trạng ngành thủy sản năm 2010 tỷ lệ 1/1.000.000, theo 8 vùng kinh tế sinh thái và 5 vùng biển tỷ lệ 1/250.000

(5) Bản đồ quy hoạch phát triển ngành thủy sản đến năm 2020 tỷ lệ 1/1.000.000, theo 8 vùng kinh tế sinh thái và 5 vùng biển tỷ lệ 1/250.000.

(6) Bản đồ tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản tỷ lệ 1/1.000.000.

(7) Bản đồ hiện trạng các trung tâm nghề cá hiện đại.

(8) Bản đồ quy hoạch các trung tâm nghề cá hiện đại.

(09) Văn bản trình thẩm định và văn bản trình phê duyệt dự án.

(10) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Dự án

(11) Bộ cơ sở dữ liệu:

- Bộ dữ liệu kết quả xử lý phiếu điều tra.
- Bộ dữ liệu kết quả cuộc phỏng vấn sâu các đối tượng.
- Bộ dữ liệu kết quả của cuộc thảo luận nhóm tập trung.
- Hệ thống các bản đồ có liên quan.

PHẦN THỨ 2

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THỦY SẢN THỜI KỲ 2001-2011

2.1. Vị trí, vai trò ngành thủy sản trong nền KTQD

Thủy sản là một ngành kinh tế giữ vị trí, vai trò quan trọng trong nền kinh tế Quốc dân. Giai đoạn 2001-2011 đóng góp của thủy sản vào GDP chung toàn quốc dao động trong khoảng từ 3,72%-3,1% (giá thực tế) và từ 2,55%-2,6% (giá so sánh). Năm 2011 thủy sản đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu chung toàn ngành nông nghiệp khoảng 24,44%, và 6,34% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn quốc. Bình quân giai đoạn 2001-2011 thủy sản giải quyết công ăn việc làm cho khoảng 150.000 lao động/năm (trong đó, lao động KTTS khoảng 29,55%, lao động NTTS 40,52%, lao động CBTS 19,38%, lao động HCDV nghề cá khoảng 10,55%). Trong xóa đói giảm nghèo, nhờ tăng trưởng, thủy sản đã đưa được 43 xã bãi ngang ven biển đặc biệt khó khăn ra khỏi danh sách các xã nghèo. Cũng trong giai đoạn này, thủy sản cung cấp thực phẩm cho trên 80 triệu người dân Việt Nam. Bình quân hàng năm thủy sản đáp ứng khoảng từ 39,31-42,86% tổng sản lượng thực phẩm góp phần quan trọng trong việc đảm bảo an ninh thực phẩm và dinh dưỡng quốc gia.

Trong quá trình phát triển thời kỳ qua, Thủy sản đã có đóng góp quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp. Cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gắn với thị trường. Tỷ trọng nông nghiệp (nông, lâm, diêm, ngư nghiệp) trong tổng GDP cả nước giảm dần từ 19,52% năm 2001 xuống còn 16,41% năm 2011. Trong nội bộ ngành Nông nghiệp, tỷ trọng thủy sản tăng từ 19,06% năm 2001 lên 21,3% năm 2011.

Cùng các đóng góp có giá trị về kinh tế, phát triển thủy sản còn có ý nghĩa sâu sắc về an ninh quốc phòng. Những ngư dân hoạt động khai thác hải sản trên biển chính là những “công dân biển”, là những chủ nhân đích thực, thực hiện lời dạy của Bác Hồ: **"Biển bạc của ta do nhân dân ta làm chủ"**. Những ngư dân hàng ngày, hàng giờ cùng với các hoạt động đánh cá, đang gián tiếp tham gia tuần tra, kiểm soát, giám sát các hoạt động trên biển, góp phần giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp trên biển Đông, góp phần ngăn chặn, hạn chế những tàu thuyền nước ngoài xâm phạm vùng biển Việt Nam.

Bảng 1. Hiện trạng GDP thủy sản trong nền kinh tế Quốc dân giai đoạn 2001-2011

Đvt: Tỷ đồng

TT	Hạng mục	2001	2005	2010	Ước 2011	Tăng trưởng bình quân		
						2001-2005	2006-2011	2001-2011
1	GDP toàn quốc (GTT)	481.295	839.211	1.980.914	2.303.439	14,91%	18,78%	16,95%
2	GDP thủy sản	17.904	32.947	66.130	71.504	16,47%	13,28%	14,85%
	<i>Tỷ trọng so với toàn quốc</i>	3,72	3,93	3,34	3,10			
1	GDP toàn quốc (GSS)	292.535	393.031	551.609	587.654	7,66%	6,68%	7,22%
2	GDP thủy sản	7.449	10.181	14.286	15.279	8,12%	6,85%	7,45%
	<i>Tỷ trọng so với toàn quốc</i>	2,55	2,59	2,59	2,60			

Nguồn: Tổng Cục thống kê

2.2. Thực trạng phát triển KTTS

2.2.1. Hiện trạng tàu thuyền và cơ cấu tàu thuyền KTHS

Theo Cục KT&BVNLTS đến năm 2011 cả nước có trên 126,4 nghìn tàu cá các loại với tổng công suất khoảng 4,4 triệu CV (tàu thuyền tăng 70%, công suất tăng 175% so với năm 2001). Trong đó, nhóm tàu có công suất < 20 CV tăng bình quân 9,1%/năm, (gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi ven bờ vốn đang suy giảm); nhóm tàu có công suất từ 20-90CV tăng bình quân 1,8%/năm; nhóm tàu có công suất lớn hơn 90CV tăng bình quân 13%/năm- đây là nhóm tàu có mức tăng trưởng cao nhất thể hiện xu hướng phát triển khai thác hướng ra khơi xa, phù hợp với chủ trương phát triển khai thác hải sản xa bờ của Đảng và Nhà nước.

Bảng 2. Cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản phân theo công suất máy

TT	Loại tàu	Đvt	2001	2010	2011	Tốc độ tăng bình quân (%/năm)
1	Tổng số tàu cá	Chiếc	74.495	128.449	126.458	6,2%
1.1	Loại < 20 cv	Chiếc	29.586	64.802	62.031	9,1%
	Tỷ lệ	%	39,7	50,4	49,1	
1.2	Loại 20 - 90 cv	Chiếc	38.904	45.584	39.457	1,8%
	Tỷ lệ	%	52,2	35,5	31,2	
1.3	Loại > 90 cv	Chiếc	6.005	18.063	24.970	13,0%
	Tỷ lệ	%	8,1	14,1	19,7	
2	Tổng công suất	cv	3.497.457	6.500.000	6.449.358	7,1%
	CS đội tàu > 90 cv	cv	1.613.300	3.215.214	4.444.660	8,0%

Nguồn: Cục KT&BVNLTS-Tổng Cục Thủy Sản

Cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản phân bố tương đối đồng đều so với diện tích mặt nước biển của từng vùng biển, trong đó vùng biển Vịnh Bắc Bộ chiếm 31,4%, vùng biển Trung Bộ chiếm 42,1%, vùng biển Đông Nam Bộ chiếm 13,5%, và vùng biển Tây Nam Bộ chiếm 13% tổng số tàu thuyền toàn quốc.

Bảng 3. Cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản theo vùng biển năm 2010

TT	Vùng biển	Tổng số tàu	< 20 cv		20 - 90 cv		> 90 cv	
			Chiếc	%	Chiếc	%	Chiếc	%
1	Vịnh Bắc Bộ	40.339	28.493	44,0	8.954	19,6	2.892	16,0
2	Trung Bộ	54.111	31.379	48,4	17.489	38,4	5.243	29,0
3	Đông Nam Bộ	17.300	3.805	5,9	8.060	17,7	5.435	30,1
4	Tây Nam Bộ	16.699	1.125	1,7	11.081	24,3	4.493	24,9
	Cả nước	128.449	64.802	100	45.584	100	18.063	100

Nguồn: Cục KT&BVNLTS-Tổng Cục Thủy Sản

2.2.2. Hiện trạng cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản

Nhìn chung cơ cấu nghề nghiệp KTHS thời kỳ 2001- 2011 tiếp tục chuyển dịch theo định hướng thị trường: những nghề mới khai thác có hiệu quả tiếp tục tăng và những

nghề khai thác không hiệu quả tiếp tục giảm. Nghề lưới kéo giảm từ 22,5% năm 2001 xuống còn 17,6% năm 2010; nghề lưới rê tăng từ 24,5% năm 2001 lên 36,8% năm 2010; nghề lưới vây giảm từ 7,7% năm 2001 xuống còn 4,5% năm 2010; nghề câu giảm từ 19,7% năm 2001 xuống còn 17% năm 2010; nghề vó, mảnh giảm nhẹ từ 7,8% xuống 7,7% năm 2010; nghề cố định giảm từ 7,5% xuống còn 3,3% năm 2010; các nghề khác tăng từ 10,3% năm 2001 lên 12,8% năm 2010. Điều này phù hợp với quy luật tự nhiên và thị trường.

Bảng 4. Hiện trạng cơ cấu nghề khai thác hải sản giai đoạn 2001-2010

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2001	Tỷ lệ (%)	Năm 2010	Tỷ lệ (%)	TĐTBQ (%/năm)
1	Họ lưới kéo	Chiếc	16.761	22,5	22.554	17,6	3,4%
2	Họ lưới rê	Chiếc	18.251	24,5	47.312	36,8	11,2%
3	Họ lưới vây	Chiếc	5.736	7,7	6.188	4,8	0,8%
4	Họ nghề câu	Chiếc	14.676	19,7	21.896	17,0	4,5%
5	Họ lưới vó, mảnh	Chiếc	5.811	7,8	9.872	7,7	6,1%
6	Họ nghề cố định	Chiếc	5.587	7,5	4.240	3,3	-3,0%
7	Họ nghề khác	Chiếc	7.673	10,3	16.387	12,8	8,8%
	Tổng cộng	Chiếc	74.495	100	128.449	100	6,2%

Nguồn: Cục KT&BVNLTS- Tổng Cục Thủy Sản

Về cơ cấu nghề nghiệp KTHS phân theo nhóm công suất cho thấy, năm 2010, nghề lưới kéo vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu nghề khai thác của cả nước, trên 17%; nghề lưới rê trên 36%; nghề câu 17% (trong đó nghề câu vàng cá ngừ đại dương chiếm 4% họ nghề câu); nghề khác chiếm trên 12%, nghề lưới vây trên 4%; nghề cố định trên 3%.

Tỷ trọng các loại nghề trong cơ cấu nghề năm 2010 so với năm 2001 đã có nhiều thay đổi, nghề lưới kéo và nghề cố định có xu hướng giảm dần, nghề lưới rê tăng nhanh. Điều này cho thấy nghề lưới rê khai thác các loài cá có giá trị kinh tế, mang lại hiệu quả cao nên xu hướng tăng nhanh, còn nghề lưới kéo và nghề cố định khai thác các loại cá không được giá trong cơ chế thị trường nên không hiệu quả, do đó đang ngày càng giảm sút, mặt khác các nghề này đang làm tổn hại nguồn lợi nên phạm vi hoạt động đang bị hạn chế. Các nghề lưới vây và nghề câu có chiều hướng giảm nhẹ so với năm 2001.

Bảng 5. Hiện trạng cơ cấu nghề khai thác hải sản theo công suất năm 2010

TT	Họ nghề	Tổng số	< 20 cv		20 - 90 cv		> 90 cv	
			Chiếc	%	Chiếc	%	Chiếc	%
1	Lưới kéo	22.554	3.024	4,7	11.088	24,3	8.442	46,7
2	Lưới rê	47.312	35.053	54,1	10.476	23,0	1.783	9,9
3	Lưới vây	6.188	119	0,2	3.670	8,1	2.399	13,3
4	Nghề câu	21.896	8.865	13,7	10.508	23,1	2.523	14,0
5	Lưới vó, mảnh	9.872	4.613	7,1	3.793	8,3	1.466	8,1
6	Nghề cố định	4.240	2.568	4,0	1.455	3,2	217	1,2
7	Nghề khác	16.387	10.560	16,3	4.594	10,1	1.233	6,8
	Tổng cộng	128.449	64.802	100	45.584	100	18.063	100

Nguồn: Cục KT&BVNLTS- Tổng Cục Thủy Sản

Các số liệu từ Bảng 5 cho thấy hơn một nửa số tàu dưới 20 CV (54,1%) hoạt động nghề lưới rê ven bờ và gần một nửa số tàu cá trên 90 CV (46,7%) là các tàu lưới kéo. Các số liệu đã phản ánh một khía cạnh sâu sắc của bức tranh kinh tế xã hội trong nghề cá Việt nam hiện nay. Nghề lưới rê đang là nghề trọng yếu trong sinh kế của đa số cộng đồng ngư dân nghèo ven bờ. Còn các ngư dân khá giả hơn, có khả năng đóng tàu công suất lớn (trên 90 CV), vẫn tập trung phát triển nghề lưới kéo, mặc cho hiệu quả nghề thấp và nguồn lợi bị xâm hại ? Đây là những vấn đề, là bài toán đang chờ lời giải trong thực trạng khai thác hải sản ở Việt nam hiện nay.

2.2.3. Năng suất và sản lượng khai thác

Theo Tổng Cục thống kê, năm 2010 cả nước đạt 2,42 triệu tấn thủy sản các loại, tăng 40,7% so với năm 2001, trong đó khai thác biển chiếm 92%, còn lại là khai thác nội địa. Phân theo vùng khai thác thì xa bờ chiếm 49,4%, còn lại là sản lượng ven bờ chiếm 50,6% tổng sản lượng khai thác hải sản toàn quốc. Sản lượng khai thác nội địa có xu hướng giảm, bình quân giảm 2,5%/năm (2001-2010). Sản lượng khai thác hải sản có xu hướng tăng chậm, ở vùng biển gần bờ khoảng 1,1%/năm và vùng biển xa bờ khoảng 10,3%/năm (2001-2010).

Bảng 6. Hiện trạng sản lượng khai thác thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010

TT	Sản lượng	Đvt	Năm 2001	Tỷ lệ (%)	Năm 2010	Tỷ lệ (%)	TĐTBQ (%/năm)
I	Tổng sản lượng	tấn	1.724.800	100	2.420.800	100	3,8%
1	Sản lượng nội địa	tấn	243.600	14,1	194.200	8,0	-2,5%
2	Sản lượng hải sản	tấn	1.481.200	85,9	2.226.600	92,0	4,6%
	Sản lượng cá biển	tấn	1.120.500	75,6	1.648.200	74,0	4,4%
II	SLHS tuyến biển	tấn	1.481.200	100	2.226.600	100	4,6%
3	Sản lượng xa bờ	tấn	456.000	30,8	1.100.000	49,4	10,3%
4	Sản lượng ven bờ	tấn	1.025.200	69,2	1.126.600	50,6	1,1%

Nguồn: Tổng Cục thống kê qua các năm

Về cơ cấu sản lượng phân theo vùng biển: vùng biển Vịnh Bắc Bộ có xu hướng tăng từ 14,3% năm 2001 lên 17,4% năm 2010; còn lại các vùng biển khác đều có xu hướng giảm (vùng biển Trung Bộ giảm từ 32% năm 2001 xuống còn 31,9% năm 2010; vùng biển Đông Nam Bộ giảm từ 29% xuống còn 28,8% năm 2010; vùng biển Tây Nam Bộ giảm từ 24,8% xuống còn 21,9% năm 2010). Điều này thể hiện sự suy giảm nghiêm trọng nguồn lợi thủy sản trong giai đoạn này.

Bảng 7. Hiện trạng cơ cấu sản lượng khai thác hải sản theo vùng biển

TT	Vùng biển	Đvt	Năm 2001	Tỷ lệ (%)	Năm 2010	Tỷ lệ (%)	TĐTBQ (%/năm)
1	Vịnh Bắc Bộ	tấn	211.500	14,3	387.535	17,4	7,0%
2	Trung Bộ	tấn	473.400	32,0	710.341	31,9	4,6%
3	Đông Nam Bộ	tấn	429.000	29,0	640.884	28,8	4,6%
4	Tây Nam Bộ	tấn	367.300	24,8	487.841	21,9	3,2%
	Cả nước	tấn	1.481.200	100	2.226.600	100	4,6%

Nguồn: Cục KT&BVNLTS- Tổng Cục Thủy Sản

2.2.4. Ngư trường và mùa vụ khai thác

Vùng biển Việt Nam trải dài từ Bắc vào Nam với sự phân bố của nhiều ngư trường khai thác trọng điểm. Mùa vụ khai thác hải sản: có 02 vụ chính là vụ cá Nam (tháng 4 - 10) và vụ cá Bắc (tháng 11 - 3 năm sau). Hàng năm có khoảng 15.000 tàu thuyền di chuyển ngư trường khai thác theo mùa vụ. Vụ cá Bắc di chuyển ra 2 vùng Vịnh Bắc Bộ và Tây Nam Bộ, vụ cá Nam tập trung ở vùng biển miền Trung và Đông Nam Bộ.

Trong vụ cá Bắc do nhiệt độ nước giảm nên các đàn cá có xu hướng di cư ra vùng biển xa bờ, vì thế các nghề khai thác xa bờ có năng suất cao hơn trong vụ này. Một số ngư trường khai thác quan trọng bao gồm:

- | | |
|-----------------------------------|--|
| (1) Ngư trường Bạch Long Vĩ | (8) Ngư trường Đông Bắc Cù Lao Thu |
| (2) Ngư trường giữa vịnh Bắc Bộ | (9) Ngư trường Nam Cù Lao Thu |
| (3) Ngư trường cửa vịnh Bắc Bộ | (10) Ngư trường Côn Sơn |
| (4) Ngư trường Hòn Mê-Hòn Mất | (11) Ngư trường cửa sông Cù Long |
| (5) Bãi cá Hòn Gió-Thuận An | (12) Ngư trường gần bờ Tây Nam Bộ |
| (6) Ngư trường phía Đông Đà Nẵng | (13) Ngư trường Tây Nam Phú Quốc |
| (7) Ngư trường phía Đông Quy Nhơn | (14) Ngư trường Nam Hoàng Sa đến Tây Nam Trường Sa |

2.2.5. Trình độ công nghệ khai thác hải sản

Trong thời kỳ qua, trình độ công nghệ khai thác hải sản tiếp tục có sự thay đổi. Bên cạnh việc cải tiến các nghề lưới kéo, rê, vây trong nước, việc tiếp tục du nhập và cải tiến các nghề đã được du nhập cho phù hợp với điều kiện Việt nam đã được thực hiện, như: Câu cá rạn (mú, hồng) từ Hồng Kông (1990); câu vàng cá ngừ đại dương từ Nhật Bản (1992-1993); chụp mực kết hợp ánh sáng từ Thái Lan (1993); lưới kéo đáy có độ mở cao từ Trung Quốc (1997 - 1998), lưới vây cơ giới khai thác cá ngừ, sử dụng ánh sáng điện và máy dò cá trong nghề lưới vây, lưới kéo đôi biển sâu... Sự du nhập và cải tiến các nghề khai thác đã làm thay đổi cơ cấu nghề, làm thay đổi cơ cấu sản phẩm và giúp ngư dân tiếp cận các sản phẩm có chất lượng, có giá bán cao (cá mú sống, cá ngừ đại dương...) tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

2.2.6. Về khai thác thủy sản nội địa

Khai thác nội địa có xu hướng giảm, bình quân giảm 2,5%/năm, thể hiện nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm nghiêm trọng do việc khai thác quá mức, khai thác hủy diệt, đặc

biệt là tình trạng ô nhiễm môi trường và nguồn nước trên các hệ thống sông ngòi, kênh rạch trên toàn quốc.

Phương tiện khai thác thủy sản nội địa rất thô sơ, chủ yếu là các loại công cụ khai thác truyền thống có từ lâu đời như chài, lưới, đăng, đó..., chưa kể tới kích điện, xung điện... Đây là những phương tiện có tính hủy diệt rất cao, ngư dân có thể đánh bắt bất cứ đối tượng và kích thước nào, mà gần như không gặp phải trở ngại nào.

Bảng 8. Sản lượng KTTS nội địa qua các năm

Năm	2001	2005	2010	TĐTBQ
Sản lượng (1.000 tấn)	243,6	196,8	194,2	-2,5%

Nguồn: Tổng cục thống kê qua các năm

2.2.7. Cơ sở hạ tầng nghề cá

- **Cảng cá, bến cá:** Hiện nay cả nước có 60 cảng cá, bến cá là nơi thường xuyên neo đậu của tàu thuyền khai thác hải sản. Nhiều cảng cá đã được đầu tư xây dựng cầu cảng và kè bờ. Tổng chiều dài cầu cảng cá gần 1.200 m. Theo thống kê, tổng sản lượng hải sản thông qua các cảng cá, bến cá là 1.923.700 tấn/năm. Trong đó, sản lượng hải sản thông qua các cảng cá là 1.619.200 tấn/năm, sản lượng hải sản thông qua các bến cá 304.500 tấn/năm. Các cảng cá có lượng hải sản qua cảng lớn như cảng cá Tắc Cậu (Kiên Giang) 13.700 tấn/tháng, Cát Lở (Vũng Tàu) 12.000 tấn/tháng, Tân Phước (Vũng Tàu) 7.500 tấn/tháng, Mỹ Tho (Tiền Giang) 4.500 tấn/tháng, Gành Hào (Bạc Liêu) 4.500 tấn/tháng....

- **Cơ khí đóng sửa tàu thuyền:** Hiện nay cả nước có khoảng 702 cơ sở cơ khí đóng, sửa tàu cá, với năng lực đóng mới 4.000 chiếc/năm. Tuy nhiên, có rất ít cơ sở có thể đóng và lắp được máy cho các loại tàu thuyền vỏ gỗ và vỏ sắt trên 600 cv. Năng lực đóng mới tàu vỏ sắt rất hạn chế, chỉ tập trung ở một vài cơ sở như xí nghiệp cơ khí Hạ Long, cơ khí Nhà Bè, cơ khí Vật Cách. Do chưa sản xuất được các loại máy thủy công suất lớn nên mặc dù có năng lực sửa chữa 8.000 chiếc/năm, nhưng việc sửa chữa chủ yếu thực hiện bằng cách thay thế phụ tùng. Gần đây một số cơ sở đã thiết kế và đóng được tàu bằng vật liệu Composite từ 600 cv trở xuống, nhưng nhìn chung các loại tàu này còn rất hiếm khách hàng và không phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái.

Các cơ sở đóng và sửa tàu thuyền nghề cá được phân bố như sau: Vùng biển Miền Bắc có 7 cơ sở ; Bắc Trung Bộ có 145 cơ sở ; Nam Trung Bộ có 385 cơ sở ; Đông Nam Bộ có 95 cơ sở ; Tây Nam Bộ có 70 cơ sở.

Nhìn chung các cơ sở cơ khí đóng sửa tàu thuyền nghề cá vẫn trong tình trạng manh mún, sản xuất phân tán, tư vấn, thiết kế theo kinh nghiệm dân gian, trình độ thủ công lạc hậu. Hàng chục năm qua cơ khí nghề cá đã bị lãng quên, không được các cơ quan quản lý từ Trung ương đến địa phương quan tâm chỉ đạo, không được chú ý đầu tư phát triển. Hoàn toàn không có sự kết nối giữa các ngành công nghiệp cơ khí, luyện kim, điện tử, công nghiệp phụ trợ...với cơ khí đóng sửa tàu cá. Hơn 99% tàu cá Việt nam vẫn là tàu vỏ gỗ, thiết kế dân gian, không gắn kết với các công nghệ bảo quản sau thu hoạch, chưa tiếp cận được với các công nghệ, các thiết bị tin học, viễn thông...tình trạng lạc hậu và tiếp tục tụt hậu là thực tế hiển hiện.

Không thể có nghề cá công nghiệp hóa-hiện đại hóa, nếu không có cơ khí nghề cá làm nền tảng !

- **Về sản xuất và cung ứng dịch vụ hầu cần nghề cá:** Theo thống kê, hiện cả nước có khoảng 643 kho lạnh sản phẩm thủy sản với tổng sức chứa khoảng 78.700 tấn và 14 kho cho thuê với sức chứa 46.000 tấn. Có khoảng 120 nhà máy sản xuất nước đá, khả năng cung cấp nước đá 2.730 tấn/ngày, đảm bảo đủ nhu cầu nước đá của các tàu và các nhà máy chế biến.

Cả nước có 10 cơ sở gia công sản xuất lưới sợi. Các cơ sở này mỗi năm sản xuất trên 10.000 tấn lưới sợi. Nhìn chung năng lực, trình độ sản xuất ngư lưới cụ trong nghề cá chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất, nhiều loại ngư cụ phải nhập khẩu..

2.3. Hiện trạng phát triển NTTS

Theo kết quả thống kê ở các tỉnh/thành phố năm 2010 cả nước có trên 1 triệu ha mặt nước NTTS, tăng 45% so với năm 2001, bình quân giai đoạn 2001-2010 tăng 4,2%/năm. Trong đó, vùng ĐBSH chiếm 11,64%, vùng TDMNPB chiếm 4,07%, vùng BTB&DHMT chiếm 7,35%, vùng Tây Nguyên chiếm 1,75%, vùng ĐNB chiếm 4,99%, và vùng ĐBSCL chiếm 70,19% .

Về tăng trưởng diện tích: vùng Tây Nguyên có tốc độ tăng trưởng cao nhất đạt 14,4%/năm; kế tiếp vùng TDMNPB đạt mức tăng trưởng 8,8%/năm; các vùng còn lại có mức tăng trưởng bình quân từ 3,9-4,5%/năm.

Bảng 9. Diện tích NTTS toàn quốc giai đoạn 2001-2010

Đvt: Ha

TT	Vùng	2001	2003	2005	2007	2008	2009	2010	TĐTBQ %/năm
1	ĐBSH	85.600	97.900	107.800	117.200	121.200	124.900	127.571	4,5%
2	TDMNPB	20.900	22.400	31.100	36.200	37.900	40.000	44.640	8,8%
3	BTB&DHMT	54.800	66.200	73.600	78.900	77.900	79.600	80.529	4,4%
4	Tây nguyên	5.700	6.200	8.300	9.300	10.700	11.100	19.150	14,4%
5	ĐNB	41.500	47.400	51.800	53.400	52.700	51.500	54.680	3,1%
6	ĐBSCL	546.800	621.300	679.900	723.800	752.206	737.600	769.048	3,9%
	Tổng cộng	755.300	861.400	952.500	1.018.800	1.052.606	1.044.700	1.095.618	4,2%

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, Sở NN&PTNT các tỉnh năm 2011)

Về sản lượng NTTS, tính đến năm 2010 cả nước đạt 2,74 triệu tấn thủy sản các loại, tăng 286,3% so với năm 2001. Trong đó, vùng ĐBSH chiếm 14,3%, vùng TDMNPB chiếm 2,88%, vùng BTB&DHMT chiếm 7,36%, vùng Tây Nguyên chiếm 0,69%, vùng ĐNB chiếm 3,83%, và vùng ĐBSCL chiếm 70,94% tổng sản lượng NTTS toàn quốc.

Về tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản: toàn quốc tăng bình quân 16,2%/năm (2001-2010); trong đó vùng ĐBSCL có mức tăng trưởng về sản lượng cao nhất đạt 17,8%/năm; các vùng còn lại dao động ở mức 9,8-15,9%/năm.

Bảng 10. Sản lượng NTTS toàn quốc giai đoạn 2001-2010*Đvt: Tấn*

TT	Vùng	2001	2003	2005	2007	2009	2010	TĐTBQ (%/năm)
1	ĐBSH	131.950	180.666	234.267	304.200	363.384	392.277	12,9%
2	TĐMNPB	20.953	29.487	37.005	48.849	55.374	78.913	15,9%
3	BYB&DHMT	59.323	84.810	114.422	141.245	174.238	201.961	14,6%
4	Tây nguyên	8.012	10.958	11.344	13.017	16.122	18.864	10,0%
5	ĐNB	45.259	62.376	78.138	89.412	91.308	104.943	9,8%
6	ĐBSCL	444.394	634.798	1.002.805	1.526.557	1.869.484	1.945.930	17,8%
	Tổng cộng	709.891	1.003.095	1.477.981	2.123.280	2.569.910	2.742.888	16,2%

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Sở NN & PTNT các tỉnh 2011***2.3.1. Nuôi trồng thủy sản vùng nước mặn lợ**

Năm 2010 cả nước có tổng diện tích mặt nước NTTS mặn lợ khoảng 705,5 nghìn ha, trong đó vùng ĐBSH chiếm 5,37%, vùng BTB&DHMT chiếm 4,15%, vùng ĐNB chiếm 2,39%, còn lại tập trung chủ yếu ở vùng ĐBSCL chiếm 80,09% tổng diện tích mặt nước NTTS mặn, lợ toàn quốc.

Tỷ trọng diện tích NTTS các đối tượng chính trên vùng nước mặn lợ như sau: nuôi tôm sú 87,78%, tôm chân trắng 3,13%, cá biển 0,54%, nhuyễn thể 3,38%, rong biển 0,56%, hải sản khác 4,62%.

Bảng 11. Diện tích mặt nước mặn, lợ NTTS theo đối tượng năm 2010*Đvt: ha*

TT	Vùng	Tôm sú	Tôm chân trắng	Cá biển	Nhuyễn thể	Rong biển	Hải sản khác	Tổng diện tích vùng
1	Vùng ĐBSH	21.666	2.756	3.078	7.018	3.220	3.402	37.920
2	BTB&DHMT	10.630	12.674	398	1.389	740	3.462	29.293
3	ĐNB	10.537	2.188	256	1.183		2.671	16.835
4	ĐBSCL	579.285	4.574	71	14.340		23.206	621.476
	Tổng cộng	622.118	22.192	3.803	23.930	3.960	32.741	705.524

Nguồn: Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố, 2011

Hiện nay cả nước đạt sản lượng NTTS vùng nước mặn, lợ khoảng 691,5 nghìn tấn. trong đó: vùng ĐBSH chiếm 15,98%, vùng BTB&DHMT chiếm 17,65%, vùng ĐNB chiếm 5,25%, vùng ĐBSCL chiếm 61,11%.

Tỷ trọng sản lượng NTTS vùng nước mặn lợ phân theo đối tượng : tôm sú chiếm 48,99%; tôm chân trắng 17,94%; cá biển 1,19%; nhuyễn thể chiếm 19,48%; rong biển chiếm 2,78%; hải sản khác chiếm 6,35%; nuôi lồng bè chiếm 3,26%.

Bảng 12. Sản lượng NTTS vùng nước mặn lợi theo đối tượng năm 2010*Đvt: Tấn*

TT	Vùng	Tôm sú	Tôm CT	Cá biển	Nhuuyễn thể	Rong biển	Hải sản khác	Lồng bè	Tổng DT vùng
1	Vùng ĐBSH	5.840	7.847	6129	59.984	11.960	10.366	8.378	110.504
2	BTB&DHMT	9.482	78.140	1.029	13.657	7.296	3.639	8.836	122.079
3	ĐNB	15.330	8.680	820	6080		1435	3.992	36.337
4	ĐBSCL	308.821	29.648	298	55.290		28.527	1.400	422.584
	Tổng cộng	339.473	12.4315	8.276	13.5011	19.256	43.967	22.606	691.504

Nguồn: Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố, 2011

Về năng suất NTTS vùng nước mặn lợi : Vùng BTB&DHMT có năng suất nuôi đạt cao nhất, bình quân khoảng 2,9 tấn/ha, tuy nhiên vùng này bị giới hạn về diện tích nuôi. Vùng ĐBSH đạt 2,9 tấn/ha; vùng ĐNB đạt 2,2 tấn/ha; vùng ĐBSCL có lợi thế về diện tích nuôi nhưng năng suất đạt thấp nhất, bình quân chỉ đạt 0,7 tấn/ha.

Bảng 13. Năng suất NTTS vùng nước mặn, lợi theo đối tượng năm 2010*Đvt: Tấn/ha*

TT	Vùng	Tôm sú	Tôm CT	Cá biển	Nhuuyễn thể	Rong biển	Hải sản khác	B/q năng suất vùng
1	Vùng ĐBSH	0,3	2,8	2,0	8,5	3,7	3,0	2,9
2	BTB&DHMT	0,9	6,2	2,6	9,8	9,9	1,1	4,1
3	ĐNB	1,5	4,0	3,2	5,1		0,5	2,2
4	ĐBSCL	0,5	6,5	4,2	3,9		1,2	0,7
	NS Trung bình toàn quốc	0,5	5,6	2,2	5,6	4,9	1,3	1,0

Nguồn: Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố, 2011

2.3.2. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt

Về diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt hiện nay cả nước có trên 390 nghìn ha, trong đó vùng ĐBSH chiếm 22,98%, vùng TDMNPB chiếm 11,44%, vùng BTB&DHMT chiếm 13,13%, vùng Tây Nguyên chiếm 4,91%, vùng ĐNB chiếm 9,7%, và vùng ĐBSCL chiếm 37,83% . Tỷ trọng diện tích phân theo đối tượng nuôi: nuôi cá tra chiếm 2,22%, cá rô phi 3,38%, tôm càng xanh 3,35%, cá truyền thống 91,04%. Trong các đối tượng nuôi nước ngọt thì cá tra có lợi thế về năng suất và thị trường tiêu thụ. Đây là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành thủy sản.

Bảng 14. Diện tích NTTS nước ngọt theo đối tượng năm 2010*Đvt: Ha*

TT	Vùng	Cá tra	Cá rô phi	Tôm càng xanh	Cá truyền thống	Thủy sản khác	Tổng DT vùng
1	Vùng ĐBSH		5.105	596	79.984	3.966	89.651
2	TDMNPB		449	65	44.081	45	44.640
3	BTB&DHMT		1.480	0	45.163	4.593	51.236
4	Tây nguyên		0	28	19.002	120	19.150
5	ĐNB	40	1.165	63	2.300	34.277	37.845
6	ĐBSCL	5.394	63	7.437	31.970	102.708	147.572
	Tổng cộng	5.434	8.262	8.189	222.500	145.709	390.094

Nguồn: Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố, 2011

Kết quả thống kê cho thấy, năm 2010 toàn quốc đạt sản lượng nuôi nước ngọt khoảng trên 2 triệu tấn, trong đó vùng ĐBSH chiếm 13,73%, vùng TDMNPB chiếm 3,85%, vùng BTB&DHMT chiếm 3,89%, vùng Tây Nguyên chiếm 0,92%, vùng ĐNB chiếm 3,34%, và vùng ĐBSCL chiếm 74,27% . Trong tổng sản lượng NTTS nước ngọt, sản lượng cá tra chiếm 51,73%, cá rô phi 2,04%, tôm càng xanh 0,33%, cá truyền thống 22,17%, thủy sản khác chiếm 23,74%

Bảng 15. Sản lượng NTTS nước ngọt theo đối tượng năm 2010*Đvt: Tấn*

TT	Vùng	Cá tra	Cá rô phi	Tôm càng xanh	Cá truyền thống	Thủy sản khác	Lồng bè	Tổng SL theo vùng
1	Vùng ĐBSH		27.780	818	242.966	9.959	250	281.523
2	TDMNPB		1.451	106	71.988	59	5.309	78.913
3	BTB&DHMT		7.096	0	63.491	8.711	584	79.882
4	Tây nguyên		0	41	18.611	208	4	18.864
5	ĐNB	4.200	3.100	106	6.200	54.879	121	68.606
6	ĐBSCL	1.034.056	1.528	5.455	41.639	402.544	36.724	1.523.346
	Tổng cộng	1.038.256	40.955	6.526	444.895	47.6360	42.992	2.051.384

Nguồn: Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố, 2011

Trong các đối tượng NTTS nước ngọt, cá tra đạt năng suất trung bình cao nhất khoảng 191,1 tấn/ha, cá rô phi 5 tấn/ha, tôm càng xanh 0,8 tấn/ha, cá truyền thống 2 tấn/ha, thủy sản khác 3,3 tấn/ha.

Bảng 16. Năng suất NTTS nước ngọt năm 2010*Đvt: Tấn/ha*

TT	Vùng	Cá tra	Cá rô phi	Tôm càng xanh	Cá truyền thống	Thủy sản khác
1	Vùng ĐBSH		5,4	1,4	3,0	2,5
2	TDMNPB		3,2	1,6	1,6	1,3
3	BTB&DHMT		5,8		1,4	2,9
4	Tây nguyên			1,5	1,0	2,7
5	ĐNB	105,0	2,7	1,7	2,7	1,6
6	ĐBSCL	191,7	24,3	0,7	1,3	3,9
	Trung bình	191,1	5,0	0,8	2,0	3,3

*Nguồn: Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố, 2011***2.3.3. Tổ chức sản xuất trong NTTS**

Kinh tế hộ gia đình tiếp tục phát triển và đóng góp quan trọng trong phát triển NTTS. Tuy nhiên, quy mô sản xuất hộ (lao động, đất đai) nhìn chung không lớn, bình quân 1 hộ có 2,6 lao động. Đến nay đã có trên 476 nghìn hộ kinh doanh cá thể, tăng hơn 11 lần so với năm 1996 và hơn 2 lần so với năm 2000;

Tổng số HTX nuôi trồng thủy sản cả nước có 236 HTX, trong đó thành lập mới 180 HTX và chuyển đổi 56 HTX. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản do HTX quản lý hơn 45 nghìn héc ta, bình quân mỗi HTX quản lý 192 ha.

Về số lượng xã viên: dưới 10 xã viên có 23 HTX, từ 10 - 50 xã viên có 151 HTX, từ 51 - 100 xã viên có 18 HTX và trên 100 xã viên có 44 HTX. Bình quân lao động trong một HTX là 19,1 người. Kinh tế hợp tác trong hoạt động thủy sản có sự chuyển biến tích cực.

Về tổ đội hợp tác, đến nay có gần 1.100 THT với khoảng trên 80 ngàn lao động, tăng hơn 5,7 lần so với năm 1996 và tăng hơn 1,8 lần so với năm 2000. Đến nay có khoảng 600 HTX nghề cá hoạt động có hiệu quả với số lao động khoảng 25 nghìn người, tập trung chủ yếu là HTX nuôi trồng thủy sản và dịch vụ thủy sản. Giai đoạn 2001 - 2006, do nhu cầu cung ứng dịch vụ thúc đẩy sản xuất nên số HTX thủy sản mới thành lập tăng hơn 3 lần so với các hợp tác xã chuyển đổi.

Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Kinh tế trang trại có xu hướng tăng về số lượng. Trang trại tập trung chủ yếu vào hoạt động nuôi trồng thủy sản và kinh doanh tổng hợp. Năm 2001, cả nước có trên 17 nghìn trang trại thủy sản, năm 2006 đã tăng lên trên 33 nghìn trang trại (tăng gần 2 lần). Năm 2009 có 33.711 trang trại, trong đó : 4.725 trang trại nuôi cá (14,02%), 27.807 trang trại nuôi tôm (82,49%), và trang trại nuôi các đối tượng khác là 1.179 (3,49%). Diện tích đất trang trại NTTS là 102 nghìn héc ta. Quy mô trang trại dưới 1 ha có 5.874 trang trại; từ 1-3 ha có 13.828 trang trại; từ 3-5 ha có 9.695 trang trại; từ 5-10ha có 3.365 trang trại và trên 10ha có 949 trang trại. Năm 2010, tổng số trang trại NTTS của cả nước đã tăng lên 37.142 trang trại, trong đó ĐBSCL có số lượng trang trại chiếm nhiều nhất với 26.894 trang trại.

2.3.4. Cơ sở hạ tầng, hậu cần dịch vụ cho NTTS

a) Sản xuất giống:

a1- *Hiện trạng sản xuất giống thủy sản nước ngọt:* Năm 2010 cả nước có 1.106 trại, sản xuất được 14,078 tỷ con giống các loại.

Trong đó, có 172 trại sản xuất cá tra bột và 5.775 hộ ương giống với diện tích 2.549 ha; sản xuất được 1.896 triệu con, trong khi nhu cầu giống nuôi là 1,6-1,8 tỷ con. Tuy nhiên, chất lượng giống còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu, thể hiện qua tỷ lệ sống của cá bột lên cá hương chỉ đạt 20 - 30%, từ cá hương lên cá giống chỉ đạt 15 -20%, cá nuôi thịt hao hụt khoảng 25 - 30%.

Trại sản xuất giống cá rô phi: cả nước có trên 1000 trại cung cấp khoảng trên 100 triệu cá giống cung cấp cho nhu cầu của người nuôi trên cả nước;

Về sản xuất giống tôm càng xanh: hiện cả nước có 52 trại cho sản lượng cá giống khoảng 252 triệu P 15. Giống sản xuất tại các tỉnh phía Nam có chất lượng tốt, nuôi nhanh lớn, kích cỡ thương phẩm lớn.

Về sản xuất giống cá truyền thống các loại: hiện nay cả nước có khoảng có 416 trại cá giống nước ngọt truyền thống với năng lực sản xuất trên 20 tỷ cá bột mỗi năm.

a2- *Hiện trạng sản xuất giống thủy sản nước mặn, lợ:*

Về sản xuất giống tôm : năm 2009 cả nước có 453 trại sản xuất giống tôm thẻ chân trắng sản xuất được 11.945,6 triệu con (số lượng được kiểm dịch, thực tế khoảng 20 tỷ giống PL). Đến năm 2010 số trại tôm chân trắng cả nước giảm còn 316 trại nhưng sản lượng đạt 13.957 triệu con (số lượng được kiểm dịch, thực tế sản xuất khoảng 25 tỷ giống PL). Vùng Nam Trung Bộ có số trại giống và sản lượng tôm thẻ chân trắng lớn nhất cả nước, đến năm 2009 số trại tôm chân trắng vùng này là 290 trại, sản lượng tôm giống đạt 12.245 triệu con trở thành vùng sản xuất giống tôm thẻ chân trắng lớn nhất. Tuy nhiên sản xuất giống tôm thẻ hiện nay chủ yếu do các doanh nghiệp nước ngoài chiếm lĩnh thị trường như Công ty CP, Công ty UP, Công ty Việt Úc,...

Về sản xuất cung ứng giống nhuyễn thể các loại: theo thống kê số trại sản xuất giống tăng từ 136 trại năm 2006 lên 180 trại năm 2010. Sản lượng giống nhuyễn thể cũng tăng từ 2.046 triệu con năm 2006 lên 3.788 triệu con năm 2010. Số trại giống và sản lượng giống nhuyễn thể luôn cao nhất ở vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung.

Nhìn chung các trại sản xuất giống trong nước bước đầu đáp ứng được nhu cầu của người nuôi. Tuy nhiên chất lượng con giống còn thấp, thiếu các quy hoạch chi tiết, nên việc sản xuất giống vẫn tự phát , thiếu kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý, các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn ...

b) Về cơ sở hạ tầng thủy lợi phục vụ NTTS: hệ thống thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản vẫn phụ thuộc nhiều vào hệ thống thủy lợi của nông nghiệp. Thủy lợi mới chỉ chú trọng giải quyết các vấn đề nước cho lĩnh vực nông nghiệp, chưa chú trọng theo hướng nước được ưu tiên cho NTTS trước, sau đó mới đến hệ thống nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Vì vậy tình trạng ô nhiễm môi trường nguồn nước từ việc dùng các loại hóa chất trong trồng trọt đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường nước NTTS, môi trường thủy sinh và nguồn lợi thủy sản.

c) Về sản xuất, cung ứng thức ăn, chế phẩm sinh học và thuốc thú y thủy sản

Hiện nay cả nước có khoảng 110 nhà máy sản xuất thức ăn phục vụ NTTS. Tổng sản lượng thức ăn sản xuất trong nước phục vụ cho nuôi trồng thủy sản đạt gần 1,4 triệu

tấn. Do thiếu kinh nghiệm các cơ quan quản lý nhà nước đã chậm nhận thấy tầm quan trọng và khoản lợi nhuận rất lớn từ sản xuất thức ăn phục vụ NTTS, nên hàng chục năm đã qua đã bỏ ngỏ ngành công nghiệp chế biến thức ăn, sản xuất các loại hóa chất, chế phẩm sinh học và thuốc thú y thủy sản. Trong nghiên cứu khoa học đã thiếu nghiêm trọng các nghiên cứu về dinh dưỡng học trong NTTS, vì vậy trên 80% lượng thức ăn NTTS hiện nay là từ nhà đầu tư nước ngoài sản xuất và cung cấp trên thị trường Việt Nam. Chúng ta đã để thua, đã đánh mất một thị trường lớn, để tuột khỏi tầm tay một lượng tiền- một khoản lợi nhuận khổng lồ ngay trên đất nước mình. Tương tự, các sản phẩm thuốc thú y sử dụng trong nuôi thủy sản đều phải nhập từ bên ngoài, đã tác động, đã hạn chế sự phát triển NTTS trong thời gian vừa qua.

2.4. Thực trạng phát triển CBTS

2.4.1. Hiện trạng cơ sở CBXKTS

Theo thống kê, hiện nay (2011) cả nước có 564 cơ sở CBTSXK hoặc làm vệ tinh cho doanh nghiệp xuất khẩu, trong đó có 91 cơ sở thuộc DNNN, 159 cơ sở thuộc công ty cổ phần, 292 cơ sở thuộc DNTN, 9 cơ sở liên doanh và 13 cơ sở thuộc công ty 100% vốn nước ngoài. Trong số 564 cơ sở, có 429 cơ sở chế biến đông lạnh, 104 cơ sở chế biến hàng khô, 17 cơ sở chế biến đồ hộp, 12 cơ sở chế biến nước mắm, 2 cơ sở chế biến bánh phồng tôm.

Số DN và công suất cấp đông của các cơ sở CBTS tăng nhanh trong giai đoạn 2002-2010. Năm 2010 có 429 cơ sở CBTS đông lạnh với công suất cấp đông 7.870 tấn/ngày đêm (năm 2002 chỉ có 3.147 tấn/ngày đêm), số DN tăng bình quân 10,7%/năm và công suất cấp đông tăng 12,3%/năm. Điều này chứng tỏ quy mô cơ sở CBTS đông lạnh ngày một lớn hơn. Sự gia tăng này là điều kiện cần thiết bảo đảm cho ngành công nghiệp chế biến đáp ứng yêu cầu gia tăng sản lượng thủy sản XK. Cùng với đà tăng về số lượng và quy mô cơ sở CBTS, trình độ công nghệ CBTS cũng có bước thay đổi rõ rệt, được thể hiện qua tốc độ tăng bình quân số lượng tủ đông IQF là 14,1%/năm, tủ đông gió là 10%/năm, tủ đông tiếp xúc tăng 4,3%/năm.

Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong sản lượng và giá trị thủy sản xuất khẩu, nhưng số DN CBTS không cũng có sự gia tăng đáng kể trong thời gian qua, từ 62 DN năm 2002 tăng lên đến 104 DN năm 2010, tốc độ tăng bình quân 7,7%/năm, với năng lực sản xuất hàng khô có thể đạt 70.000 - 80.000 tấn/năm.

Các cơ sở CBTSXK phân bố tập trung chủ yếu ở một số tỉnh, thành phố vùng BTB&DHMT, Đông Nam Bộ và ĐBSCL, nơi có lợi thế về nguồn nguyên liệu từ khai thác, NTTS cho sản lượng lớn và ổn định.

Bảng 17. Các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu

Loại hình	ĐBSH	BTB&DHMT	ĐNB	ĐBSCL	Tổng
1. Loại hình doanh nghiệp					
Doanh nghiệp nhà nước	6	33	30	22	91
Công ty cổ phần	9	30	47	73	159
Doanh nghiệp tư nhân	3	71	114	104	292
Doanh nghiệp liên doanh	4	0	4	1	9
Doanh nghiệp 100% nước ngoài	0	3	4	6	13
2. Loại sản phẩm chế biến					
Đông lạnh	20	93	131	188	429
Hàng khô	1	41	54	5	104
Đồ hộp	1	3	5	8	17
Nước mắm	0	0	9	3	12
Bánh phồng tôm	0	0	0	2	2
Tổng số cơ sở CBXK	22	137	199	206	564

Nguồn: NAFIQAD, 2008 và tổng hợp của Viện KT & QHTS, 2011

2.4.2. Về công nghệ và trang thiết bị CBTSXK

Theo thống kê của NAFIQAD năm 2010 cả nước có 429 cơ sở CBTS đông lạnh với tổng công suất cấp đông khoảng 7.870 tấn/ngày, trong đó số cơ sở đạt QCVN 02 là 199 cơ sở, số cơ sở có Code của EU là 289 cơ sở. Có 104 cơ sở chế biến khô thủy sản các loại, trong đó số cơ sở chế biến thủy sản khô đạt QCVN 02 là 54 cơ sở, và 5 cơ sở có Code của EU. Đây là cơ sở vật chất, là điều kiện rất tốt của ngành công nghiệp CBTS phát triển và chiếm lĩnh thị trường thủy sản thế giới trong thời gian qua và sắp tới.

Bảng 18. Năng lực thiết bị công nghệ trong các nhà máy CBTS

TT	Chỉ tiêu	Năm			TĐTBQ (%/năm)
		2002	2007	2010	
I	Chế biến thủy sản đông lạnh				
1.1	Số cơ sở CBTS	211	320	429	10,7%
1.2	Tổng CS thiết bị cấp đông, tấn/ngày	3.150	4.262	7.870	12,3%
1.3	Số thiết bị cấp đông, chiếc	836	1.318	1.378	7,4%
	Tủ đông tiếp xúc, chiếc	517	681	694	4,3%
	Tủ đông gió, chiếc	193	355	376	10,0%
	Tủ đông IQF, chiếc	126	282	317	14,1%
1.4	Số cơ sở đạt QCVN 02	60	82	199	18,7%
	Số cơ sở có code EU	62	235	284	24,3%
II	Chế biến thủy sản khô				
2.1	Số cơ sở	62	70	104	7,7%
2.2	Số cơ sở đạt QCVN 02	7	39	54	33,9%
2.3	Số cơ sở có code EU	2	3	5	14,0%

Nguồn: NAFIQAD, Viện Nghiên cứu Hải sản, kết quả khảo sát của Viện KT&QHTS 2011.

Về thiết bị cấp đông: tại các cơ sở CBTS toàn quốc có 1.378 thiết bị cấp đông. Trong đó, cấp đông dạng CF có 694 chiếc, AB có 367 chiếc, IQF có 317 chiếc.

Công suất sử dụng thiết bị: vùng ĐBSCL có mức sử dụng công suất thực tế cao nhất khoảng 71,2%, ĐNB khoảng 79,7%, BTB&DHMT khoảng 58,7%, và vùng ĐBSH khoảng 25,7%. Việc sử dụng công suất chế biến thực tế tăng từ Bắc vào Nam theo sự gia tăng sản lượng của các vùng nguyên liệu. Có thể xu hướng này vẫn sẽ tiếp tục diễn ra trong giai đoạn quy hoạch từ nay cho đến 2020.

Bảng 19. Số lượng và loại thiết bị cấp đông năm 2011

Loại TB	Số lượng (chiếc)	ĐBSH		BTB&DHMT		ĐNB		ĐBSCL	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CF	694	58	8,36	202	29,11	152	21,90	282	40,63
AB	367	23	6,27	128	34,88	83	22,62	133	36,24
IQF	317	12	3,79	81	25,55	58	18,30	166	52,37
Tổng	1.378	93	18,41	411	29,83	293	21,26	581	42,16
CS TK, tấn/ngày		310		900		1.510		5.150	
CSTK tấn/năm		68.600		197.300		332.300		1.134.000	
SL chế biến, tấn		17.610		115.850		263.200		808.000	
Mức huy động CSTB, %		25,7		58,7		79,7		71,2	

Nguồn: Viện Nghiên cứu Hải sản và kết quả khảo sát của Viện KT&QHTS năm 2011.

2.4.3. Về công nghệ bảo quản sau thu hoạch

Theo VASEP hiện nay công nghệ bảo quản sau thu hoạch trong CBTS chủ yếu là công nghệ bao gói sản phẩm trong điều kiện thường và bao gói chân không. Nay công nghệ bao gói thay đổi môi trường không khí (MAP-Modified Atmosphere Packaging) bên trong bao gói đang được sử dụng phổ biến trên thế giới để tăng khả năng duy trì chất lượng sản phẩm. Các nghiên cứu về công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch trong thời gian qua đã giải quyết được một phần những yêu cầu cấp thiết của sản xuất, ở mức độ nào đó góp phần giảm thất thoát sau thu hoạch, tạo ra nguồn nguyên liệu có chất lượng và VSATTP tốt hơn cho chế biến xuất khẩu, tạo ra một số sản phẩm có khả năng ứng dụng vào sản xuất... Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực bảo quản và CBTS vẫn còn nhiều hạn chế, số công trình nghiên cứu còn ít, manh mún, tản mạn, chưa gắn kết với doanh nghiệp chế biến, chưa giải quyết được những vấn đề khó khăn cho doanh nghiệp, nhiều đề tài nghiên cứu xong không được áp dụng vào sản xuất hoặc nhiều đề tài về công nghệ bảo quản sau thu hoạch còn chậm hướng dẫn cho ngư dân, nông dân.

2.4.4. Hiện trạng CBTSXK

Theo thống kê năm 2011 xuất khẩu thủy sản đạt 6,11 tỷ USD tăng 245% so với năm 2001. Trong đó, tôm đông đạt 2,39 tỷ USD, cá tra đạt 1,8 tỷ USD, cá ngừ đạt 0,379 tỷ USD, mực và bạch tuộc đạt 0,52 tỷ USD, còn lại là các loại mặt hàng thủy sản khác.

Bình quân giai đoạn 2001-2011 về sản lượng xuất khẩu tăng khoảng 15,03%/năm, về giá trị xuất khẩu tăng 13,16%, như vậy tốc độ tăng về sản lượng xuất khẩu vẫn cao hơn tốc độ tăng về giá trị, tương tự như giai đoạn 1990-2000 (22,96% so với 21,85%). Tuy nhiên, biên độ chênh lệch tăng trưởng tốc độ giữa SLXK và GTXK thời kỳ 2001-2011 cao hơn so với thời kỳ 1990-2000 (1,87% so với 1,11%). Những số liệu này cho thấy trong 10 năm qua, sự tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Việt Nam vẫn chủ yếu do tăng về lượng, các mặt

hàng gia công, chế biến thô vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn rất nhiều so với các mặt hàng giá trị gia tăng. Đặc biệt mặt hàng cá tra xuất khẩu tăng đột biến trong khoảng thời gian này làm cho sản lượng xuất khẩu tăng rất lớn (trên 1 triệu tấn nguyên liệu), nhưng giá trị sản phẩm xuất khẩu không cao (chỉ xấp xỉ 3 USD/kg). Đây là một trong những nguyên nhân làm cho hiệu quả XKTS thời kỳ qua (2001-2011) kém hơn so 10 năm trước đó (1990-2000).

Về thị trường xuất khẩu năm 2011, khối ASEAN chiếm 8,4% về sản lượng và 15,7% về giá trị, EU chiếm 28,1% về sản lượng và 21,8% về giá trị, Mỹ chiếm 13% về sản lượng và 25,1% về giá trị, Nhật chiếm 10,3% về sản lượng và 16,4% về giá trị, Trung Quốc và Hồng Kong chiếm 7,9% về sản lượng và 7,5% về giá trị, các nước khác chiếm 43,8% về sản lượng và 30% về giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Bảng 20. Cơ cấu sản phẩm thủy sản XK Việt Nam giai đoạn 2001-2011

Tên sản phẩm	2001	2005	2008	2009	2010	2011	TĐTBQ 2001- 2011
Tôm ĐL							
Sản lượng, 1.000 tấn	87,26	159,19	191,55	209,57	204,33	244,53	10,85
Giá trị, 1.000 USD	780.218	1.371.556	1.625.707	1.675.142	1.853.854	2.396.095	11,87
Giá BQ USD/kg	8,94	8,62	8,49	7,99	9,07	9,80	0,92
Cá tươi/ĐL							
Sản lượng, 1.000 tấn	88,57	274,73	818,44	795,61	971,20	1.124,31	28,93
Giá trị, 1.000 USD	280.541	687.659	2.024.551	1.869.496	2.326.187	2.916.959	26,38
Giá BQ USD/kg	3,17	2,50	2,47	2,35	2,40	2,59	-1,98
Trong đó: Cá da trơn							
Sản lượng, 1.000 tấn	1,74	140,71	640,83	607,67	659,40	772,30	83,96
Giá trị, 1.000 USD	5.051	328.153	1.453.098	1.342.917	1.427.494	1.805.658	80,02
Giá BQ USD/kg	2,90	2,33	2,27	2,21	2,16	2,34	-2,14
Cá Ngừ							
Sản lượng, 1.000 tấn	14,48	29,76	52,82	55,81	83,87	96,91	20,94
Giá trị, 1.000 USD	58.593	81.199	188.694	180.906	293.119	379.364	20,54
Giá BQ USD/kg	4,05	2,73	3,57	3,24	3,50	3,91	-0,33
Mực và bạch tuộc ĐL							
Sản lượng, 1.000 tấn	41,65	61,94	86,7	77,31	79,86	117,75	10,95
Giá trị, 1.000 USD	115.892	182.253	318.235	274.368	326.739	520.297	16,20
Giá BQ USD/kg	2,78	2,94	3,67	3,55	4,09	4,42	4,73
Hải sản khác ĐL							
Sản lượng, 1.000 tấn	123,73	95,21	99,9	90,03	52,62	11,87	-20,90
Giá trị, 1.000 USD	404.011	367.178	362.381	268.557	364.825	190.250	-7,25
Giá BQ USD/kg	3,27	3,86	3,63	2,98	6,93	16,03	17,25
Hàng khô							
Sản lượng, 1.000 tấn	34,28	35,91	39,74	43,6	45,15	24,32	-3,37
Giá trị, 1.000 USD	196.825	130.354	178.544	163.751	162.121	94.303	-7,09
Giá BQ USD/kg	5,74	3,63	4,49	3,76	3,59	3,88	-3,85
Tổng cộng							
Sản lượng, 1.000 tấn	375,49	626,99	1.236,34	1.216,11	1.353,16	1.522,78	15,03

Tên sản phẩm	2001	2005	2008	2009	2010	2011	TĐTBQ 2001- 2011
Giá trị, 1.000 USD	1.777.486	2.739.000	4.509.418	4.251.313	5.033.726	6.117.904	13,16
Giá BQ USD/kg	4,73	4,37	3,65	3,50	3,72	4,02	-1,63

Nguồn: VASEP qua các năm giai đoạn 2001-2011

2.4.5. Hiện trạng CBTSND

Năm 2011 tổng sản lượng CBTSND đạt khoảng 658,2 nghìn tấn sản phẩm các loại, tăng 137,3% so với năm 2001. Trong đó, sản lượng nước mắm chiếm 35,11%, mắm các loại chiếm 2,96%, cá khô chiếm 7,51%, tôm khô chiếm 0,62%, mực khô chiếm 1,04%, bột cá chiếm 24,43%, đồ hộp chiếm 0,31%, thủy sản đông lạnh chiếm 28,02% Về giá trị CBND năm 2011 đạt khoảng 11.947 tỷ đồng, tăng 293,6% so với năm 2001. Trong đó, giá trị sản xuất nước mắm chiếm 21,49%, mắm các loại chiếm 5,7%, cá khô chiếm 9%, tôm khô chiếm 4,93%, mực khô 10,12%, bột cá chiếm 12,82%, đồ hộp chiếm 1,19%, thủy sản đông lạnh chiếm 34,75% tổng giá trị CBND.

Bảng 21. Sản phẩm thủy sản chế biến tiêu thụ nội địa toàn quốc qua các năm

Chỉ tiêu	ĐVT	2001	2005	2009	2010	2011	TĐTBQ (%/năm)
Nước mắm: SL	1.000 lit	139.130	186.170	227.430	234.860	231.145	5,21
Giá trị	Tr.đ	755.600	1.508.240	2.470.880	2.666.250	2.568.565	13,02
Mắm các loại: SL	Tấn	11.410	16.750	19.720	19.300	19.510	5,51
Giá trị	Tr.đ	213.030	441.330	656.160	705.850	681.005	12,32
Cá khô:SL	Tấn	31.390	48.150	48.710	50.190	49.450	4,65
Giá trị	Tr.đ	373.600	777.730	1.039.420	1.112.730	1.076.075	11,16
Tôm khô:SL	Tấn	2.370	3.010	3.980	4.160	4.070	5,56
Giá trị	Tr.đ	188.830	334.450	564.480	613.830	589.155	12,05
Mực khô:SL	Tấn	1.740	3.810	6.510	7.160	6.835	14,66
Giá trị	Tr.đ	170.160	457.360	1.130.970	1.289.370	1.210.170	21,67
Bột cá: SL	Tấn	54.720	122.300	155.270	166.380	160.825	11,38
Giá trị	Tr.đ	251.980	791.130	1.448.610	1.616.630	1.532.620	19,79
Đồ hộp: SL	Tấn	890	1.630		2.030	2.030	8,60
Giá trị	Tr.đ	39.900	94.600		141.990	141.990	13,53
Thủy sản ĐL: SL	Tấn	35.760	73.390	176.810	192.180	184.495	17,83
Giá trị	Tr.đ	427.160	223.280	3.916.390	4.389.480	4.152.935	25,54
Tổng SL	Tấn	277.390	455.200	640.270	676.260	658.265	9,03
Tổng GT	Tr.đ	2.420.270	5.628.120	11.358.070	12.536.130	11.947.100	17,31

Nguồn: Báo cáo sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố trên cả nước năm 2011

2.5. Đánh giá chung về thực trạng phát triển ngành thủy sản và tình hình thực hiện quy hoạch trong giai đoạn 2006-2010

2.5.1. Đánh giá chung về thực trạng phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2001-2011

a) Những thành tựu đạt được.

Trong những năm qua sản xuất thủy sản đạt được những thành tựu đáng kể, tăng mạnh cả về sản lượng và giá trị. Năm 2011, tổng sản lượng thủy sản đã đạt trên 5,2 triệu tấn (tăng gấp 2,1 lần so với năm 2001, bình quân tăng 8,82%/năm); sản lượng NTTS đạt 3

triệu tấn (tăng gấp 4 lần so với năm 2001, bình quân tăng 17,37%/năm); sản lượng KTTS đạt trên 2,2 triệu tấn (tăng gấp 1,27 lần so với năm 2001, bình quân tăng 2,74%/năm.). Hàng thủy sản Việt Nam đã có mặt ở trên 164 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, kim ngạch xuất khẩu năm 2011 đạt 6,11 tỷ USD (tăng gấp 2,4 lần so năm 2001, bình quân tăng 13,16%/năm).

Có thể nói giai đoạn 2001-2011 ngành thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng cao trên tất cả các lĩnh vực KTTS, NTTS, CBTS, xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên chất lượng tăng trưởng còn ở mức thấp. Cụ thể, trong 100% phần tăng lên của tổng sản lượng KTTS có đến 100% là do yếu tố tăng số lượng tàu thuyền tạo ra, trong 100% phần tăng lên của tổng sản lượng NTTS có đến 70% là do tăng năng suất, còn lại 30% là do tăng diện tích, trong 100% phần tăng lên của tổng giá trị XKTS có đến trên 80% là do tăng sản lượng tạo ra, còn lại dưới 20% là do yếu tố tăng giá. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là:

Nghề cá cho đến nay vẫn chưa thoát khỏi hình bóng của một nghề cá thủ công, trình độ sản xuất nhỏ, qui mô hộ gia đình, phát triển tự phát theo cơ chế thị trường. Ngành thủy sản vẫn là một ngành khai thác tài nguyên tự nhiên theo kiểu tận thu, trước sức ép của các vấn đề kinh tế xã hội của một nước nghèo, chậm phát triển: sự gia tăng dân số nhanh, thiếu việc làm, đói nghèo và sự khốc liệt trong kiếm tìm kế mưu sinh của các cộng đồng dân cư ven biển. Bên cạnh đó, trong nhiều năm qua Thủy sản lấy xuất khẩu làm mũi nhọn, tạo nguồn để nhập khẩu thiết bị công nghiệp hóa lĩnh vực chế biến thủy sản. Còn đối với các lĩnh vực sản xuất nguyên liệu, việc đẩy mạnh xuất khẩu chỉ kích thích tính tự phát sự gia tăng phát triển theo chiều rộng, tăng sản lượng lớn hơn tăng chất lượng. Do thiếu các cơ chế, chính sách, thiếu tầm nhìn xa, các thành quả từ xuất khẩu thủy sản đã không có tác động tích cực tới phát triển công nghiệp, phát triển cơ khí nghề cá. Vì thế, trong lĩnh vực sản xuất nguyên liệu, nghề cá vẫn chưa thoát khỏi tình trạng lạc hậu của một nghề cá thủ công, các lĩnh vực cơ khí thủy sản, khai thác hải sản, công nghiệp sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học trong NTTS...đều bị tụt hậu.

Cho đến nay, ngành thủy sản vẫn rất lúng túng trong chiến lược phát triển theo chiều sâu, chiến lược phát triển khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, chiến lược phát triển cơ khí thủy sản, phát triển khai thác xa bờ...vì vậy chất lượng tăng trưởng vẫn ở mức thấp vẫn tiềm ẩn nguy cơ phát triển thiếu bền vững. Đây là thực trạng rất cần những giải pháp, những quyết sách trong quá trình CNH-HĐH nghề cá.

Một nguyên nhân khác tác động tới tăng trưởng thủy sản thời kỳ qua là các cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực và toàn cầu. Do ảnh hưởng từ khủng hoảng, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng thủy sản giảm ở hầu khắp các thị trường; nguồn vốn trong và ngoài nước đều bị hạn chế. Thống kê của VASEP cho thấy, hiện nay có khoảng 70% doanh nghiệp CBTS có nguy cơ phá sản hoặc làm ăn kém hiệu quả do thiếu vốn, điều này đã tác động mạnh, ngược trở lại lĩnh vực sản xuất nguyên liệu thủy sản ảnh hưởng chung đến tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng toàn ngành.

b) Những khó khăn tồn tại và nguyên nhân

b.1- Trong KTTS :

+ Sự gia tăng quá nhanh và không có kiểm soát các loại tàu thuyền ven bờ đã làm cho nguồn lợi thủy sản đứng trước nguy cơ suy giảm nghiêm trọng. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là tình trạng yếu kém trong quản lý nhà nước. Ngành thủy sản thiếu các quy hoạch chi tiết, thiếu các đánh giá thường niên về ngư trường và nguồn lợi, vì vậy

thiếu cơ sở khoa học cho quy hoạch phát triển các đội tàu, các nghề khai thác phù hợp với từng vùng biển, từng địa phương trên cả nước. Công tác thống kê của ngành cũng còn quá nhiều bất cập. Chưa có phương pháp thống kê số liệu tàu thuyền chính xác. Sau khi có Quyết định 189/QĐ-TTg số tàu thuyền được thống kê lại

+ Nguồn lợi thủy sản bị suy giảm nghiêm trọng trước tình trạng khai thác quá mức và khai thác trái phép thường xuyên xảy ra. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát còn yếu, thiếu lực lượng, thiếu kinh phí, thiếu phương tiện hoạt động.

+ Chi phí đầu vào cho KTTS không ngừng tăng quá cao, trong khi giá sản phẩm không tăng hoặc tăng không tương ứng, vì vậy tàu thuyền của ngư dân phải nằm bờ rất nhiều. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là do biến động bất ổn của thị trường, giá xăng, dầu thế giới tăng cao, bắt buộc giá xăng dầu trong nước phải tăng theo.

+ Công tác tổ chức sản xuất, thương mại còn quá nhiều bất cập. Trên 90% sản phẩm do tư thương quản lý cả đầu vào và đầu ra. Nguồn vốn đầu tư cho ngư dân đi khai thác từng chuyến biển chủ yếu cũng do tư thương cung cấp. Vì vậy ngư dân không thực quyền chủ động trong sản xuất, không được bình đẳng trong ăn chia, phân phối sản phẩm, thành quả lao động. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này chủ yếu là do ngư dân nghèo, thiếu vốn; cơ chế chính sách tín dụng hiện hành không hỗ trợ ngư dân tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng. Các mối quan hệ ngư dân-doanh nghiệp-ngân hàng không được xác lập; tổ chức HTX còn yếu kém; vai trò các doanh nghiệp công ích còn mờ nhạt. + Sản lượng KTTS có giá thấp vẫn còn chiếm tỷ trọng khá cao, trên 55% là cá tạp các loại, chỉ có thể sử dụng trong chế biến thức ăn chăn nuôi và tiêu dùng nội địa. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này chủ yếu là do cơ cấu các đội tàu hiện nay, chủ yếu vẫn là các tàu lưới kéo; mặt khác ngư dân thiếu các thông tin về thị trường, còn các doanh nghiệp CBTS trong nước vì mục tiêu lợi nhuận, chưa coi trọng nghiên cứu, chế biến các loại sản phẩm này.

+ Công nghệ bảo quản sau thu hoạch còn khá thô sơ (chủ yếu bảo quản bằng nước đá) vì vậy tổn thất sau thu hoạch chiếm tỷ trọng khá cao (20-25%) trong tổng sản lượng KTTS, làm giảm đáng kể hiệu quả đi biển của ngư dân. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này chủ yếu do ngư dân nghèo, thiếu vốn đầu tư. Về phía nhà nước còn rất thiếu các nghiên cứu cơ bản và thiếu các chuyển giao công nghệ về bảo quản sau thu hoạch cho ngư dân.

+ Công tác điều tra, đánh giá và dự báo ngư trường nguồn lợi còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ, vì vậy các số liệu, cơ sở khoa học cho việc hoạch định chiến lược, quy hoạch phát triển ngành KTTS không tránh khỏi các khó khăn.. Nguyên nhân chính của tình trạng này chủ yếu là do hạn chế nhận thức của các cơ quan quản lý, trong tình trạng luôn thiếu kinh phí dành cho nghiên cứu cơ bản về biển, thiếu vốn đầu tư, đầu tư không đồng bộ, thiếu thiết bị, phương tiện, nhân lực cho công tác điều tra nghiên cứu nguồn lợi thủy sản.

+ Cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá còn rất hạn chế. Mâu thuẫn trong các quy hoạch liên ngành dẫn đến nhiều cảng cá sau đầu tư không được sử dụng, dẫn tới lãng phí lớn. Do cơ chế xin/cho trong đầu tư và yếu kém trong tư vấn thiết kế, nhiều cảng cá, bến cá vừa xây dựng xong, vừa đi vào hoạt động đã bị bồi lắng hoạt động kém hiệu quả, thậm chí có

những cảng cá không hoạt động được phải bỏ. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là yếu kém trong công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch phát triển các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão.

+ Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản còn hạn chế; hệ thống bộ máy tổ chức từ Trung ương đến địa phương còn nhiều bất cập.

b.2- Trong NTTS:

+ Diện tích NTTS trên đất liền đã khai thác tới mức giới hạn cho phép. Các địa phương có tiềm năng, diện tích mặt nước phát triển NTTS đều đã quy hoạch đưa vào sử dụng hết. NTTS phát triển theo phong trào. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch còn rất hạn chế. Các quy hoạch cụ thể, quy hoạch chi tiết thường đi trước quy hoạch tổng thể, chất lượng quy hoạch không cao.

+ Trong giai đoạn 2001-2011 vẫn chưa chú trọng đúng mức đến quy hoạch phát triển theo chiều sâu (tăng sản lượng trên cùng diện tích mặt nước NTTS), vẫn tập trung phát triển theo chiều rộng (mở rộng diện tích nuôi). Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là tư duy sản xuất nhỏ, thiếu định hướng, tầm nhìn, thiếu chính sách cụ thể sử dụng đất, mặt nước lâu dài, ổn định, thiếu vốn đầu tư, thiếu nghiên cứu khoa học dẫn đường, thiếu các hướng dẫn và đánh giá sau quy hoạch, thiếu trao đổi, học hỏi kinh nghiệm trong và ngoài nước...

+ Chưa thực hiện được truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản. Việc mới chỉ được triển khai thử nghiệm cho một số vùng, chưa triển khai trên toàn quốc vì vậy đã ảnh hưởng đến công tác quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, làm chậm kế hoạch xây dựng thương hiệu sản phẩm uy tín, ảnh hưởng kết quả kinh doanh của ngành công nghiệp CBTS. Nguyên nhân chính là tình trạng manh mún của diện tích và sự phân tán của các vùng NTTS, mặt khác thời gian qua, ngành mới chỉ chú trọng đầu tư cho một số đối tượng chủ lực xuất khẩu, chưa thể mở rộng đại trà đến các đối tượng khác.

+ Việc sử dụng các loại thuốc, hóa chất bị cấm trong NTTS vẫn xảy ra. Nhiều lô hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam bị trả lại do nhiễm hóa chất còn tồn dư trong sản phẩm, phần nhiều là các dư lượng kháng sinh... Nguyên nhân chính là thiếu các hướng dẫn cụ thể, thiếu các biện pháp cảnh báo cho người NTTS về nguy cơ của việc sản xuất thiếu an toàn. Mặt khác công tác quản lý nhà nước về hóa chất, thuốc thú y, về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm còn chông chéo, còn bất cập; các địa phương chưa thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát hoạt động NTTS, kiểm tra, xử lý các hoạt động kinh doanh, buôn bán các loại thuốc, hóa chất bị cấm.

+ Sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học, thuốc thú y thủy sản đã bị bỏ ngỏ. Trên 80% lượng thức ăn phải nhập khẩu từ nước ngoài hoặc do các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài sản xuất. Người NTTS không chủ động được trong sản xuất mỗi khi có biến động lớn về giá thức ăn (thức ăn chiếm trên 80% giá thành sản phẩm). Lỗi dẫn đến tình trạng này chủ yếu thuộc về các cơ quan quản lý nhà nước.

+ Về sản xuất con giống và quản lý chất lượng con giống rất hạn chế: chất lượng giống không cao, công tác kiểm tra, kiểm soát lỏng lẻo. Lượng giống trôi nổi trên thị trường không được kiểm soát rất lớn, đã ảnh hưởng không nhỏ đến NTTS, tỷ lệ sống sau thụ hoạch đạt rất thấp từ 45-55%, có lúc, có nơi chỉ đạt 25-30%. Nguyên nhân chính dẫn

đến tình trạng này là công tác quản lý nhà nước chưa tốt, thiếu các quy chuẩn, quy định cụ thể, việc kiểm tra, kiểm soát còn đơn giản, thậm chí có nơi còn để xảy ra tiêu cực.

+ Cơ sở hạ tầng thủy lợi vùng nuôi còn nhiều bất cập. Chưa có các nghiên cứu khoa học về hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS, hầu hết hiện nay là nước phục vụ NTTS sử dụng chung, cùng hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, vì vậy nguy cơ về ô nhiễm nguồn nước và dịch bệnh từ việc dùng các loại hóa chất, thuốc trừ sâu, phân bón trong nông nghiệp thải ra nguồn nước.

b.3- Trong CBTS:

+ Công tác dự báo thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước rất hạn chế: Thời kỳ qua các doanh nghiệp tự xoay sở trong cơ chế thị trường, tự tìm đầu ra cho sản xuất. Do không chủ động được thị trường nhiều doanh nghiệp sản xuất cảm chừng, không thể xây dựng được chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu do thiếu kiến thức thương mại thị trường, thiếu vốn đầu tư, thiếu các chính sách hỗ trợ đúng đắn, kịp thời của Nhà nước về marketing về dự báo thị trường. Mặt khác công tác thống kê thủy sản bị buông lỏng suốt thời gian dài, không có sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, số liệu đầu vào theo chuỗi thời gian không có, hoặc chắp vá với chuỗi thời gian quá ngắn không thể làm cơ sở dữ liệu phân tích dự báo chính xác cho từng thị trường cũng như từng sản phẩm thủy sản.

+ Tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh: Nội bộ cộng đồng doanh nghiệp còn nhiều vấn đề thường xuyên xảy ra. Nội bộ thời gian qua là tình trạng một số doanh nghiệp dùng túng cho việc bơm chích tạp chất vào nguyên liệu thủy sản để phá giá thị trường. Có một số doanh nghiệp khác lại dùng chiêu chào hàng giá thấp trên thị trường quốc tế nhằm bán được hàng, mặc cho đó là sự làm hại lẫn nhau trong nội bộ cộng đồng doanh nghiệp Việt nam, dẫn đến tình trạng kìm hãm lĩnh vực sản xuất nguyên liệu trong nước, đặc biệt là sản phẩm tôm và cá tra, nhiều lúc người nuôi phải treo ao vì giá thu mua quá thấp không đủ bù đắp chi phí sản xuất. Nguyên nhân chính của tình trạng này là thói hư, tật xấu-tàn dư của lề thói sản xuất nhỏ còn hằn sâu trong một số doanh nhân, văn hóa kinh doanh hiện đại và sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng hiệp hội ngành nghề chưa đủ tầm ảnh hưởng để hình thành nên môi trường cạnh tranh lành mạnh.

+ Thiếu phối hợp quy hoạch giữa sản xuất nguyên liệu và nhà máy chế biến: Việc tự phát mở rộng diện tích NTTS đến đâu, nhà máy CBTS phát triển theo đến đó, đã dẫn đến tình trạng thiếu nguồn nguyên liệu, dư thừa công suất sản xuất. Theo thống kê của VASEP, các nhà máy CBTS được đầu tư rất lớn, trong khi đó công suất thực tế hoạt động chỉ đạt 50-70% tùy thuộc từng nhà máy. Như vậy, việc đầu tư là không có hiệu quả. Đầu tư lớn, các doanh nghiệp CBTS phải khấu hao tài sản cố định lớn, không sử dụng hết công suất đồng nghĩa với việc nâng cao giá thành sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường. Nguyên nhân chính của tình trạng này là công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch còn hạn chế.

+ Chưa xây dựng tốt quan hệ liên kết giữa sản xuất nguyên liệu và chế biến sản phẩm thủy sản: Trong nhiều năm qua Chính phủ đã có những chủ trương, chính sách xây dựng các mối quan hệ liên kết giữa doanh nghiệp chế biến thủy sản với các cơ sở nuôi trồng thủy sản, các tàu đánh bắt hải sản. Nhưng do thói quen làm ăn nhỏ lẻ, manh mún, tiểu nông, nhìn lợi ích nhỏ trước mắt, chưa thấy tầm chiến lược, lợi ích trong quan hệ làm

ăn chung thủy, lâu dài, bền chặt giữa những chủ đầm, chủ tàu với các doanh nghiệp, nên các hợp đồng liên kết thường bị phá vỡ trong thời gian qua đã làm cho không ít chủ đầm, chủ tàu, cũng như một số doanh nghiệp bị lao đao, vất vả, thậm chí một số bị phá sản.

2.5.2. Đánh giá chung về tình hình thực hiện quy hoạch trong giai đoạn 2006-2010

Theo Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể ngành thủy sản giai đoạn 2006-2010 và tầm nhìn 2015, đến năm 2010 tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản đạt 3,8%/năm, tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 10,63%/năm, tổng sản lượng thủy sản đạt 3,5-4,0 triệu tấn, sản lượng nuôi đạt 2 triệu tấn, sản lượng khai thác biển đạt 1,5-1,8 triệu tấn, khai thác thủy sản nội địa đạt 0,2 triệu tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 4 tỷ USD, giải quyết việc làm cho khoảng 4,7 triệu lao động.

Thực tế qua 5 năm 2006-2010 ngành thủy sản đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

- Về tốc độ tăng trưởng sản lượng năm 2010 đạt 3,3%/năm bằng 86,8% so với mục tiêu quy hoạch.
- Về tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu vượt chỉ tiêu đề ra đạt bình quân 13,16%/năm.
- Về tổng sản lượng thủy sản tăng 23,8% so với chỉ tiêu quy hoạch.
- Về sản lượng NTTS tăng 41,5% so với chỉ tiêu quy hoạch, chủ yếu nhờ tăng sản lượng nuôi một số đối tượng chủ lực, đặc biệt là cá cá và tôm chân thẻ chân trắng.
- Về sản lượng KTHS tăng 6,7% so với chỉ tiêu quy hoạch, chủ yếu tăng do tăng số lượng tàu thuyền khai thác.
- Về sản lượng KTND đạt mục tiêu 0,2 triệu tấn.
- Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng 22,5% so với mục tiêu quy hoạch (đạt 4,8 tỷ USD), chủ yếu là tăng sản lượng và giá xuất khẩu mặt hàng tôm, cá tra.
- Đã giải quyết việc làm cho khoảng 4,5 triệu lao động, bằng 95,74% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân là do sức hút lao động của các ngành công nghiệp và dịch vụ, xu hướng ngư dân rời bỏ khu vực thủy sản sang làm việc ở các lĩnh vực khác đang ngày một tăng.

Một số bài học kinh nghiệm rút ra từ quy hoạch giai đoạn 2006-2010.

Quá trình xây dựng và thực hiện QHTT ngành thủy sản giai đoạn 2006-2010 cho thấy quy hoạch phát triển thủy sản là công việc khó, do thủy sản là ngành kinh tế gắn bó, phụ thuộc chặt chẽ với các yếu tố, các quy luật tự nhiên, lại vận động, phát triển theo định hướng của thị trường, trong điều kiện của một nước nghèo, ngư dân nghèo với nhiều tập tục, thói quen của nền sản xuất nhỏ, tư duy manh mún, trình độ thủ công, cơ chế quản lý quan liêu, bao cấp. Trong khi đó, từ yêu cầu cuộc sống, thực tế sản xuất thủy sản phát triển với tốc độ rất nhanh, là một trong các ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong thời gian qua, đặc biệt trong lĩnh vực xuất khẩu. Chính vì vậy, thời gian qua, công tác quy hoạch còn nhiều bất cập, không theo kịp và chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của thực tiễn. Sau khi QHTT ngành được phê duyệt, các quy hoạch theo các vùng, các địa phương, các đối tượng chủ lực, quy hoạch các lĩnh vực sản xuất KTHS, NTTS,

CBTS...chậm được triển khai. Mặt khác công tác quản lý thực hiện quy hoạch còn rất yếu. Hiện tượng quy hoạch treo, quy hoạch thiếu căn cứ khoa học vẫn xảy ra ở nhiều nơi; quy hoạch chi tiết ở các địa phương thường tiến hành trước các quy hoạch phát triển tổng thể, quy hoạch vùng. Công tác giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch ở nhiều địa phương không được thực hiện, không thường xuyên cập nhật thông tin, không chú ý điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với thực tế sản xuất.

QHTT ngành thủy sản đến năm 2010 được phê duyệt và thực hiện trong bối cảnh chiến lược phát triển ngành chưa được xây dựng, dẫn đến các chỉ tiêu phát triển quy hoạch chưa sát với thực tiễn và chưa thể hiện được tầm nhìn dài hạn.

Liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sau khi được duyệt, chu trình quy hoạch đã xác định rõ 3 giai đoạn, bao gồm giai đoạn chuẩn bị (giai đoạn tiền quy hoạch), giai đoạn quy hoạch và giai đoạn thực hiện quy hoạch. Tuy nhiên, giai đoạn thứ 3 của quá trình quy hoạch cần phải có sự phối hợp của nhiều cơ quan chức năng trong quản lý thực hiện quy hoạch, cần có trung tâm đầu mối, cần kinh phí để tổ chức thực hiện, nhưng trong cơ chế hiện hành, qui trình này thường bị lãng quên, ít được các cơ quan quản lý quan tâm đúng mức. Việc áp dụng các công cụ và kỹ thuật hiện đại hỗ trợ cho quá trình quy hoạch như GIS, kỹ thuật vẽ phân vùng, xây dựng bản đồ số hóa, tiếp cận tổng hợp trong quy hoạch,... cũng chưa được thực hiện hiệu quả vì nhiều lý do như thiếu kinh phí, năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng và thực hiện quy hoạch còn hạn chế, khó khăn, bất cập trong cập nhật, bổ sung thông tin thường niên... Chính vì vậy, các kịch bản/phương án quy hoạch được xây dựng trong các quy hoạch chưa mang tính khả thi cao, còn thiếu các cơ sở khoa học, chất lượng của nhiều quy hoạch bị hạn chế, chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển của ngành thủy sản. Cũng trong giai đoạn này, các phương án quy hoạch đưa vào phát triển nuôi nhiều đối tượng có giá trị kinh tế như tôm, cá tra, nhuyễn thể 2 mảnh vỏ... nhưng lại lúng túng trong xác định đối tượng, chậm có quyết sách đối với tôm he chân trắng, chưa nhìn nhận hết tiềm năng, chưa có điều tra cơ bản về một số đối tượng mới như cá nước lạnh, hàu đại dương, tôm hùm, cá ngừ, cá cảnh..., đây cũng là hạn chế của quy hoạch theo Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg được xem như một bài học kinh nghiệm trong công tác quy hoạch phát triển ngành.

Một hạn chế nữa trong quyết định số 10/2006/QĐ-TTg phê duyệt QHTT ngành không đề cập đến danh mục các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư làm cơ sở cho việc thực hiện đầu tư phát triển sau khi quy hoạch được phê duyệt, nhằm đạt được các chỉ tiêu phát triển. Điều này cũng làm giảm tính khả thi của việc thực hiện quy hoạch.

Bảng 22. So sánh một số chỉ tiêu ngành thủy sản giai đoạn quy hoạch 2006-2010

TT	Nội dung	Đvt	Chỉ tiêu QH đến 2010	Đã TH đến 2010	So Sánh(%)
1	Tốc độ tăng sản lượng thủy sản giai đoạn 2005-2010	%/năm	3,8	3,3	86,8
2	Tốc độ tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%/năm	10,63	24,7	232,4
3	Tổng sản lượng thủy sản	1.000 tấn	3.500-4.000	4.950	123,8
4	Sản lượng nuôi trồng	1.000 tấn	2.000	2.830	141,5
5	Sản lượng khai thác hải sản	1.000 tấn	1.500-1.800	1.920	106,7
6	Sản lượng khai thác nội địa	1.000 tấn	200	200	100
7	Giá trị kim ngạch xuất khẩu	1000 USD	4.000	4.900	122,5
8	Tổng số lao động nghề cá	1.000 người	4.700	4.500	95,74

*Nguồn: Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg và báo cáo tổng kết ngành thủy sản năm 2010
của Tổng cục thủy sản*

PHẦN THỨ 3

DỰ BÁO CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG, ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

3.1. Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản ở trong và ngoài nước

3.1.1. Dự báo cung-cầu thủy sản và khả năng cân đối nguồn nguyên liệu trong nước đến năm 2020

Trong suốt giai đoạn 1990-2000 bình quân lượng cung thủy sản trong nước tăng 9,2%/năm. Đây là giai đoạn có mức tăng cao nhất từ trước đến nay. Giai đoạn 2001-2010 tốc độ tăng sản lượng bình quân giảm xuống còn 8,63%/năm, và dự báo giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng bình quân giảm xuống còn 2,86%/năm. Cụ thể các chỉ tiêu dự báo lượng cung thủy sản đến năm 2020 như sau:

+ Tổng sản lượng thủy sản sẽ tăng đạt 6,9 triệu tấn,

Trong đó:

- Sản lượng thủy sản khai thác đạt mức 2,4 triệu tấn (khai thác hải sản 2 triệu tấn, nội địa 0,2 triệu tấn và 0,2 triệu tấn hợp tác khai thác thủy sản ở nước bạn).

- Sản lượng NTTS khoảng 4,5 triệu tấn.

+ Tổng sản lượng phục vụ cho chế biến thủy sản vào năm 2020 khoảng 6,08 triệu tấn, trong đó :

- Chế biến xuất khẩu khoảng 4,18 triệu tấn, cho giá trị khoảng 11 tỷ USD;

- Chế biến nội địa khoảng 1,9 triệu tấn, cho giá trị 22,79 nghìn tỷ đồng.

Trong đó, sản lượng trong nước có thể đáp ứng được 5,08 triệu tấn, vì vậy vẫn còn thiếu hụt khoảng 1 triệu tấn, lượng thiếu hụt này sẽ được nhập khẩu từ các nước trong và ngoài khu vực ASEAN chủ yếu là tôm, cá nước lạnh, mực, bạch tuộc...

Bảng 23. Dự báo cung-cầu nguyên liệu ở trong nước đến năm 2020

TT	Hạng mục	Đvt	2010	2011	2015	2020
I	Tổng sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	5.128	5.320	5.800	6.900
1	Sản lượng thủy sản nuôi	Nghìn tấn	2.420	3.000	3.600	4.500
2	Sản lượng thủy sản khai thác	Nghìn tấn	2.708	2.320	2.200	2.400
II	Chế biến xuất khẩu					
1	Sản lượng chế biến	Nghìn tấn	1.353	1.522	1.620	2.000
2	Giá trị	Tr.USD	5.033	6.110	7.500	11.000
III	Chế biến cho nhu cầu nội địa					
1	Sản lượng chế biến	Nghìn tấn	685	728	810	950
2	Giá trị	Tỷ đồng	12.980	13.788	17.510	22.790

IV	Tổng nhu cầu nguyên liệu	Nghìn tấn	3.730	4.023	4.606	6.080
1	Chế biến xuất khẩu	Nghìn tấn	2.570	2.729	2.936	4.180
2	Chế biến nội địa	Nghìn tấn	1.160	1.294	1.670	1.900
V	Khả năng cung cấp trong nước	Nghìn tấn	3.320	3.448	3.766	5.080
1	Từ NTTS	Nghìn tấn	2.060	2.188	2.506	3.820
2	Từ KTTS	Nghìn tấn	1.260	1.260	1.260	1.260
3	Nhập khẩu	Nghìn tấn	410	514	620	1.000
VI	Tiêu thụ thủy sản tươi sống nội địa	Nghìn tấn	1.808	1.811	1.814	1.820
1	Từ NTTS	Nghìn tấn	360	786	976	1.140
2	Từ KTTS	Nghìn tấn	1.448	1.025	838	680

Dự báo nhu cầu nguyên liệu cho chế biến thủy sản đến năm 2020 khoảng trên 6 triệu tấn, trong đó đối với sản phẩm cá các loại chiếm khoảng 68,62%, sản phẩm tôm các loại chiếm 13,93%, sản phẩm mực và bạch tuộc chiếm 6,35%, và sản phẩm thủy hải sản khác chiếm 11,1% Trong đó xu hướng tiêu dùng sản phẩm cá, tôm, mực và bạch tuộc... đều có xu hướng tăng lên.

Bảng 24. Dự báo nhu cầu nguyên liệu cho chế biến thủy sản đến năm 2020

Đơn vị tính: Nghìn tấn/năm

TT	Các chỉ tiêu	2010	2011	2015	2020
	Tổng nhu cầu	3.730	4.023	4.606	6.080
1	Cá	2.605	2.813	3.237	4.172
2	Tôm	489	523	582	847
3	Mực và bạch tuộc	240	258	293	386
4	Thủy hải sản khác	396	429	494	675
I	Nhu cầu cho CBXK	2.570	2.729	2.936	4.180
1	Cá	1.726	1.833	1.972	2.752
2	Tôm	410	435	468	720
3	Mực và bạch tuộc	179	190	204	281
4	Thủy hải sản khác	255	271	292	427
II	Nhu cầu cho CBND	1.160	1.294	1.670	1.900
1	Cá	879	980	1.265	1.410
2	Tôm	79	88	114	140
3	Mực và bạch tuộc	61	68	89	105
4	Thủy hải sản khác	141	158	202	245

Dự báo năm 2015 sản lượng thủy sản trong nước chỉ đáp ứng được 86%, đến năm 2020 đáp ứng được 83% nhu cầu. Do đó, trong giai đoạn 2010-2020 cần phải nhập khẩu nguyên liệu thủy sản từ nước ngoài để chế biến, một phần tái xuất và một phần phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa.

Cụ thể, đến năm 2015 nhập khẩu 620 ngàn tấn/năm (trong đó cá: 349 ngàn tấn; tôm: 77 ngàn tấn; mực và bạch tuộc 126 ngàn tấn; thủy sản khác 68 ngàn tấn); đến năm

2020 nhập khẩu 1 triệu tấn/năm (trong đó cá: 567 ngàn tấn; tôm: 151 ngàn tấn; mực và bạch tuộc 190 ngàn tấn; thủy sản khác 92 ngàn tấn).

Bảng 25. Dự báo nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu thủy sản đến năm 2020

Đơn vị tính: Nghìn tấn/năm

TT	Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2020
	Nguyên liệu thủy sản nhập khẩu	620	1.000
1	Cá	349	567
2	Tôm	77	151
3	Mực và bạch tuộc	126	190
4	Thủy hải sản khác	68	92

Dự báo đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt khoảng 11 tỷ USD. Trong đó, thị trường EU chiếm 24,13%, Nhật Bản 19,84%, Mỹ 19,15%, Trung Quốc 7,27%, ASEAN 4,75%, Nga 3,15%, Hàn Quốc 4,05%, Đài Loan 2,87%, Ôxtrâylia 3,22%, các nước khác khoảng 11,57%.

Bảng 26. Dự báo thị trường tiêu thụ thủy sản của Việt Nam đến năm 2020

Dvt: Sản lượng: Nghìn tấn; Giá trị: Triệu USD

TT	Thị trường	2015				2020			
		Sản lượng (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.USD)	Tỷ trọng (%)	Sản lượng (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Tr.USD)	Tỷ trọng (%)
1	EU	415	25,61	1.539	20,52	605	30,25	2654	24,13
2	Nhật Bản	252	15,55	1.893	25,23	258	12,90	2182	19,84
3	Mỹ	201	12,43	1.500	20,00	216	10,80	2106	19,15
4	Trung Quốc	172	10,60	436	5,81	199	9,95	800	7,27
5	ASEAN	121	7,50	332	4,43	144	7,20	522	4,75
6	Nga	120	7,38	287	3,82	123	6,15	347	3,15
7	Hàn Quốc	98	6,08	330	4,41	99	4,95	446	4,05
8	Đài Loan	62	3,85	224	2,99	67	3,35	316	2,87
9	Ôxtrâylia	50	3,06	287	3,83	52	2,60	354	3,22
10	Các nước khác	129	7,96	671	8,95	237	11,85	1273	11,57
	Tổng cộng	1.620	100,00	7.500	100,00	2.000	100,00	11.000	100,00

3.1.2. Dự báo cung-cầu thủy sản trên thế giới

3.1.2.1. Dự báo lượng cung thủy sản trên thế giới

Giai đoạn 2000-2010 tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng thủy sản thế giới đạt 2,4%/năm, dự báo giai đoạn 2010-2020 tăng trưởng bình quân thấp hơn giai đoạn 2001-2010 khoảng 0,26%/năm (đạt tăng trưởng bình quân 2,14%/năm). Cụ thể đến năm 2015

tổng lượng cung thủy sản toàn thế giới vào khoảng 184,01 triệu tấn, và 201,5 triệu tấn vào năm 2020 và trên 235 triệu tấn vào năm 2030.

Bảng 27. Dự báo lượng cung thủy sản toàn cầu đến năm 2020

Đvt: Triệu tấn

TT	Hạng mục	2000	2005	2010	2011	2015	2020
	Tổng cộng	134,57	152,70	166,52	169,40	184,01	201,50
	Tỷ trọng %	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	NTTS	41,27	57,81	71,29	88,46	107,85	130,98
	<i>Tỷ trọng%</i>	<i>30,67</i>	<i>37,86</i>	<i>42,81</i>	<i>52,22</i>	<i>58,61</i>	<i>65,00</i>
2	KTTS	93,30	94,89	95,23	80,94	76,16	70,53
	<i>Tỷ trọng %</i>	<i>69,33</i>	<i>62,14</i>	<i>57,19</i>	<i>47,78</i>	<i>41,39</i>	<i>35,00</i>

3.1.2.2. Dự báo lượng cầu thủy sản trên thế giới

Giai đoạn 2001-2010 tốc độ tăng trưởng bình quân tổng nhu cầu thủy sản thế giới đạt 2,7%/năm. Dự báo giai đoạn 2011-2015 nhu cầu thủy sản sẽ tăng bình quân 3%/năm và giai đoạn 2016-2020 tăng khoảng 3.1%/năm.

Cụ thể, đến năm 2015 tổng nhu cầu thủy sản toàn thế giới vào khoảng 198,26 triệu tấn, đến năm 2020 con số này là 217,19 triệu tấn, và đến năm 2030 con số này là trên 250 triệu tấn. Trong đó, làm thực phẩm chiếm trên 80% tổng nhu cầu thủy sản toàn cầu, còn lại dưới 20% dùng làm phi thực phẩm. Như vậy, với nhu cầu tiêu dùng thủy sản ngày càng tăng từ nay cho đến năm 2020, lượng cung thủy sản sẽ không đủ đáp ứng nhu cầu. Dự báo lượng thiếu hụt từ nay cho đến năm 2020 khoảng trên 44 triệu tấn thủy hải sản các loại. Đây là điều kiện rất tốt để cho các quốc gia có lợi thế về sản xuất thủy sản phát triển, trong đó có Việt nam.

Trong đó, khu vực Châu Á chiếm 60,24% tổng nhu cầu thủy sản toàn thế giới, khu vực Châu Âu và Nga chiếm 12,97%, khu vực Caribe và Nam Mỹ chiếm 12,03%, khu vực Châu Phi chiếm 5,05%, khu vực Bắc Mỹ chiếm 5,26%, và khu vực Châu Đại Dương chiếm 4,44% tổng nhu cầu thủy sản toàn cầu đến năm 2020. Theo dự báo đến năm 2020 trong 100% tổng nhu cầu thủy sản toàn cầu, các nước phát triển sẽ chiếm 77% tổng lượng tiêu thụ và 79% tổng sản lượng thủy sản toàn thế giới, 23% còn lại tập trung ở các nước phát triển và một phần ở các nước kém phát triển.

Bảng 28. Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu đến năm 2015

Đvt: Triệu tấn

TT	Hạng mục	Châu Phi	Bắc Mỹ	Caribê Nam Mỹ	Châu Á	Châu Âu + Nga	Châu Đại Dương	Toàn cầu
	Tổng nhu cầu	10,01	10,44	23,86	119,44	25,72	8,80	198,26
	Tỷ trọng %	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Phi thực phẩm	0,97	1,70	17,06	9,89	7,95	0,14	37,72
	<i>Tỷ trọng %</i>	<i>9,72</i>	<i>16,27</i>	<i>71,53</i>	<i>8,28</i>	<i>30,91</i>	<i>1,60</i>	<i>19,02</i>

2	Thực phẩm	9,04	8,74	6,79	109,54	17,77	8,66	160,54
	Tỷ trọng %	90,28	83,73	28,47	91,72	69,09	98,40	80,98

Nguồn: Số liệu của (FAO statistics), SOFIA; IFPRI study qua các năm

Bảng 29. Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu đến năm 2020

Dvt: Triệu tấn

TT	Hạng mục	Châu Phi	Bắc Mỹ	Caribê Nam Mỹ	Châu Á	Châu Âu + Nga	Châu Đại Dương	Toàn cầu
	Tổng nhu cầu	10,97	11,43	26,13	130,84	28,17	9,64	217,19
	Tỷ trọng %	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Phi thực phẩm	1,07	1,86	18,69	10,83	8,71	0,15	41,31
	Tỷ trọng %	9,72	16,27	71,53	8,28	30,91	1,6	19,02
2	Thực phẩm	9,90	9,57	7,44	120,01	19,46	9,49	175,88
	Tỷ trọng %	90,28	83,73	28,47	91,72	69,09	98,4	80,98

Nguồn: Số liệu của (FAO statistics), SOFIA; IFPRI study qua các năm

3.1.2.3. Khả năng cân đối cung-cầu thủy sản toàn cầu đến năm 2020

So sánh lượng cung-cầu theo dự báo cho thấy nhu cầu thủy sản và các sản phẩm thủy sản sẽ cao hơn lượng cung tiềm năng. Tổng lượng cầu thủy sản toàn thế giới sẽ thiếu hụt là 13,34 triệu tấn vào năm 2010 và 14,25 triệu tấn vào năm 2015 và 15,69 triệu tấn vào năm 2020. Dự báo con số này còn tăng lên trên 20 triệu tấn vào năm 2030. Tình trạng thiếu hụt này sẽ không xảy ra nếu như có sự cân đối giữa một bên là giá thủy sản tăng, cùng với sự dịch chuyển về nhu cầu tiêu thụ các loại thủy sản khác nhau và một bên là sự dịch chuyển nhu cầu sang dùng các loại thực phẩm giàu protein thay thế khác.

Bảng 30. Cân bằng cung-cầu thủy sản toàn cầu đến năm 2020

Dvt: Triệu tấn

TT	Hạng mục	2010	2011	2015	2020
1	Lượng cung	166,52	169,40	184,01	201,50
2	Lượng cầu	179,86	183,08	198,26	217,19
3	Lượng thiếu hụt	-13,34	-13,68	-14,25	-15,69

3.2. Dự báo về khoa học công nghệ trong lĩnh vực thủy sản

3.2.1. Ứng dụng công nghệ sinh học trong NTTS

- Chọn tạo giống và sinh sản ở vật nuôi và thủy sản
- Các nguồn tài nguyên di truyền vật nuôi của thế giới
- Thụ tinh nhân tạo và truyền cấy phôi
- Biến đổi bộ nhiễm sắc thể và chuyển đổi giới tính ở cá
- Kỹ thuật di truyền trong chăn nuôi và thủy sản
- Công nghệ vi sinh vật trong NTTS và CBTS

3.2.2. Công nghệ trong KTTS

Trong thời gian tới, các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến sẽ được ngư dân tiếp thu ứng dụng rộng rãi như sử dụng ánh sáng điện để tập trung cá, nhất là ánh sáng dưới mặt nước ; sử dụng máy dò ngang trong nghề lưới vây; sử dụng các thiết bị, máy móc cơ giới để thu, thả lưới;... du nhập các loại nghề mới, khai thác có hiệu quả như nghề chụp mực, nghề câu vàng cá ngừ đại dương, lưới vây cơ giới khai thác cá ngừ, nghề lưới kéo biển sâu, nghề câu cá rạn... Đồng thời, những phương tiện đánh bắt nhỏ, lạc hậu dần được thay thế bằng các phương tiện có công suất lớn, trang bị hiện đại.

Công nghệ khai thác dự báo sẽ từng bước du nhập một số công nghệ tiên tiến từ một số nước như: Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia... có đặc điểm ngư trường tương tự với nước ta.

Bên cạnh đó, chất lượng bảo quản sản phẩm khai thác ngày càng được quan tâm nghiên cứu. Những tàu có công suất lớn sẽ được áp dụng các công nghệ bảo quản mới như bảo quản bằng nước biển lạnh, sử dụng hầm cách nhiệt, sử dụng thiết bị lạnh trong các khoang chứa,..

Mặt khác, nguồn gỗ đóng tàu ngày càng khan hiếm, việc khai thác gỗ đang dần bị hạn chế để bảo vệ môi trường. Từng bước sẽ thay thế vỏ tàu bằng các vật liệu mới. Các loại vật liệu tổng hợp nhân tạo được nghiên cứu làm vỏ tàu dự báo sẽ được ngư dân sử dụng nhiều trong giai đoạn tới.

Công tác quản lý, giám sát hoạt động của tàu cá trên biển trong thời gian tới sẽ được thực hiện thông qua hệ thống định vị vệ tinh sẽ giúp cơ quan chức năng chủ động nắm bắt hoạt động của tàu cá trên biển, mặt khác đảm bảo an toàn cho tàu cá và từng bước nâng cao kỹ năng đi biển cho ngư dân.

3.2.3. Công nghệ trong CBTS

Công nghệ enzym-protein: Nghiên cứu phát hiện và sản xuất các loại enzym có giá trị kinh tế cao, ứng dụng trong công nghệ chế biến nhằm tăng sức cạnh tranh của hàng hoá nông - lâm - ngư nghiệp sẽ là hướng đi được lựa chọn trong giai đoạn 2010-2020 và tới năm 2030

Ứng dụng công nghệ Nano trong đóng gói và bảo quản thực phẩm sẽ là hướng đi được các doanh nghiệp chế biến thủy sản lựa chọn trong thời kỳ tới.

3.3. Dự báo nguồn lợi, môi trường sinh thái thủy sinh

3.3.1. Dự báo nguồn lợi thủy sản

Theo dự báo vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam có trữ lượng hải sản khoảng trên 5 triệu tấn/năm, với khả năng khai thác bền vững trên dưới 2 triệu tấn/năm. Trong đó, cá nổi nhỏ có trữ lượng 2,744 triệu tấn; cá đáy có 1,174 triệu tấn; cá nổi lớn khoảng 1,156 triệu tấn. Khả năng khai thác tối đa cho phép đạt tương ứng 1,097 triệu tấn đối với cá nổi nhỏ, 0,587 triệu tấn đối với nhóm cá đáy, và 0,462 triệu tấn đối với nhóm cá nổi lớn. Sản lượng cá tập trung trong 15 bãi cá lớn, trong đó có 12 bãi cá phân bố ở vùng ven bờ và 3 bãi cá ngoài khơi. Trữ lượng cá có chiều hướng tăng dần theo sự giảm dần của vĩ độ (tức tăng dần từ Bắc vào Nam). Trong tổng trữ lượng, vùng Vịnh Bắc Bộ chiếm 11,38% (tương đương 577,31 nghìn tấn), vùng biển miền Trung chiếm 23,39% (tương đương 1.187,1 nghìn tấn), vùng biển Đông Nam Bộ chiếm 21,19% (tương đương 1.075,6

ngàn tấn), và vùng biển Tây Nam Bộ chiếm 21,06% (tương đương 1.068,9 ngàn tấn), vùng giữa biển đông chiếm 22,98% (tương đương 1.166,1 ngàn tấn).

Bảng 31. Nguồn lợi hải sản ở VN năm 2005 với giả định được giữ ổn định đến 2020

Đvt: Tấn

TT	Vùng biển	Loài cá	Trữ lượng	Tỷ lệ (%)	Khả năng khai thác	Tỷ lệ (%)
1	Vịnh Bắc Bộ	Cá nổi nhỏ	433.000	15,72	173.200	15,75
		Cá đáy	144.319	12,38	74.535	12,74
2	Miền Trung	Cá nổi nhỏ	595.000	21,61	238.000	21,64
		Cá đáy	592.150	50,81	296.075	50,61
3	Đông Nam Bộ	Cá nổi nhỏ	770.800	27,99	308.300	28,03
		Cá đáy	304.850	26,16	152.425	26,05
4	Tây Nam Bộ	Cá nổi nhỏ	945.000	34,32	378.000	34,36
		Cá đáy	123.992	10,64	61.996	10,60
5	Giữa Biển Đông	Cá nổi nhỏ	10.000	0,36	2.500	0,23
		Cá nổi lớn	1.156.032	22,78	462.413	21,53
Tổng cộng		Cá nổi nhỏ	2.753.800	54,26	1.097.900	51,13
		Cá đáy	1.165.311	22,96	587.131	27,34
		Cá nổi lớn	1.156.032	22,78	462.413	21,53
Toàn vùng biển			5.075.143	100,00	2.147.444	100,00

Nguồn: Viện Nghiên cứu hải sản năm 2005

3.3.2. Dự báo về tác động môi trường sinh thái thủy sinh trong ngành thủy sản

- Tác động của phát triển NTTS đến môi trường sinh thái và thủy sinh

Việc lựa chọn địa điểm nuôi và hệ sinh thái tại vùng nuôi có ảnh hưởng quan trọng tới quản lý môi trường và tác động qua lại lẫn nhau giữa xã hội và nuôi trồng thủy, hải sản. Lựa chọn các địa điểm nuôi phù hợp thì sẽ không gây ra hoặc hạn chế ảnh hưởng tới môi trường. Nếu lựa chọn địa điểm không phù hợp như nuôi tôm trong khu vực rừng ngập mặn hoặc ở các vùng cát đã làm nguy hại đến rừng ngập mặn, nền đáy, bãi cát, nguồn nước ngọt và tài nguyên thiên nhiên.

Nuôi tôm là một trong những minh họa rõ nhất về tác động môi trường của việc lựa chọn không đúng địa điểm nuôi. Ở nước ta, cả một vùng rộng lớn từ Quảng Ninh, Hải Phòng đến Khánh Hòa... và ở các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau... đã chịu hậu quả về môi trường nuôi. Rừng ngập mặn bị phá hủy và tác động nặng nề tới môi trường sinh thái là hậu quả của việc quy hoạch phát triển ngành không hợp lý. Tại các tỉnh miền trung như Ninh Thuận, Bình Thuận, việc xây dựng các ao tôm trong các vùng cát đã có nhiều ảnh hưởng tiêu cực như làm cạn kiệt nguồn nước ngầm, sự xâm thực của nước mặn, ô nhiễm nguồn nước tại các nơi được chọn nuôi tôm. Quá trình chuyển dịch trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản diễn ra quy mô lớn ở vùng mặn hóa ven biển làm gia tăng xâm nhập mặn ở các vùng ven biển. Chất thải trong nuôi trồng thủy sản là bùn thải chứa phân của các loài thủy sản tôm cá, các nguồn thức ăn dư thừa thối rữa bị phân hủy, các chất tồn dư của các loại vật tư sử dụng trong quá trình nuôi trồng

như: hóa chất, vôi và các loại khoáng chất Diatomit, Dolomit, lưu huỳnh lắng đọng, các chất độc hại có trong đất phèn Fe_2^+ , Fe_3^+ , Al_3^+ , SO_4^- , các thành phần chứa H_2S , NH_3 ... là sản phẩm của quá trình phân hủy yếm khí ngập nước tạo thành, nguồn bùn phù sa lắng đọng trong các ao nuôi trồng thủy sản thải ra hàng năm trong quá trình vệ sinh và nạo vét ao nuôi. Đặc biệt, với các mô hình nuôi kỹ thuật cao, mật độ nuôi lớn như nuôi thâm canh, nuôi công nghiệp... thì nguồn thải càng lớn và tác động gây ô nhiễm môi trường càng cao.

Quy hoạch không phù hợp và hậu quả là các loại hình nuôi trồng thủy sản gây ảnh hưởng lẫn nhau do vị trí các trại nuôi không phù hợp. Nuôi cá lồng trên biển Cát Bà, Hải Phòng đã gây suy thoái các vùng nước xung quanh. Hàm lượng các chất dinh dưỡng như NO_2^- , NO_3^- , và PO_4^- trong nước hoặc trong chất đáy lên rất cao trong khu vực nuôi cá lồng. Đây là nguyên nhân của các đợt dịch bệnh bùng phát tại các lồng nuôi và thiệt hại về môi trường nước của các vùng xung quanh là không thể tránh khỏi. Tại Bến Bèo (Cát Bà) và Vũng Ngọa (Vịnh Hạ Long) sự nhiễm bẩn của các chất thải hữu cơ và vô cơ từ các lồng bè nuôi đã trở nên đặc biệt nghiêm trọng do sự gia tăng về lồng nuôi. Chọn địa điểm không phù hợp không những chỉ tác động lên chất lượng vùng nước mà còn gây xung đột với các ngành khác như du lịch, giao thông đường thủy và khai thác cá.

- Tác động của việc sử dụng nguồn nước và chất lượng nước tới môi trường sinh thái và thủy sinh

Nuôi trồng hải sản trên biển, ven các hải đảo và sử dụng tài nguyên mặt nước trong đất liền cho hoạt động NTTS cần một lượng thức ăn lớn, dư thừa là không tránh khỏi, và sẽ tạo ra lượng chất thải rất lớn dẫn đến gây ô nhiễm, phát sinh dịch bệnh và ảnh hưởng tới môi trường sinh thái xung quanh. Sự phát triển của hệ sinh thái xung quanh do cho ăn quá mức có thể dẫn tới sự phát triển rầm rộ của tảo độc do hàm lượng Ni-tơ và photphat quá cao, gây lắng đọng trầm tích và thiếu ô xy ở bên dưới và khu vực xung quanh các lồng nuôi, ao nuôi... và chất lượng nước xấu do tích tụ các chất thải. Sự phát triển của thực vật phù du có thể dẫn đến sự sinh sôi nảy nở của các loại tảo độc, và có thể phát triển thành thủy triều đỏ như trường hợp ở đảo Cát Bà những năm về trước, đã tác động tiêu cực ngược trở lại đối với ngành nuôi trồng hải sản. Hoạt động nuôi lồng trên biển đã làm tăng thêm lớp trầm tích chất thải dày khoảng 3-5 cm, làm xấu đi môi trường tại những khu vực này. Chất lượng nước tại các vùng nuôi tôm hùm cũng bị suy giảm nghiêm trọng do hàm lượng NH_3 và H_2S cao trong tầng nước sát đáy và tầng đáy, chúng được coi là những nguyên nhân chủ yếu làm cho tôm hùm chết hàng loạt. Việc phát triển ở các mô hình nuôi trồng thủy sản trên biển sẽ làm cho môi trường nước của những khu vực này bị ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng hơn. Ô nhiễm nguồn nước trong nuôi trồng hải sản trên các vùng biển cũng làm tăng mâu thuẫn giữa các ngành sản xuất khác nhau, thậm chí ngay trong ngành nghề nuôi trồng thủy sản.

- Tác động của việc lựa chọn thức ăn và quản lý thức ăn trong NTTS đến môi trường sinh thái và thủy sinh

Một số loài nhuyễn thể và rong biển sử dụng thức ăn là chất dinh dưỡng có sẵn trong nước có tác dụng làm sạch môi trường, tuy nhiên việc sử dụng thức ăn của một số loài nuôi trồng thủy sản vẫn là mối lo ngại cho sự phát triển bền vững trong nuôi trồng hải sản trên biển và ven các hải đảo. Mặc dù chi phí cho thức ăn luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong các chi phí cho một mô hình nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên việc cho ăn dư thừa vẫn còn rất phổ biến.

Nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi trồng hải sản trên vùng biển và ven các hải đảo nói riêng sẽ sản sinh một lượng chất thải rất lớn. Một số kết quả nghiên cứu cho thấy: Chỉ có 17% trọng lượng khô của thức ăn cung cấp cho ao nuôi được chuyển thành sinh khối, phần còn lại được thải ra môi trường dưới dạng phân và chất hữu cơ dư thừa thối rữa vào môi trường. Đối với các lồng nuôi công nghiệp chất thải trong quá trình nuôi có thể chứa đến trên 45% nitrogen và 22% là các chất hữu cơ khác. Các loại chất thải chứa nitơ và photpho ở hàm lượng cao gây nên hiện tượng phú dưỡng môi trường nước phát sinh tảo độc trong môi trường nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt, nguồn chất thải này lan truyền rất nhanh đối với hệ thống nuôi cá, nuôi nhuyễn thể, nuôi giáp xác ...trên các vùng biển và hải đảo vì sự phát triển không theo quy hoạch, phát triển ồ ạt và tự phát... cùng với lượng phù sa lan truyền có thể gây ô nhiễm môi trường và dịch bệnh thủy sản phát sinh trong môi trường nước. Ở nước ta việc sử dụng cá tạp làm thức ăn trong nuôi trồng thủy hải sản đã trở nên phổ biến do giá cả của loại thức ăn này là khá rẻ. Đây là lý do khiến người nuôi cho ăn quá mức cần thiết, gây ra ô nhiễm cao cho nguồn nước hơn nữa, trong thành phần cá tạp bao gồm rất nhiều loài thủy sinh với đủ kích cỡ và giai đoạn phát triển. Việc sử dụng cá tạp là nguồn thức ăn trong nuôi trồng thủy hải sản gây tác hại phụ là làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên ven bờ.

3.3.3 Dự báo tác động của BĐKH đến ngành thủy sản Việt Nam

3.3.3.1. Tác động của BĐKH đến ngành KTTS

Biến đổi khí hậu (BĐKH) sẽ làm ảnh hưởng đến các hệ sinh thái biển, biến động chủng loại quần đàn và di cư cá biển, có khả năng sẽ làm thay đổi các bãi cá và ngư trường truyền thống. Những thay đổi về nhiệt độ và hóa học đại dương trực tiếp ảnh hưởng đến sinh lý, tăng trưởng, sinh sản và phân bố của sinh vật biển. "Cá trong vùng nước ấm hơn có thể sẽ có một kích thước cơ thể nhỏ hơn, nhỏ hơn ở sự trưởng thành ban đầu, có tỷ lệ tử vong cao hơn và được đánh bắt tại các khu vực khác nhau, nồng độ muối thay đổi sẽ làm nguy hại đến các rạn san hô, các thảm thực vật ở các vùng biển vốn là lá chắn sóng cho khu vực ven bờ. Bằng chứng là nhiều rạn san hô chậm phát triển, các thảm thực vật như rong biển bị chết, trôi dạt vào bờ với khối lượng lớn. Các bãi cá nổi, cá đáy ở khu vực tuyến bờ và lộng có xu hướng ra xa dần; mùa vụ cá cơm, cá ô, cá thu, cá nục từ tháng 3 đến tháng 5 hàng năm tại các ngư trường đều bị thay đổi và xáo trộn trong những năm gần đây. Ngoài ra BĐKH sẽ gây ra nhiều hiện tượng thời tiết bất thường: bão, nước biển dâng, triều cường, lũ lụt, lũ quét... không theo quy luật nên rất khó dự báo trước, sẽ gây thiệt hại lớn về người và tài sản cho các tàu thuyền KTHS trên biển.

Biến đổi khí hậu là yếu tố tác động và ảnh hưởng lớn tới hoạt động khai thác thủy sản. Sự thay đổi khí hậu có tác động đến các hệ sinh thái, làm biến động chủng quần và nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển.

Nhiệt độ ngày càng tăng gây ảnh hưởng đến quá trình sinh sống, di cư của sinh vật. Một số loài di chuyển tìm vùng nước mới phù hợp để sinh sống và phát triển sẽ làm ngư trường thay đổi, dẫn đến cấu trúc tàu thuyền và ngư cụ cần được cải tiến phù hợp. Mực nước biển dâng làm thay đổi cấu trúc hạ tầng nghề cá, các cảng cá, bến bãi neo đậu tàu. Mực nước biển dâng dẫn tới sự thay đổi chế độ thủy triều, gia tăng sự xói mòn các bờ, làm thay đổi dòng chảy. Biến đổi khí hậu làm quỹ đạo di chuyển của các cơn bão phức tạp

hơn. BĐKH cũng gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đối với cơ sở hạ tầng các cảng cá, nơi neo đậu tránh trú bão, các trạm xăng dầu ven biển và tàu thuyền của ngư dân.

Nhiệt độ tăng cùng với sự thay đổi tính chất lý - hóa trong nước biển làm thay đổi cấu trúc, thành phần các loài, các quần xã hiện có. Đồng thời, làm cho nguồn lợi thủy sản bị phân tán, di cư đi các vùng khác phù hợp hơn hoặc di cư xuống sâu hơn. Khi đó vùng biển sẽ mất đi hoặc giảm bớt trữ lượng một số loài cá có giá trị kinh tế; năng suất cũng như giá trị khai thác giảm xuống.

3.3.3.2. Tác động của BĐKH đến ngành NTTS

- Ảnh hưởng của nhiệt độ

Nhiệt độ đóng vai trò quan trọng cho quá trình sinh trưởng và phát triển của sinh vật nói chung và các loài nuôi trồng thủy sản nói riêng. Mỗi loài có khoảng nhiệt độ thích ứng riêng. Khả năng chống chịu của chúng nằm trong khoảng giới hạn nhất định. Ví dụ nhiệt độ thích hợp cho sinh trưởng và phát triển của tôm sú giới hạn trong khoảng 25 - 32°C, nếu nhiệt độ cao hơn 32°C hoặc thấp hơn 25°C thì sự phát triển của tôm sẽ bị ảnh hưởng như tôm chậm lớn.

Nhiệt độ nước trong các ao hồ phụ thuộc hoàn toàn vào thời tiết và từng địa phương. Khi nhiệt độ không khí tăng lên làm cho nước nóng lên, tuy nhiên biến động nhiệt độ nước trong các ao hồ chậm hơn so với không khí. Ở Việt nam, đặc biệt là các tỉnh miền trung, hiện tượng nắng nóng đã làm cho nhiệt độ nước tăng lên quá mức chịu đựng của nhiều loài sinh vật, trong đó có các loài nuôi. Nước nóng đã làm cho tôm cá chết hàng loạt, đặc biệt nghiêm trọng đối với các ao hồ có độ sâu nhỏ. Đối với các vực nước có độ sâu cao, vực nước lớn hoặc chảy thì sự thay đổi về nhiệt độ hiện xảy ra chậm hơn và nước ít bị nóng hơn. Vì vậy việc nuôi lồng bè trên các vực nước lớn như sông suối, biển thường ít bị ảnh hưởng của sự tăng nhiệt độ quá mức và lâu dài, còn các vực nước tù và nhỏ thường dễ bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn.

Sự tăng nhiệt độ có thể làm suy giảm sản lượng thủy sản trong các ao hồ. Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng khi nhiệt độ tăng lên làm cho hàm lượng oxi trong nước trong giảm mạnh vào ban đêm, do sự tiêu thụ quá mức của các loài thực vật thủy sinh, hoặc quá trình phân hợp chất hữu cơ. Sự suy giảm hàm lượng oxi làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của loài nuôi, tôm có thể bị chết hoặc chậm lớn. Điều này dễ nhận thấy qua hiện tượng hiện tượng phù dưỡng của các ao nuôi; cá nổi đầu vào buổi sáng trong các ao nuôi; thủy triều đỏ và tảo chết hàng loạt ở các vùng ven biển.

Thay đổi nhiệt độ còn là điều kiện phát sinh của nhiều loài dịch bệnh xảy ra cho các loài nuôi. Nhiệt độ tăng cao làm cho sức khỏe của các loài nuôi, môi trường nước bị xấu đi, là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loài vi sinh vật gây hại. Trong những năm gần đây do môi trường nuôi bị suy thoái kết hợp với sự thay đổi khắc nghiệt của thời tiết đã gây ra hiện tượng tôm sú chết hàng loạt ở hầu hết các tỉnh, như bệnh do nhóm vi khuẩn *Vibrio* gây ra, bệnh do virus (MBV, HPV và BP). Các bệnh này thông thường xảy ra và lan truyền rất nhanh và rộng, khó chữa nên mức độ gây rủi ro rất lớn.

Bên cạnh những ảnh hưởng bất lợi, tăng nhiệt độ cũng là điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. Sự tăng lên của nhiệt trong khoảng cho phép tăng năng suất sơ cấp

cho các ao nuôi, tạo điều kiện tốt cho sự phát triển của các loài thủy sinh là nguồn thức ăn quan trọng cho các loài nuôi. Ở các tỉnh miền Bắc, nuôi trồng thủy sản bị giới hạn bởi nhiệt độ mùa xuân và ngọt hóa của nước vào mùa hè. Nhiệt độ nước tăng vào xuân thúc đẩy sự phát triển của sinh khối thủy vực, người dân có thể thả con giống sớm hơn, cho nên có thể tránh được rủi ro tôm cá chết do độ mặn của nước giảm đột ngột.

Bảng 32. Kịch bản mức tăng nhiệt độ TB năm so với thời kỳ 1980-1999

Đvt: °C

TT	Vùng	Thấp		Trung bình		Cao	
		2020	2030	2020	2030	2020	2030
1	Tây Bắc	0,5	0,7	0,5	0,7	0,5	0,8
2	Đông Bắc	0,5	0,7	0,5	0,7	0,5	0,7
3	Đồng bằng Bắc Bộ	0,5	0,7	0,5	0,7	0,5	0,7
4	Bắc Trung Bộ	0,6	0,8	0,5	0,8	0,6	0,9
5	Nam Trung Bộ	0,4	0,6	0,4	0,5	0,4	0,5
6	Tây Nguyên	0,3	0,5	0,3	0,5	0,3	0,5
7	Nam Bộ	0,4	0,6	0,4	0,6	0,4	0,6

Nguồn: Kịch bản BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2009

- Ảnh hưởng của hạn hán và lũ lụt

Nguồn nước là một trong những yếu tố quyết định cho sự thành công cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Hiện tượng nắng nóng kéo dài đã làm cạn kiệt nguồn nước ngọt, làm tăng mức độ bốc hơi nước trong các ao nuôi. Đối với các ao nuôi gần nguồn cung cấp nước hoặc nuôi lồng bè trong vực nước lớn (sông suối, biển) thì ảnh hưởng này không lớn, nhưng đối với ao nuôi cách xa nguồn nước thì nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng. Miền Trung là nơi có số ngày nắng, mức độ bốc hơi nước lớn nhất cả nước, cho nên hạn hán xảy ra nghiêm trọng nhất. Nhiều ao nuôi tôm cá đã bị bỏ hoang vì không có nước để cung cấp trong quá trình nuôi. Một số ao nuôi chưa đến thời gian thu hoạch đã bị cạn kiệt nguồn nước trong ao, nên người dân phải thu hoạch sớm hoặc bỏ nuôi.

Lũ lụt đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng ở nhiều địa phương trong cả nước. Khô hạn có thể cung cấp nước, nhưng lũ lụt thì rất khó chống. Nhiều ao nuôi đã được bao đê kiên cố, cao để chống nước dâng cao vào mùa mưa, nhưng không thể chống được lũ lụt. Đối với nghề nuôi thủy sản mặn lợ, độ mặn là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến sinh trưởng và phát triển của loài nuôi. Khi xảy ra mưa lớn, độ mặn trong các ao nuôi giảm xuống đột ngột vượt ra khỏi ngưỡng chịu đựng làm cho tôm cá bị sốc, chết hoặc chậm lớn. Lũ xảy ra còn làm cho độ mặn các vực nước gần bờ như các cửa sông giảm xuống, nghề nuôi nhuyễn thể, tôm cá, bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Bảng 33. Kịch bản mức tăng lượng mưa TB năm so với thời kỳ 1980-1999

Đvt: %

TT	Vùng	Thấp		Trung bình		Cao	
		2020	2030	2020	2030	2020	2030
1	Tây Bắc	1,4	2,1	1,4	2,1	1,6	2,1
2	Đông Bắc	1,4	2,1	1,4	2,1	1,7	2,2
3	Đồng bằng Bắc Bộ	1,6	2,3	1,6	2,3	1,6	2,3

4	Bắc Trung Bộ	1,5	2,2	1,5	2,2	1,8	2,3
5	Nam Trung Bộ	0,7	1,0	0,7	1,0	0,7	1,0
6	Tây Nguyên	0,3	0,4	0,3	0,4	0,3	0,4
7	Nam Bộ	0,3	0,4	0,3	0,4	0,3	0,4

Nguồn: Kịch bản BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2009

- Ảnh hưởng của hiện tượng giông bão

Việt Nam chịu ảnh hưởng rất lớn của bão và áp thấp nhiệt đới. Bão và áp thấp nhiệt đới gây ra mưa to, gió lớn. Bão gây ra những cơn sóng giữ dội có thể tàn phá hoàn toàn hệ thống đê bao của các ao nuôi, lồng bè trên biển, vì vậy tồn thất là điều khó tránh khỏi. Sự tàn phá của bão và áp thấp nhiệt đới còn ảnh hưởng đến hệ sinh thái của vùng nuôi – cần thời gian dài mới có thể phục hồi so với sự thay đổi nhiệt độ, bão và áp thấp nhiệt đới thường khó có thể dự đoán, ngược lại mức độ ảnh hưởng của nó ảnh hưởng nghiêm trọng hơn rất nhiều. Đối với vùng ven biển, nơi mà cộng đồng cư dân sống chủ yếu dựa vào hoạt động thủy sản, nếu bão xảy ra thì thiệt hại về kinh tế là điều khó tránh khỏi, sinh kế của họ sẽ bị mất.

3.3.3.3. Ảnh hưởng của nước biển dâng và tác động đến ngành thủy sản

Theo dự báo vào cuối thế kỷ 21, (theo kịch bản trung bình B2) thì nhiệt độ có thể tăng 2,3⁰C (1,6-2,8⁰C) so với thời kỳ 1980-1999. Nhiệt độ ở các vùng phía Bắc tăng nhanh hơn so với các vùng phía Nam. Nhiệt độ mùa đông tăng nhanh hơn mùa hè. Lượng mưa trung bình cả năm và lượng mưa vào mùa mưa đều tăng, còn lượng mưa vào mùa khô sẽ giảm, đặc biệt là ở các vùng phía Nam. Trung bình lượng mưa năm tăng khoảng 5% so với thời kỳ 1980-1999. Tại các vùng phía Bắc lượng mưa tăng nhiều hơn so với các vùng phía Nam. Mực nước biển dâng thêm khoảng 30 cm vào giữa thế kỷ 21 và 75 cm vào cuối thế kỷ 21.

Đối với ĐBSCL, nếu mực nước biển dâng 65 cm thì ĐBSCL ngập 5.133km², chiếm 12,8% diện tích đồng bằng. Tương tự nếu mực nước biển dâng 75cm sẽ ngập 7.580 km², chiếm 19% diện tích ĐBSCL và nếu mực nước dâng lên 100cm thì diện tích ngập sẽ là 15.116km², chiếm 37,8% diện tích ĐBSCL.

Theo một số tính toán, khi mực NBD là 1 m thì ĐBSCL có khoảng 1,5-2 triệu ha bị ngập và những năm có lũ to diện tích ĐBSCL có thể bị ngập tới 90% và ngập trong thời gian 4-4,5 tháng, còn vào mùa khô sẽ bị nhiễm mặn lên tới 70% diện tích nếu lấy đường đẳng muối 4‰. ĐBSH sẽ bị ngập khoảng 0,3-0,5 triệu ha và 0,4 triệu ha ở vùng duyên hải miền Trung.

Mực NBD sẽ làm ngập phần lớn vùng ĐBSCL và ĐBSH vào năm 2070, đe dọa sản xuất lúa và an ninh lương thực. Nếu mực NBD cao 90cm, khoảng 0,5 triệu ha ở ĐBSH, 1,5-2 triệu ha ở ĐBSCL và 0,4 triệu ha ở vùng đồng bằng duyên hải miền Trung bị ngập. RNM sẽ bị ngập tới 400.000 ha. Mặn xâm nhập sâu vào đất liền, tác động tới khoảng 2,2-2,5 triệu ha. Do giảm khả năng thoát nước, sẽ gây ngập lụt dọc sông Mê Công tới 400 km, và dọc sông Hồng tới 200 km kể từ cửa sông. Nhiều thành phố, thị xã, kể cả cảng Hải Phòng, cảng Vũng Tàu và nhiều nơi thuộc tỉnh Bến Tre bị ngập.

Thực tế cho thấy, trong mấy năm gần đây, tình hình ngập lụt diễn ra thường xuyên ở 5 thành phố như Tp.Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau và Hải Phòng. Hai vùng có nguy cơ ngập mặn nặng nhất là Bến Tre và bán đảo Cà Mau. Ngập lụt do lũ thường xuyên xảy ra ở các thành phố duyên hải miền Trung, nổi bật nhất là thành phố

Huế. Ngập lụt gây khó khăn về giao thông, ô nhiễm môi trường nước, tác động bất lợi đến sinh hoạt của cộng đồng người dân, nhất là bộ phận những người tham gia sản xuất thủy sản.

Ngập, lụt còn dẫn đến việc thủy sản nuôi thoát khỏi hệ thống ao, đầm ra ngoài tự nhiên, tác động đến đa dạng sinh học.

NBD làm cho hệ thống đê sông, đê biển và hệ thống hồ chứa mất an toàn. NBD làm cho chế độ dòng chảy ven bờ thay đổi, gây xói lở bờ biển; giảm khả năng tiêu thoát nước dẫn đến diện tích ngập và thời gian ngập úng tăng. BĐKH làm thay đổi thời vụ, tăng dịch bệnh, giảm năng suất. BĐKH làm suy giảm nguồn lợi thủy sinh và suy giảm chất lượng đất.

Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới, nếu NBD 1m thì 10,8% dân số của Việt Nam phải di dời chỗ ở. BĐKH có thể gây ra hạn hán, triều cường, nước mặn xâm lấn sâu vào nội đồng, bão thường xuyên xuất hiện và với cường độ ngày một mạnh hơn, làm thay đổi mùa vụ canh tác đối với vật nuôi, cây trồng trong ngành nông nghiệp.

Bảng 34. Kịch bản nước biển dâng so với thời kỳ 1980-1999

Đvt: cm

TT	Kịch bản nước biển dâng	2020	2030
1	Kịch bản thấp B1	11	17
2	Kịch bản trung bình B2	12	17
3	Kịch bản cao A1F1	12	17

Nguồn: Kịch bản BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2009

3.4. Một số dự báo về ngưỡng phát triển mang tính bền vững cho ngành KTTS và NTTS ở Việt Nam đến năm 2020

3.4.1. Ngưỡng phát triển mang tính bền vững đối với KTTS

Theo số liệu của Chiến lược phát triển ngành thủy sản và Quy hoạch chế biến thủy sản toàn quốc đến năm 2020, nguồn nguyên liệu cung cấp cho ngành thủy sản từ KTTS khoảng 2,2 triệu tấn vào năm 2015 và 2,4 triệu tấn vào năm 2020, trong đó, tổng sản lượng khai thác ở biển Việt Nam vào khoảng 2 triệu tấn. Mức sản lượng này có bền vững hay không? Theo Gulland năm 1973 đưa ra phương pháp tính sản lượng khai thác tối đa cho từng vùng biển như sau $Y = B \times k$ (Trong đó, B là tổng trữ lượng thủy sản ở vùng biển Việt Nam khoảng 5,1 triệu tấn, k là hệ số khai thác cho phép và bằng 0,5). Thay số liệu vào ta tính được sản lượng khai thác tối đa cho phép ở vùng biển của Việt Nam như sau.

$$Y = 5,075 \text{ triệu tấn} \times 0,5 = 2,53 \text{ triệu tấn}$$

Theo Chiến lược phát triển ngành thủy sản, đến năm 2020 đặt ra mục tiêu khai thác khoảng 2 triệu tấn ở vùng biển Việt Nam. Như vậy, mức sản lượng khai thác 2 triệu tấn hoàn toàn vẫn nằm trong ngưỡng khai thác bền vững. Tuy nhiên, **cần phải đặc biệt chú ý trong giai đoạn này, sản lượng khai thác bền vững đối với nguồn lợi, nhưng lại không bền vững đối với sinh kế của ngư dân.** Hiện nay số lượng tàu thuyền quá lớn, vì vậy năng suất khai thác đã và sẽ giảm, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh tế mỗi chuyến đi biển của ngư dân. Nếu vấn đề này không được kiểm soát và không có giải pháp phù hợp thì tiềm ẩn nhiều mối nguy cho nguồn lợi. đặc biệt đáng quan ngại là sự gia tăng tình trạng khai thác trái phép để tăng năng suất sẽ tác động ngược lại sản lượng khai thác tối đa bền vững.. Yêu cầu trong giai đoạn này là phải

có phương án cắt giảm tàu thuyền đồng thời với các giải pháp chuyển đổi nghề nghiệp, tạo nguồn sinh kế cho ngư dân hướng tới mục tiêu bền vững cả về kinh tế-xã hội-môi trường-nguồn lợi.

3.4.2. Ngưỡng phát triển bền vững cho NTTS

Căn cứ vào Nghị quyết số 17/2011/QH13 của kỳ họp Quốc Hội lần thứ 13 ngày 22/11/2011 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất ở Việt Nam đến năm 2020, trong đó, diện tích mặt đất NTTS đến năm 2015 khoảng 750 nghìn ha, 2020 khoảng 790 nghìn ha (chưa kể diện tích mặt nước nuôi trên hệ thống các sông, đầm phá, hồ chứa và trên biển).

Căn cứ vào chiến lược phát triển ngành thủy sản đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đến năm 2015 diện tích mặt nước NTTS toàn quốc khoảng 1,095 triệu ha cho sản lượng 3,6 triệu tấn; năm 2020 khoảng 1,2 triệu ha cho sản lượng 4,5 triệu tấn. (Trong đó, đến năm 2015 có khoảng 750 nghìn ha diện tích đất NTTS và 0,345 nghìn ha mặt nước NTTS trên hệ thống các sông, đầm phá, trên biển và trên các hồ chứa; Đến năm 2020 có 790 nghìn ha diện tích mặt đất NTTS, còn lại 0,41 nghìn ha diện tích mặt nước NTTS trên hệ thống các sông, đầm phá, trên biển và trên các hồ chứa).

Căn cứ vào Quy hoạch phát triển ngành Nông nghiệp đến năm 2020, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản khoảng 11 tỷ USD, đến năm 2030 khoảng 20 tỷ USD. Từ đó cân đối nguồn nguyên liệu cần cho tổng nhu cầu chế biến xuất khẩu và nội địa khoảng 6,08 triệu tấn, (trong đó 4,18 triệu tấn xuất khẩu, và 1,9 triệu tấn chế biến nội địa, và 1,82 triệu tấn dùng tươi sống ở thị trường nội địa). Trong khi đó, tổng sản lượng trong nước có thể đáp ứng cho chế biến xuất khẩu và nội địa khoảng 5,08 triệu tấn, như vậy vẫn còn thiếu hụt khoảng 1 triệu tấn. Sản lượng thiếu hụt này sẽ phải được nhập khẩu từ các nước trong khu vực và trên thế giới. Với các căn cứ trên có thể khẳng định đến năm 2020 phát triển diện tích mặt nước NTTS với diện tích 1,2 triệu ha, cho sản lượng khoảng 4,5 triệu tấn hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát của ngành, bền vững cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường (tạo ra giá trị kim ngạch xuất khẩu 11 tỷ USD, giá trị chế biến nội địa khoảng 22,79 nghìn tỷ đồng, giải quyết việc làm cho khoảng trên 5 triệu lao động, và tạo việc làm mới cho khoảng 1.000 lượt xuất khẩu lao động nghề cá).

PHẦN THỨ 4

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

4.1. Quan điểm quy hoạch

1. Quy hoạch phát triển thủy sản phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước, phù hợp với chiến lược phát triển của ngành và yêu cầu của thị trường. Quy hoạch phát triển thủy sản theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả khả năng cạnh tranh, đưa thủy sản thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn, hiệu quả và bền vững.

2. Quy hoạch phát triển thủy sản trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả lợi thế tiềm năng, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề và lao động nghề cá cùng với quá trình tái cơ cấu, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề cá, gắn với việc tổ chức lại sản xuất theo các lĩnh vực thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Quy hoạch phát triển thủy sản góp phần nâng cao mức sống, điều kiện sống của cộng đồng ngư dân, điều chỉnh, sắp xếp lại dân cư. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất thủy sản hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ cao. Gắn kết chặt chẽ sản xuất nguyên liệu với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ. Hình thành các trung tâm nghề cá lớn ở vịnh Bắc Bộ, duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ gắn với các ngư trường trọng điểm và vùng sản xuất thủy sản tập trung.

4. Quy hoạch phát triển thủy sản phải kết hợp hài hòa quan hệ lợi ích giữa các ngành kinh tế giữa các vùng và các địa phương. Phát triển thủy sản trên cơ sở chú trọng hiệu quả kinh tế-xã hội, gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng và chủ quyền quốc gia trên các vùng biển, đảo.

5. Quy hoạch phát triển thủy sản nhằm tăng cường năng lực quản lý Nhà nước về thủy sản trên cơ sở đổi mới tư duy, đảm bảo tính khả thi, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ, thực hành cải cách hành chính. Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể, tăng cường vai trò quản lý cộng đồng, vai trò của các Hội, Hiệp hội ngành nghề trong sản xuất thủy sản., .

4.2. Mục tiêu quy hoạch

4.2.1. Mục tiêu chung

Ngành thủy sản cơ bản được CNH-HĐH vào năm 2020, phát triển toàn diện theo hướng bền vững, thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao và hội nhập vững chắc vào nền kinh tế quốc tế, không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt vật chất, tinh thần, văn hóa của ngư dân-những người lao động thủy sản, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn lợi thủy sản và quốc phòng, an ninh vùng biển, đảo của Tổ quốc.

4.2.2 Mục tiêu cụ thể đến 2020

+ Kinh tế thủy sản đóng góp 30-35% GDP trong khối nông- lâm- ngư- diêm nghiệp và 2,8-3,0% GDP của nền kinh tế quốc dân.

Tốc độ tăng trưởng GDP ngành thủy sản bình quân đạt 8-10%/năm.
Tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản bình quân đạt 10-12%/năm;
Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 11 tỷ USD vào năm 2020 và 20 tỷ USD vào năm 2030.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu bình quân đạt 6-7%/năm.
- + Tổng sản lượng thủy sản đạt 7,0 triệu tấn
 - Sản lượng KTTS chiếm 30%; sản lượng NTTS chiếm 70%.
 - + Tạo việc làm cho 5 triệu lao động nghề cá có thu nhập bình quân đầu người cao gấp 3 lần hiện nay.
 - + Trên 70% số lao động nghề cá qua đào tạo.
 - + Xây dựng các làng cá ven biển hải đảo theo mô hình các làng xã nông thôn mới.

(1) Khai thác thủy sản

- Tổng sản lượng khai thác thủy sản đạt 2.400.000 tấn, trong đó: sản lượng khai thác hải sản 2.200.000 tấn và khai thác thủy sản nội địa 200.000 tấn.
- + Sản lượng khai thác hải sản xa bờ: 1.400.000 tấn (bao gồm 200.000 tấn khai thác từ các vùng biển cả).
- + Sản lượng khai thác hải sản gần bờ: 800.000 tấn.
- Giảm tổn thất sau thu hoạch trong khai thác hải sản xuống còn khoảng 10%.
- Phát triển khai thác với đội tàu > 90 cv khoảng 28.000 chiếc, giảm số tàu thuyền khai thác ven bờ, giảm nghề khai thác xâm hại nguồn lợi.

(2) Nuôi trồng thủy sản

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 4,5 triệu tấn, tăng bình quân 5,2%/năm. Trong đó:
- + Cá tra đạt 1,8 - 2 triệu tấn, tăng bình quân 4,8%/năm.
- + Tôm nước lợ đạt 700.000 tấn, tăng bình quân 5,76%/năm.
- + Nhuyễn thể hai vỏ đạt 400.000 tấn, tăng bình quân 16,0%/năm.
- + Cá biển đạt 200.000 tấn, tăng bình quân 14,9%/năm.
- + Cá rô phi đạt 150.000 tấn, tăng bình quân 7,9%/năm.
- + Rong tảo biển đạt 100.000 tấn, tăng bình quân 17,9%/năm.
- + Tôm càng xanh đạt 60.000 tấn, tăng bình quân 11,6%/năm.

(3) Chế biến và xuất khẩu thủy sản

- Tổng sản lượng thủy sản qua chế biến đạt 2,95 triệu tấn. Trong đó:
- + Sản lượng thủy sản chế biến xuất khẩu 2 triệu tấn;
- Giá trị kim ngạch xuất –khẩu đạt 11 triệu USD
- Tốc độ tăng giá trị kim ngạch thủy sản xuất khẩu 7%/năm.
- + Sản lượng thủy sản chế biến tiêu thụ nội địa đạt 950 nghìn tấn; giá trị thủy sản chế biến tiêu thụ nội địa đạt 22.790 tỷ đồng, tốc độ tăng 5,79%/năm.
- Nâng tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng đạt trên 60%.

(4) Tầm nhìn năm 2030

Ngành thủy sản hoàn thành toàn diện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng trưởng hướng theo chất lượng, phát triển ổn định, bền vững. Đời sống ngư dân và lao động thủy sản ấm no, hạnh phúc.

Cơ cấu kinh tế ngành phát triển theo hướng: sản lượng KTTS khoảng 20% , sản lượng NTTS khoảng 80%.

Tốc độ tăng GDP ngành thủy sản bình quân đạt 6-8%/năm.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản bình quân đạt 8-10%/năm.

Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu bình quân đạt 6-7%/năm.

Tỷ trọng GDP thủy sản trong Nông nghiệp từ 35- 37% trong nền kinh tế quốc dân khoảng 2,5-2,6%.

- Sản lượng khai thác thủy sản đạt 2.500.000 tấn, (khai thác hải sản 2.300.000 tấn và khai thác thủy sản nội địa 200.000 tấn).

- Giữ ổn định đội tàu khai thác hải sản trên 90 cv khoảng 30.000 chiếc.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất khai thác thủy sản đạt 17 - 18%/năm.

- Sản lượng NTTS đạt 6,5 triệu tấn- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản đạt 4,5%/năm.

- Mức độ thâm canh hóa: đạt 35 - 40% diện tích nuôi bán thâm canh và thâm canh.

- 100% diện tích nuôi đối tượng chủ lực áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến.

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 20 tỷ USD.

4.3. Các PA quy hoạch phát triển ngành thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030

4.3.1. Các PA quy hoạch phát triển lĩnh vực KTTS

Phương án 1: Phát triển ngành khai thác thủy sản với việc tiếp tục gia tăng số lượng tàu thuyền đánh bắt, đồng thời giải quyết được nhiều việc làm cho lao động; Tăng sản lượng khai thác, kéo theo là tăng nhanh về giá trị sản lượng.

Phương án 1 được thực hiện trong điều kiện kinh tế phát triển thuận lợi; nguồn tài nguyên dồi dào; đầu tư quy mô lớn; ít chịu ảnh hưởng, tác động từ các yếu tố môi trường và biến đổi khí hậu. Theo phương án 1, đến năm 2020 các chỉ tiêu quy hoạch được xác định (chi tiết tại bảng 35).

Bảng 35. Phương án 1: quy hoạch KTTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)

TT	Danh mục	Đvt	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	TĐTTBQ %	
							2011-2015	2016-2020
1	Số tàu thuyền	chiếc	128.449	134.000	142.000	150.000	0,8	1,2
	Số tàu xa bờ	chiếc	18.063	27.000	30.000	35.000	8,4	2,1
2	Tổng công suất	Cv	6.500.000	6.950.000	7.500.000	8.000.000	1,3	1,5
	CS đội tàu xa bờ	Cv	3.215.214	4.600.000	5.500.000	6.200.000	7,4	3,6
3	SL khai thác	tấn	2.420.800	2.610.000	2.830.000	3.300.000	1,5	1,6
	Sản lượng hải sản	tấn	2.226.600	2.400.000	2.600.000	3.000.000	1,5	1,6
	Sản lượng nội địa	tấn	194.200	210.000	230.000	300.000	1,6	1,8
4	Lao động đánh cá	người	750.000	770.000	800.000	900.000	0,5	0,8
	LĐ đánh cá xa bờ	người	170.000	250.000	280.000	320.000	8,0	2,3

Phương án 2: Phát triển ngành khai thác thủy sản với quan điểm bền vững, bảo vệ tốt nguồn lợi thủy sản; phấn đấu đạt mức tăng trưởng cao; giảm dần tàu thuyền và nghề nghiệp khai thác ven bờ; phát triển khai thác xa bờ có hiệu quả.

Theo phương án 2, đến năm 2020 các chỉ tiêu quy hoạch được xác định chi tiết tại bảng 36.

Bảng 36. Phương án 2: quy hoạch KTTS đến năm 2020 (Phương án chọn)

TT	Danh mục	Đvt	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	TĐTTBQ %	
							2011-2015	2016-2020
1	Số tàu thuyền	chiếc	128.449	115.000	95.000	85.000	-2,2	-3,7
	Số tàu xa bờ	chiếc	18.063	25.000	26.000	27.000	6,7	0,8
2	Tổng công suất	cv	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.700.000	0,0	0,0
	CS đội tàu xa bờ	cv	3.215.214	4.450.000	4.800.000	5.200.000	6,7	1,5
3	SL khai thác	tấn	2.420.800	2.200.000	2.400.000	2.500.000	-1,9	1,8
	Sản lượng hải sản	tấn	2.226.600	2.000.000	2.200.000	2.300.000	-2,1	1,9
	Sản lượng nội địa	tấn	194.200	200.000	200.000	200.000	0,6	0,0
4	Lao động đánh cá	người	750.000	670.000	600.000	600.000	-2,2	-2,2
	LĐ đánh cá xa bờ	người	170.000	220.000	230.000	240.000	5,3	0,9

Phương án 3: Phát triển ngành khai thác thủy sản với việc cắt giảm mạnh số lượng tàu thuyền khai thác ven bờ, loại bỏ những nghề kém hiệu quả, gây xâm hại nguồn lợi, từng bước phát triển đội tàu khai thác xa bờ.

Theo phương án 3, đến năm 2020 các chỉ tiêu quy hoạch được xác định chi tiết tại bảng 37.

Bảng 37. Phương án 3 quy hoạch KTTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)

TT	Danh mục	Đvt	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	TĐTTBQ %	
							2011-2015	2016-2020
1	Số tàu thuyền	chiếc	128.449	100.000	85.000	70.000	-4,9	-3,2
	Số tàu xa bờ	chiếc	18.063	22.000	24.000	25.000	4,0	1,8
2	Tổng công suất	cv	6.500.000	6.300.000	6.000.000	6.000.000	-0,6	-1,0
	CS đội tàu xa bờ	cv	3.215.214	4.600.000	4.800.000	5.000.000	7,4	0,9
3	SL khai thác	tấn	2.420.800	2.090.000	2.295.000	2.600.000	-2,9	1,9
	Sản lượng hải sản	tấn	2.226.600	1.900.000	2.100.000	2.400.000	-3,1	2,0
	Sản lượng nội địa	tấn	194.200	190.000	195.000	200.000	-0,4	0,5
4	Lao động đánh cá	người	750.000	620.000	550.000	500.000	-3,7	-2,4
	LĐ đánh cá xa bờ	người	170.000	200.000	210.000	220.000	3,3	1,0

Luận chứng phương án lựa chọn: So sánh 3 phương án, cho thấy có sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng, năng lực tàu thuyền, sản lượng khai thác và lao động đánh cá. Với những phân tích và nhận định cho 3 phương án phát triển, lựa chọn phương án 2 làm phương án tính toán cho thời kỳ phát triển giai đoạn 2011 - 2020. Tuy nhiên giữa các phương án phát triển có ranh giới mềm, có thể thay đổi giữa các phương án cho phù hợp với tình hình phát triển của từng giai đoạn.

4.3.2. Các PA quy hoạch phát triển lĩnh vực NTTS

(1) Phương án I: Phát triển NTTS trong điều kiện kém thuận lợi

- Giai đoạn 2010-2020, sản phẩm thủy sản của Việt Nam gặp phải sự cạnh tranh gay gắt của các nước trong khu vực và trên thế giới; nguồn vốn đầu tư bị hạn chế; tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông rạch xảy ra trên diện rộng và các giải pháp khắc phục không triệt để; rủi ro do thiên tai, dịch bệnh vẫn xảy ra...; biến đổi khí hậu tác động mạnh, tiêu cực tới hoạt động của các ngành kinh tế trong vùng ĐBSH, ĐBSCL trong đó có lĩnh vực NTTS; hệ thống công trình nuôi, cơ sở hạ tầng chưa được đáp ứng đầy đủ, các dịch bệnh chưa được nghiên cứu và có phương pháp phòng trị triệt để. Với điều kiện như trên các chỉ tiêu quy hoạch cụ thể sau (chi tiết tại bảng 38).

(2) Phương án II: Phát triển NTTS trong điều kiện tương đối thuận lợi và duy trì tốc độ phát triển như giai đoạn 2001-2010

- Giai đoạn 2012-2020, sản phẩm thủy sản của Việt Nam tiếp tục gặp phải sự cạnh tranh về thị trường tiêu thụ của các nước trong khu vực và trên thế giới; nguồn vốn đầu tư và khả năng thu hút vốn đầu tư hạn chế. Vẫn còn tình trạng đầu tư nhỏ giọt, dàn trải chưa trọng tâm, trọng điểm; tình trạng ô nhiễm môi trường nước trên các sông rạch vẫn diễn ra mà nguyên nhân chính là do chất thải từ hoạt động của các ngành kinh tế và các giải pháp khắc phục không triệt để. Công tác kiểm tra, giám sát được tăng cường, song vẫn còn nhiều bất cập; tần suất rủi ro do thiên tai, dịch bệnh,...vẫn diễn ra và biện pháp phòng

ngừa, thích ứng chỉ đạt hiệu quả thấp; tác động của biến đổi khí hậu đã được đánh giá để lồng ghép, thích ứng, tuy nhiên chưa có các biện pháp, giải pháp cụ thể; hệ thống công trình nuôi, cơ sở hạ tầng được nâng cấp, song vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất, dịch bệnh mới chưa được nghiên cứu kịp thời và đưa ra các giải pháp phòng trị triệt để; công tác quản lý và tổ chức bộ máy từng bước được kiện toàn, song triển khai chậm và nguồn lực hoạt động hạn chế. Với điều kiện trên các chỉ tiêu quy hoạch sẽ đạt được (cụ thể tại bảng 39).

(3). Phương án III: Phát triển NTTS trong điều kiện thuận lợi hơn so với giai đoạn 2001-2010

-Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm thủy sản tăng mạnh do tăng trưởng kinh tế của thế giới và các nước nhập khẩu thủy sản, đây chính là động lực để nghề NTTS phát triển mạnh; các công trình thủy lợi và hạ tầng cơ sở phục vụ cho NTTS cơ bản được đầu tư hoàn thiện đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất thông qua các chương trình, dự án khả thi. Đặc biệt các vùng nuôi tập trung đối tượng chủ lực được đầu tư và hoàn thiện trước các vùng nuôi khác; nghiên cứu kịp thời và đưa ra các phương pháp phòng trị bệnh cho các động vật NTTS hiệu quả; tần suất gặp rủi ro do thiên tai ở mức thấp. Đã xây dựng được các kịch bản chi tiết để thích ứng với tác động của BĐKH; áp dụng được các tiến bộ của khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất và sản lượng, đưa được nhiều đối tượng mới có giá trị kinh tế vào sản xuất nhằm đa dạng hóa các giống loài thủy sản nuôi, giảm các rủi ro về thị trường, dịch bệnh...; có sự phối hợp quản lý và hợp tác sản xuất chặt chẽ giữa các ban ngành, đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng xấu, tác động tiêu cực, kìm hãm lẫn nhau mà thúc đẩy nhau cùng phát triển trong trạng thái ổn định, bền vững. Với các điều kiện trên các chỉ tiêu quy hoạch theo phương án này sẽ đạt được (cụ thể tại bảng 42).

Luận chứng phương án lựa chọn: Nếu xét về thực tế về nguồn lực và khả năng xuất khẩu các đối tượng có giá trị kinh tế thì thấy có sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng và đầu tư. Tốc độ tăng trưởng trong phương án 1 là thấp hơn so với phương án 2, 3. Một số đối tượng chủ lực như cá biển, rong biển, cá rô phi khó đạt được các chỉ tiêu đặt ra do các yếu tố về giống, thị trường tiêu thụ...Phương án 2 vẫn là phương án có khả năng thực hiện cao hơn phương án 3 do xác định các điều kiện bất lợi để phát triển như tình hình dịch bệnh ngày càng diễn ra nhiều, sự khó khăn về vốn đầu tư cho sản xuất của người nuôi, các rào cản thương mại đối với xuất khẩu các đối tượng chủ lực như tôm sú, cá tra đồng thời phương án 2 cũng phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của nước ta hiện nay.

Như vậy có thể thấy Phương án 2 có tốc độ tăng trưởng phù hợp, được đề xuất lựa chọn để tính toán trong quá trình phát triển; phương án 1 dự phòng trong điều kiện không thuận lợi và phương án 3 phân đầu trong điều kiện thuận lợi.

Bảng 38. Phương án I: Quy hoạch NTTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)

TT	Danh mục	Đvt	HT 2010	QH 2015	QH 2020
1	Diện tích nuôi		1.095.618	1.100.000	1.150.000
1.1	Mặn lợ		705.524	675.400	692.200
	Tôm sú	Ha	622.118	560.000	540.000
	Tôm chân trắng	Ha	22.192	40.000	60.000
	Cá biển	Ha	3.803	5.400	7.200
	Nhuuyễn thể	Ha	23.930	33.000	45.000
	Rong biển	Ha	3.960	7.000	8.000
	Hải sản khác	Ha	32.741	30.000	32.000
	Nuôi lồng bè	Cái	70.271	68.080	80.300
				4.084.800	4.818.000
1.2	Nước ngọt	-	390.094	424.600	457.800
	Cá tra	Ha	5.434	9.000	11.000
	Rô phi	Ha	8.262	19.800	29.600
	Tôm càng xanh	Ha	8.189	24.270	32.060
	Cá truyền thống	Ha	222.500	351.530	356.000
	Thủy sản khác	Ha	145.709	20.000	29.140
	Nuôi lồng bè	Cái	18.224	23.100	23.700
		m ³		924.000	948.000
2	Sản lượng nuôi	Tấn	2.742.888	3.200.000	4.050.000
2.1	SL nuôi mặn lợ		692.904	988.000	1.404.000
	Tôm sú	-	339.473	350.000	370.000
	Tôm chân trắng	-	124.315	180.000	310.000
	Cá biển		8.276	30.000	120.000
	Nhuuyễn thể		135.011	200.000	300.000
	Rong biển		19.256	50.000	100.000
	Hải sản khác		43.967	73.000	62.000
	Nuôi lồng bè		22.606	105.000	142.000
2.2	Sản lượng nuôi ngọt	-	2.049.984	2.212.000	2.646.000
	Cá tra		1.038.256	1.200.000	1.500.000
	Rô phi	-	40.955	78.600	150.000
	Tôm càng xanh	-	6.526	36.400	60.000
	Cá truyền thống	-	444.895	792.500	804.300
	Thủy sản khác	-	476.360	43.900	75.400
	Nuôi lồng bè		42.992	60.600	56.300
3	Nhu cầu giống	Tr. con	-		
4	Giá trị sản xuất				
	Giá so sánh	Tỷ đồng	37.451,50	42.500	50.100
	Giá hiện hành	Tỷ đồng	84.058,40	205.500	330.700
5	Giá trị KNXK	Triệu USD		4500	6.500
6	Nhu cầu lao động	Người	-	3.000.000	3.400.000

Bảng 39. Phương án II: Quy hoạch NTTS đến năm 2020 (Phương án chọn)

TT	Danh mục	Đơn vị	2010	2015	2020
1	Diện tích nuôi		1.095.618	1.140.000	1.200.000
1.1	Mặn lợ		705.524	716.600	740.000
	Tôm sú	Ha	622.118	584.300	570.000
	Tôm chân trắng	Ha	22.192	40.000	60.000
	Cá biển	Ha	3.803	5.400	7.270
	Nhuuyễn thể	Ha	23.930	43.320	55.330
	Rong biển	Ha	3.960	7.080	8.870
	Hải sản khác	Ha	32.741	36.500	38.530
	Nuôi lồng bè	Cái	70.271	68.080	80.300
		m ³		4.084.800	4.818.000
1.2	Nước ngọt	-	390.094	423.400	460.000
	Cá tra	Ha	5.434	11.000	13.000
	Rô phi	Ha	8.262	19.720	29.600
	Tôm càng xanh	Ha	8.189	24.270	32.060
	Cá truyền thống	Ha	222.500	351.570	356.100
	Thủy sản khác	Ha	145.709	16.840	29.240
	Nuôi lồng bè	Cái	18.224	23.100	23.700
		m ³		924.000	948.000
2	Sản lượng nuôi	Tấn	2.742.888	3.600.000	4.500.000
2.1	Sản lượng nuôi mặn lợ		692.904	1.158.000	1.550.000
	Tôm sú	-	339.473	382.200	390.000
	Tôm chân trắng	-	124.315	200.000	310.000
	Cá biển		8.276	54.000	145.500
	Nhuuyễn thể		135.011	285.050	400.000
	Rong biển		19.256	56.900	100.000
	Hải sản khác		43.967	73.000	62.500
	Nuôi lồng bè		22.606	106.850	142.000
2.2	Sản lượng nuôi ngọt	Tấn	2.049.984	2.442.000	2.950.000
	Cá tra	-	1.038.256	1.430.000	1.800.000
	Rô phi	-	40.955	78.600	150.000
	Tôm càng xanh	-	6.526	36.400	60.000
	Cá truyền thống	-	444.895	792.500	808.300
	Thủy sản khác	-	476.360	43.900	75.400
	Nuôi lồng bè	-	42.992	60.600	56.300
3	Nhu cầu giống	Triệu con			
4	Giá trị sản xuất				
	Giá so sánh	Tỷ đồng	37.451,5	45.390	54.780
	Giá hiện hành	Tỷ đồng	84.058,4	230.897	362.781
5	Giá trị KNXK	Triệu USD		5000	7.200
6	Nhu cầu lao động	người		3.000.000	3.500.000

Bảng 40. Phương án III: Quy hoạch NTTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)

TT	Danh mục	Đơn vị	HT 2010	QH 2015	QH 2020
1	Diện tích nuôi		1.095.618	1.140.000	1.200.000
1.1	Mặn lợ		705.524	716.600	740.000
	Tôm sú	Ha	622.118	573.900	558.750
	Tôm chân trắng	Ha	22.192	50.400	71.280
	Cá biển	Ha	3.803	8.000	10.500
	Nhuễn thể	Ha	23.930	43.320	55.330
	Rong biển	Ha	3.960	7.080	8.870
	Hải sản khác	Ha	32.741	33.900	35.270
	Nuôi lồng bè	Cái	70.271	75.100	90.000
				4.506.000	5.400.000
1.2	Nước ngọt	-	390.094	423.400	460.000
	Cá tra	Ha	5.434	11.000	13.000
	Rô phi	Ha	8.262	23.800	33.750
	Tôm càng xanh	Ha	8.189	27.600	38.620
	Cá truyền thống	Ha	222.500	335.770	335.330
	Thủy sản khác	Ha	145.709	25.230	39.300
	Nuôi lồng bè	Cái	18.224	23.100	23.700
		m ³		924.000	948.000
2	Sản lượng nuôi	Tấn	2.742.888	3.870.000	5.000.000
2.1	SL nuôi mặn lợ		692.904	1.394.000	1.900.000
	Tôm sú	-	339.473	422.000	434.400
	Tôm chân trắng	-	124.315	252.000	380.000
	Cá biển		8.276	80.000	210.000
	Nhuễn thể		135.011	365.700	490.000
	Rong biển		19.256	85.000	150.000
	Hải sản khác		43.967	68.000	70.600
	Nuôi lồng bè		22.606	121.300	165.000
2.2	Sản lượng nuôi ngọt	-	2.049.984	2.476.000	3.100.000
	Cá tra		1.038.256	1.430.000	1.830.000
	Rô phi	-	40.955	103.300	173.000
	Tôm càng xanh	-	6.526	48.700	85.700
	Cá truyền thống	-	444.895	765.900	834.300
	Thủy sản khác	-	476.360	67.500	120.000
	Nuôi lồng bè		42.992	60.600	57.000
3	Nhu cầu giống	Tr. con	-		
4	Giá trị sản xuất				
	Giá so sánh	Tỷ đồng	37.451,5	50.107	63.110
	Giá hiện hành	Tỷ đồng	84.058,4	258.795	529.094
5	Giá trị KNXK	Triệu USD		6.000	8.000
6	Nhu cầu lao động	Người	-	3.150.000	3.650.000

4.3.3. Các PA quy hoạch phát triển lĩnh vực CBTS

Phương án I

Đến năm 2020, sản lượng thủy sản CBXK đạt 1,81 triệu tấn và giá trị KNXK đạt 8 tỷ USD, với TĐTBQ tương ứng đạt 1,94%/năm và 3,03%/năm. Sản lượng thủy sản CBNĐ đạt 830 ngàn tấn với giá trị đạt 18.310 tỷ đồng với TĐTBQ tương ứng 2,27%/năm và 5,31%/năm. Để có thể đạt được chỉ tiêu này cần có nguồn nguyên liệu cho CBTS là 3 triệu tấn /năm vào năm 2015 và 3,5 triệu tấn/năm vào năm 2020. Điều kiện nền kinh tế thế giới phục hồi chậm ở các nước phát triển, sức tiêu thụ các sản phẩm thủy sản giá thấp tăng lên ở các thị trường này. Cạnh tranh đối với cá tra sẽ ngày càng tăng trên các thị trường truyền thống EU, Mỹ và một số thị trường khác; trong khi các DNCB cá tra của Việt Nam vẫn đang còn phải khôi phục lại uy tín cho sản phẩm này và nhà nước đang hỗ trợ tổ chức lại ngành hàng này theo hướng đảm bảo chất lượng và chế biến gia tăng giá trị.

Bảng 41. Phương án I: Quy hoạch CBTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2015	Năm 2020	TĐTBQ (%/năm)		
				2011-2015	2016-2020	2011-2020
1. CBTS xuất khẩu						
Sản lượng	Nghìn tấn	1.550	1.810	0,46	3,15	1,94
Giá trị	Tr.USD	6.500	8.000	1,53	4,24	3,03
2. CBTS tiêu thụ nội địa						
Sản lượng	Nghìn tấn	740	830	2,21	2,32	2,27
Giá trị	Tỷ đồng	15.160	18.310	7,16	3,85	5,31
3. Nhu cầu nguyên liệu	Nghìn tấn	4.530	5.220	5,76	2,88	4,15
- Cho chế biến xuất khẩu	Nghìn tấn	3.490	4.020	8,14	2,87	5,18
- Cho chế biến nội địa	Nghìn tấn	1.040	1.200	-0,67	2,90	1,30
4. Khả năng cung cấp trong nước, trong đó:	Nghìn tấn	4.000	4.640	2,52	3,01	2,79
Từ khai thác	Nghìn tấn	1.260	1.260	-2,21	0,00	-0,99
Từ nuôi trồng	Nghìn tấn	2.740	3.380	7,19	4,29	5,57
Nhập khẩu	Nghìn tấn	530	580	33,36	1,82	14,80
5. Năng lực chế biến						
Công suất thiết bị cấp đông	Nghìn tấn	2.010	2.070	1,02	0,59	0,78
Hiệu suất sử dụng thiết bị	%	76	84	-0,92	2,02	0,70
6. Tỷ trọng sản phẩm GTGT	%	50-60	60-70			

Phương án II (phương án chọn).

Theo phương án này, đến năm 2020 sản lượng thủy sản CBXK đạt 2,0 triệu tấn và giá trị KNXK đạt 10,75 tỷ USD, với TĐTBQ tương ứng đạt 3,08 %/năm và 6,47%/năm. Sản lượng thủy sản CBNĐ đạt 950 ngàn tấn với giá trị đạt 22.790 tỷ đồng với TĐTBQ tương ứng 3,82%/năm và 7,9%/năm. Trong điều kiện nền kinh tế thế giới tăng trưởng nhanh hơn dự kiến, nhu cầu thủy sản gia tăng nhanh hơn ở cả các nước đã và đang phát triển, đặc biệt ở thị trường Trung Quốc, Ấn Độ và Đông nam Á.

Bảng 42. Phương án II: Quy hoạch CBTS đến năm 2020 (Phương án chọn)

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2015	Năm 2020	TĐTBQ (%/năm)		
				2011-2015	2016-2020	2011-2020
1 CBTS xuất khẩu						
Sản lượng	Nghìn tấn	1.660	2.000	2,19	3,80	3,08
Giá trị	Tr.USD	7.500	10.750	5,23	7,47	6,47
2. CBTS tiêu thụ nội địa						
Sản lượng	Nghìn tấn	810	950	4,55	3,24	3,82
Giá trị	Tỷ đồng	17.510	22.790	11,09	5,41	7,90
3 . Nhu cầu nguyên liệu	Nghìn tấn	4.650	5.640	6,45	3,94	5,05
- Cho chế biến xuất khẩu	Nghìn tấn	3.170	3.800	5,57	3,69	4,52
- Cho chế biến nội địa	Nghìn tấn	1.450	1.840	7,93	4,88	6,23
4. Khả năng cung cấp trong nước, trong đó:	Nghìn tấn	4.000	4.640	2,52	3,01	2,79
- Từ nuôi trồng	Nghìn tấn	1.260	1.260	-2,21	0,00	-0,99
- Từ khai thác	Nghìn tấn	2.740	3.380	7,19	4,29	5,57
- Nhập khẩu	Nghìn tấn	650	1.000	40,35	9,00	21,96
5. Năng lực chế biến						
Công suất thiết bị cấp đông	Nghìn tấn	2.050	2.125	1,52	0,72	1,08
Hiệu suất sử dụng thiết bị	%	78	90	-0,27	2,98	1,52
6. Tỷ trọng sản phẩm GTGT	%	50-60	60-70			

Phương án III

Đến năm 2020, sản lượng thủy sản CBXK đạt 2,1 triệu tấn và giá trị KNXK đạt 12 tỷ USD, với TĐTBQ tương ứng đạt 3,64%/năm và 7,77%/năm. Sản lượng thủy sản CBNĐ đạt 950 ngàn tấn với giá trị đạt 22.860 tỷ đồng với TĐTBQ tương ứng 5,5%/năm và 6,54%/năm. Trong điều kiện thị trường rất thuận lợi giá thủy sản tăng cao trên thị trường thế giới. CBTSXK của Việt Nam sẽ có đủ điều kiện chủ động ứng phó, vượt qua các rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại của thị trường các nước NKTS

Luận chứng phương án lựa chọn: Trong bối cảnh hiện nay, khi sản phẩm thủy sản ngày càng được ưa dùng, được xếp vào loại thực phẩm có giá trị dinh dưỡng sinh học cao, giá ngày càng tăng, đồng thời thủy sản có lợi thế phát triển ở nước ta trên nhiều phương diện (thời tiết, mặt nước, đa dạng giống loài), cùng với nhiều nỗ lực mà Chính phủ, nông ngư dân và ngành CBTS phấn đấu đạt được trong nhiều năm qua, thì phương án được chọn phát triển cho giai đoạn 2011-2020 của quy hoạch này là phương án II, các quy hoạch chi tiết dưới đây sẽ được xây dựng theo phương án II. Phương án I và III sẽ được sử dụng tham khảo ra quyết định khi thực tiễn phát triển khác so với phương án II.

Bảng 43. Phương án III: Quy hoạch CBTS đến năm 2020 (Phương án so sánh)

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2015	Năm 2020	TĐTBQ (%/năm)		
				2011-2015	2016-2020	2011-2020
1. CBTS xuất khẩu						
Sản lượng	Nghìn tấn	1.820	2.100	4,57	2,90	3,64
Giá trị	Tr.USD	8.000	12.000	6,94	8,45	7,77
2. CBTS tiêu thụ nội địa						
Sản lượng	Nghìn tấn	840	950	5,50	2,49	3,82
Giá trị	Tỷ đồng	18.340	22.860	12,38	4,50	7,93
3. Nhu cầu nguyên liệu	Nghìn tấn	5.090	6.040	8,89	3,48	5,85
- Cho chế biến xuất khẩu	Nghìn tấn	3.520	4.150	8,37	3,35	5,55
- Cho chế biến nội địa	Nghìn tấn	1.570	1.890	10,10	3,78	6,54
4. Khả năng cung cấp trong nước, trong đó:	Nghìn tấn	4.000	4.640	2,52	3,01	2,79
- Từ nuôi trồng	Nghìn tấn	1.260	1.260	-2,21	0,00	-0,99
- Từ khai thác	Nghìn tấn	2.740	3.380	7,19	4,29	5,57
- Nhập khẩu	Nghìn tấn	1.090	1.400	59,71	5,13	26,60
5. Năng lực chế biến						
Công suất thiết bị cấp đông	Nghìn tấn	2.180	2.250	3,09	0,63	1,72
Hiệu suất sử dụng thiết bị	%	78	84	-0,27	1,49	0,70
6. Tỷ trọng sản phẩm GTGT	%	50-60	70-80			

4.4. Quy hoạch phát triển các lĩnh vực đến năm 2020, định hướng 2030

4.4.1. Quy hoạch phát triển lĩnh vực KTTS

4.4.1.1. Quy hoạch sản lượng KTTS

Căn cứ điều tra nguồn lợi, tổng trữ lượng nguồn lợi hải sản là 5.075.143 tấn và khả năng khai thác tối đa cho phép là 2.147.444 tấn ở vùng biển Việt Nam.

Về sản lượng KTTS có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn quy hoạch, giảm bình quân 0,1%/năm (2010-2020) và có xu hướng tăng khoảng 0,45%/năm (2020-2030), giữ ổn định sản lượng khai thác nội địa ở mức 0,2 triệu tấn/năm.

Về đối tượng khai thác được quy hoạch tăng mạnh sản lượng khai thác xa bờ, giảm gần bờ, tăng mạnh đối tượng có giá trị kinh tế cao như cá ngừ, mực các loại, và giảm mạnh sản lượng tôm và cá tạp các loại. Việc quy hoạch phải hợp lý đối với nguồn lợi thủy sản ở vùng biển nước ta trong giai đoạn quy hoạch (chi tiết quy hoạch sản lượng và đối tượng KTTS tại bảng 44).

Bảng 44. Quy hoạch sản lượng khai thác thủy sản

TT	Danh mục	Đvt	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	TĐTTBQ %	
							2011-2015	2016-2020
1	Sản lượng KTTS	Tấn	2.420.800	2.200.000	2.400.000	2.500.000	-1,9	1,8
	Sản lượng hải sản	Tấn	2.226.600	2.000.000	2.200.000	2.300.000	-2,1	1,9
	Sản lượng nội địa	Tấn	194.200	200.000	200.000	200.000	0,6	0,0
2	Sản lượng theo loài	Tấn	2.420.800	2.200.000	2.400.000	2.500.000	-1,9	1,8
	Sản lượng cá	Tấn	1.648.200	1.800.000	2.000.000	2.100.000	1,8	2,1
	Cá Ngừ đại dương	Tấn	8.400	12.000	15.000	17.000	7,4	4,6
	Sản lượng mực	Tấn	120.000	150.000	200.000	200.000	4,6	5,9
	Sản lượng tôm	Tấn	169.000	100.000	50.000	60.000	-10,0	-12,9
	Sản lượng TS khác	Tấn	483600	150000	150000	140.000	-20,9	0,0
3	SLHS theo tuyến	Tấn	2.226.600	2.200.000	2.200.000	2.300.000	-0,2	0,0
	Sản lượng xa bờ	Tấn	1.100.000	1.300.000	1.400.000	1.500.000	3,4	1,5
	Sản lượng gần bờ	Tấn	1.126.600	900.000	800.000	800.000	-4,4	-2,3

Tương tự các vùng biển được quy hoạch theo xu hướng giảm trong giai đoạn 2010-2020, và tăng nhẹ ở giai đoạn 2020-2030, do nguồn lợi được tái tạo, phục hồi. Cụ thể quy hoạch sản lượng cho từng vùng biển tại bảng 45 .

Bảng 45. Quy hoạch sản lượng khai thác hải sản theo vùng

TT	Vùng biển	Đvt	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	TĐTTBQ %	
							2011-2015	2016-2020
1	Vịnh Bắc Bộ	Tấn	387.535	345.000	380.000	400.000	-2,3	2,0
2	Trung Bộ	Tấn	710.341	640.000	700.000	735.000	-2,1	1,8
3	Đông Nam Bộ	Tấn	640884	580.000	635.000	660.000	-2,0	1,8
4	Tây Nam Bộ	Tấn	487.841	435.000	485.000	505.000	-2,3	2,2
	Cả nước	Tấn	2.226.600	2.000.000	2.200.000	2.300.000	-2,1	1,9

4.4.1.2. Quy hoạch nghề nghiệp KTTS

Về nghề nghiệp KTTS, được quy hoạch phát triển như sau: họ lưới kéo sẽ giảm mạnh trong giai đoạn quy hoạch, bình quân giảm 6,35%/năm (2010-2020) và giảm thêm 4,48%/năm (2020-2030). Đây là nghề không khuyến khích phát triển. Họ lưới rê giảm bình quân 0,56%/năm (2010-2020) và giảm 0,25%/năm (2020-2030). Họ lưới vây tăng chậm, bình quân tăng 0,72%/năm (2010-2020), và được giữ ổn định đến năm 2030. Nghề câu tăng bình quân 0,55%/năm (2010-2020) và được giữ ổn định đến năm 2030. Nghề vó, mảnh giảm bình quân 10,88%/năm (2010-2020) và giảm 6,03%/năm (2020-2030). Nghề cố định giảm 14,83%/năm (2010-2020) và giảm 7,41%/năm (2020-2030). Nghề khác giảm bình quân 16,03%/năm (2010-2020) và giảm 13,73%/năm (2020-2030). Những nghề có xu hướng giảm trong giai đoạn quy hoạch là những nghề gây xâm phạm nguồn lợi và những nghề thể giới cấm, vì vậy không quy hoạch phát triển các loại nghề này.

Bảng 46. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác thủy sản

TT	Loại nghề	Đvt	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	TĐTTBQ %	
							2011-2015	2016-2020
1	Lưới kéo	Chiếc	22.554	18.000	12.500	8.000	-4,41	-7,03
2	Lưới rê	Chiếc	47.312	46.000	45.000	44.000	-0,56	-0,44
3	Lưới vây	Chiếc	6.188	6.500	6.600	6.600	0,99	0,31
4	Nghề câu	Chiếc	21.896	22.500	23.000	23.000	0,55	0,44
5	Vó, mảnh	Chiếc	9.872	7.000	3.500	2.000	-6,64	-12,94
6	Cố định	Chiếc	4.240	3.000	1.000	500	-6,69	-19,73
7	Nghề khác	Chiếc	16.387	12.000	3.400	900	-6,04	-22,29
	Tổng số	Chiếc	128.449	11.5000	95.000	85.000	-2,19	-3,75

Tương tự, quy hoạch nghề nghiệp KTTS ở các vùng biển trên cả nước cũng theo hướng giảm mạnh các loại nghề gây xâm phạm nguồn lợi, nghề thủ công, nghề thể giới cấm. Cụ thể quy hoạch nghề nghiệp KTTS theo vùng biển tại bảng 47 .

Bảng 47. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác thủy sản theo vùng biển đến năm 2020

TT	Loại nghề	Đvt	Năm 2015				Năm 2020			
			VBB	MT	ĐNB	TNB	VBB	MT	ĐNB	TNB
1	Lưới kéo	Chiếc	4.400	5.300	5.300	3.000	3.200	4.000	2.800	2.500
2	Lưới rê	Chiếc	18.000	19.000	1.400	7.600	16.000	16.000	5.300	7.700
3	Lưới vây	Chiếc	450	5.000	550	500	550	5.100	350	600
4	Nghề câu	Chiếc	5.800	11.000	2.100	3.600	6.000	10.000	3.200	3.800
5	Vó, mảnh	Chiếc	2.000	2.000	3.000	-	600	500	2.400	-
6	Cố định	Chiếc	1.500	400	500	600	600	-	200	200
7	Nghề khác	Chiếc	2.850	4.300	4.150	700	1.050	400	1.750	200
	Tổng số	Chiếc	35.000	47.000	17.000	16.000	28.000	36.000	16.000	15.000

Tương tự, việc cân đối nghề nghiệp KTTS theo nhóm công suất cũng theo hướng tăng nhóm nghề có công suất lớn, khai thác ở tuyến lộng và tuyến khơi, giảm tàu thuyền nhỏ gần bờ có công suất nhỏ. Cụ thể quy hoạch nhóm công suất theo nghề (chi tiết tại bảng 48).

Bảng 48. Quy hoạch cơ cấu nghề khai thác theo công suất đến năm 2020

TT	Loại nghề	Đvt	Năm 2015			Năm 2020		
			< 20 cv	20-90 cv	> 90 cv	< 20 cv	20-90 cv	> 90 cv
1	Lưới kéo	Chiếc	2.000	9.000	7.000	700	6.500	5.300
2	Lưới rê	Chiếc	30.000	10.000	6.000	23.000	13.000	9.000
3	Lưới vây	Chiếc	150	3.850	2.500	220	4.200	2.180
4	Nghề câu	Chiếc	7.000	11.400	4.100	5.000	12.000	6.000
5	Vó, mảnh	Chiếc	2.000	2.650	2.350	500	800	2.200
6	Cố định	Chiếc	1.500	1.100	400	-	750	250
7	Nghề khác	Chiếc	4.350	5.000	2.650	580	1.750	1.070
	Tổng số	Chiếc	47.000	43.000	25.000	30.000	39.000	26.000

4.4.1.3. Quy hoạch tàu thuyền KTTS

Căn cứ vào xu hướng phát triển ngành KTTS giai đoạn 2001-2011, đến năm 2020, tổng số tàu thuyền KTTS đạt 95 nghìn chiếc, giảm 33,44 nghìn chiếc so với năm 2010, bình quân giai đoạn 2010-2020 giảm 3,3%/năm, đến năm 2030 giảm xuống còn 85 nghìn chiếc, bình quân giảm 1,2%/năm (2020-2030).

Bảng 49. Quy hoạch tàu thuyền khai thác thủy sản đến năm 2020, định hướng 2030

TT	Danh mục	Đvt	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	TĐTTBQ %	
							2011-2015	2016-2020
1	Tổng số tàu cá	Chiếc	128.449	115.000	95.000	85.000	-2,2	-3,7
	Loại < 20 cv	Chiếc	64.802	47.000	30.000	23.000	-6,2	-8,6
	Loại 20 - 90 cv	Chiếc	45.584	43.000	39.000	35.000	-1,2	-1,9
	Loại > 90 cv	Chiếc	18.063	25.000	26.000	27.000	6,7	0,8
2	Tổng công suất	Cv	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.700.000	0,0	0,0
	Cs suất xa bờ	Cv	3.215.214	4.450.000	4.800.000	5.200.000	6,7	1,5
3	BQ công suất	Cv/ch	50,6	56,5	68,4	78,8	2,2	3,9
	BQCS xa bờ	Cv/ch	178,0	178,0	184,6	192,6	0,0	0,7

Quy hoạch tàu thuyền theo từng vùng biển theo xu hướng giảm qua các năm. Bình quân giai đoạn 2001-2020 vùng biển Vịnh Bắc Bộ giảm 3,98%/năm, vùng biển Trung Bộ giảm 4,43%/năm, vùng biển Đông Nam Bộ giảm 0,86%/năm, vùng biển Tây Nam Bộ giảm 1,19%/năm. Và giai đoạn 2020-2030 vùng biển Vịnh Bắc Bộ giảm 2,4%/năm, vùng biển Trung Bộ giảm 0,96%/năm, vùng biển Đông Nam Bộ giảm 0,71%/năm, và vùng biển Tây Nam Bộ giảm 1,23%/năm.

Bảng 50. Quy hoạch tàu thuyền khai thác theo vùng đến năm 2020, định hướng 2030

TT	Vùng biển	Đvt	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	TĐTTBQ %	
							2011-2015	2016-2020
1	Vịnh Bắc Bộ	Chiếc	40.339	35.000	28.000	22.500	-2,80	-4,36
2	Trung Bộ	Chiếc	54.111	47.000	36.000	33.000	-2,78	-5,19
3	Đông Nam Bộ	Chiếc	17.300	17.000	16.000	15.000	-0,35	-1,21
4	Tây Nam Bộ	Chiếc	16.699	16.000	15.000	14.500	-0,85	-1,28
	Cả nước	Chiếc	128.449	115.000	95.000	85.000	-2,19	-3,75

Riêng đối với tàu cá có công suất trên 90CV, đây là đội tàu cá được khuyến khích phát triển để khai thác vùng lộng và tuyến khơi vì vậy được quy hoạch phát triển ở các vùng biển (Chi tiết tại bảng 51).

Bảng 51. Quy hoạch tàu cá > 90 cv theo vùng biển đến năm 2020, định hướng 2030

TT	Vùng biển	Đvt	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	TĐTTBQ %	
							2011-2015	2016-2020
1	Vịnh Bắc Bộ	Chiếc	2.892	4.200	4.400	4.500	7,7	0,9
2	Trung Bộ	Chiếc	5.243	7.000	7.200	7.500	6,0	0,6
3	Đông Nam Bộ	Chiếc	5.435	7.300	7.600	7.900	6,1	0,8
4	Tây Nam Bộ	Chiếc	4.493	6.500	6.800	7.100	7,7	0,9
	Cả nước	Chiếc	18.063	25.000	26.000	27.000	6,7	0,8

4.4.1.4. Quy hoạch phân vùng khai thác

Thực hiện phân vùng, phân tuyến hoạt động khai thác thủy sản theo quy định tại Nghị định 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ như sau:

- Tàu cá có công suất máy chính từ 90 cv trở lên khai thác thủy sản tại vùng khơi và vùng biển xa, không được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng.

- Tàu cá có công suất máy chính từ 20 đến nhỏ hơn 90 cv khai thác thủy sản tại vùng lộng và vùng khơi, không được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng biển xa.

- Tàu cá có công suất máy chính nhỏ hơn 20 cv hoặc không lắp máy khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ, không được khai thác thủy sản tại vùng lộng, vùng khơi và vùng biển xa.

- Tàu làm nghề lưới vây cá nổi nhỏ, nghề khai thác nhuyễn thể không bị giới hạn công suất khi hoạt động khai thác trong vùng biển ven bờ và vùng lộng.

- Tàu cá dưới 20 cv hoặc không lắp máy đăng ký tại tỉnh thì chỉ được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ của tỉnh.

Các nghề và loại tàu khai thác thủy sản bị cấm hoạt động trong một số tuyến khai thác:

+ Vùng bờ cấm các nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc), nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề rờ, câu tay mực) và các nghề khác mà UBND tỉnh quy định; các nghề khai thác thủy sản sử dụng tàu cá có công suất máy chính hoặc chiều dài đường nước thiết kế lớn hơn quy định tại Nghị định số 33/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Tại vùng lộng cấm các nghề kết hợp ánh sáng sử dụng công suất nguồn sáng trên 5.000 W; các nghề khai thác thủy sản sử dụng tàu cá có công suất máy lớn hơn quy định tại Nghị định số 33/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

UBND tỉnh, thành phố ven biển và các tỉnh ven biển tiếp giáp căn cứ vào đặc điểm cụ thể về địa lý của vùng biển ven bờ để hiệp thương xác định và công bố ranh giới vùng khai thác thủy sản ven bờ giữa hai tỉnh. Đường ranh giới quản lý cần ổn định và dễ nhận biết để mọi người chấp hành và các cơ quan quản lý có căn cứ xử lý vi phạm.

Đề nghị phân chia và phân cấp quản lý khai thác trên các vùng biển như sau:

+ Vùng ven bờ: Từng bước phân cấp cho cộng đồng ngư dân ven biển quản lý. Tuyến ven bờ chia thành hai phân tuyến với việc bố trí phương thức khai thác khác nhau:

- *Vùng I*: giới hạn từ đường bờ tới đường cách đường bờ 3 hải lý, đó là giới hạn đới rừng ngập mặn. Trong phân tuyến này chủ yếu sử dụng để nuôi trồng thủy sản. Hạn chế việc khai thác ở vùng biển này.

- *Vùng II*: giới hạn từ đường cách đường bờ 3 hải lý đến đường cách đường bờ 6 hải lý. Trong vùng biển này có nhiều bãi đẻ của một số loài hải sản quý cần được bảo vệ.

+ Vùng lòng: do UBND các tỉnh, thành phố ven biển quản lý.

+ Vùng khơi: do Trung ương quản lý.

+ Vùng biển ngoài vùng biển VN là vùng biển nằm ngoài vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Mọi hoạt động khai thác ở vùng biển này phải tuân thủ các điều ước quốc tế và các hiệp định mà Chính phủ Việt Nam đã ký kết.

4.4.1.5. Quy hoạch KHTS nội địa

Trên cơ sở điều tra tổng thể nguồn lợi thủy sản các thủy vực tự nhiên nội địa và công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi để quy hoạch và khai thác hợp lý. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phát triển nghề khai thác thủy sản nội địa bền vững, tránh khai thác quá mức, khai thác hủy diệt và cả những cá thể chưa trưởng thành, chỉ giữ mức sản lượng khai thác thủy sản nội địa khoảng 200.000 tấn vào năm 2020.

4.4.1.6. Quy hoạch cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá

Căn cứ vào số liệu tàu thuyền đã được quy hoạch, việc quy hoạch cơ sở hậu cần nghề cá theo hướng bảo đảm cho nhu cầu tàu cá của ngư dân ở tất cả các vùng biển có thể ra vào, bốc dỡ sản phẩm, cung cấp các nhu yếu phẩm cần thiết cho ra khơi, cụ thể việc quy hoạch cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá theo từng vùng biển chi tiết như bảng 52.

Bảng 52. Quy hoạch cảng cá, bến cá đến 2020

TT	Vùng biển	Tổng số	Phân theo tuyến		Phân loại theo quy mô		
			Tuyến bờ	Tuyến đảo	Cảng cá loại I	Cảng cá loại II	Bến cá
1	Vịnh Bắc Bộ	65	56	9	4	24	37
2	Trung Bộ	73	64	9	4	41	28
3	Đông Nam Bộ	45	43	2	5	22	18
4	Tây Nam Bộ	28	15	13	2	9	17
	Cả nước	211	178	33	15	96	100

Việt Nam, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, gió mùa, hàng năm vùng biển thường xuyên gánh chịu các cơn bão nhiệt đới đổ bộ, gây ra những thiệt hại về tàu thuyền và người trong lĩnh vực KTTS, vì vậy cần phải quy hoạch khu neo đậu, tránh trú bão. Cụ thể quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo từng vùng biển như bảng 53.

Bảng 53. Quy hoạch khu neo đậu tàu cá đến 2020

TT	Vùng biển	Tổng số	Phân theo tuyến biển	
			Tuyến bờ	Tuyến đảo
1	Vịnh Bắc Bộ	35	32	3
2	Trung Bộ	57	52	5
3	Đông Nam Bộ	23	21	2
4	Tây Nam Bộ	16	9	7
	Cả nước	131	114	17

4.4.2. Quy hoạch phát triển lĩnh vực NTTS

4.4.2.1. Quy hoạch diện tích và sản lượng NTTS

Đến năm 2020 quy hoạch diện tích NTTS đạt 1,2 triệu ha. Trong đó, vùng ĐBSH khoảng 154,76 nghìn ha, TDMNPB khoảng 60,72 nghìn ha, BTB&DHMT 121,7 nghìn ha, Tây Nguyên 21,86 nghìn ha, ĐNB khoảng 52,5 nghìn ha, và vùng ĐBSCL khoảng 788,46 nghìn ha (chi tiết tại bảng 54). Về sản lượng, đến năm 2020 toàn ngành đạt khoảng 4,5 triệu tấn. Trong đó, vùng ĐBSH khoảng 613,39 nghìn tấn, TDMNPB khoảng 137,94 nghìn tấn, BTB và DHMT 518,61 nghìn tấn, Tây Nguyên 44,76 nghìn tấn, ĐNB khoảng 166,79 nghìn tấn, và vùng ĐBSCL khoảng 3.018,51 nghìn tấn (chi tiết tại bảng 55).

4.4.2.2. Quy hoạch cụ thể từng đối tượng nuôi

a)- Quy hoạch nuôi tôm sú: đến năm 2020 toàn ngành có diện tích nuôi khoảng 570 nghìn ha cho sản lượng 390 nghìn tấn. Trong đó vùng ĐBSH có khoảng 20,2 nghìn ha cho sản lượng khoảng 20,2 nghìn tấn, vùng BTB&DHMT khoảng 14,6 nghìn ha cho sản lượng 11,7 nghìn tấn, ĐNB khoảng 6,8 nghìn ha cho sản lượng 8,1 nghìn tấn, và vùng ĐBSCL khoảng 528,4 nghìn ha cho sản lượng 350 nghìn tấn (chi tiết tại bảng 56).

Bảng 54. Quy hoạch diện tích NTTS toàn quốc đến năm 2020

Đvt: Ha

TT	Danh mục	Tổng	Nuôi mặn lợ							Nuôi ngọt					
			Tôm sú	Tôm chân trắng	Cá biển	Nhuuyễn thể	Rong biển	Hải sản khác	Lồng bè (Lồng)	Cá tra	Cá rô phi	Tôm càng xanh	Cá truyền thống	Thủy sản khác	Lồng bè (Lồng)
I	QH 2015	1.140.000	584.300	40.000	5.400	43.320	7.080	36.500	68.080	11.000	19.720	24.270	351.570	16.840	23.100
1	ĐBSH	144.080	22.200	4.350	410	11.340	3.220	7.900	10.980		6.800	920	86.000	940	200
2	TDMNPB	51.230									620	370	49.730	510	5.520
3	BTB và DHMT	105.610	12.300	15.150	1.420	3.130	3.760	9.050	51.100		850		56.100	3.850	12.550
4	Tây nguyên	19.870										30	19.300	540	80
5	ĐNB	50.420	8.300	2.000	220	700		550	4.200		1.400	150	32.600	4.500	1.650
6	ĐBSCL	768.790	541.500	18.500	3.350	28.150	100	19.000	1.800	11.000	10.050	22.800	107.840	6.500	3.100
II	QH 2020	1.200.000	570.000	60.000	7.270	55.330	8.870	38.530	80.300	13.000	29.600	32.060	356.100	29.240	23.700
1	ĐBSH	154.760	20.200	5.150	630	14.190	3.470	7.600	13.000		8.600	1.160	91.200	2.560	500
2	TDMNPB	60.720									950	590	57.500	1.680	6.100
3	BTB và DHMT	121.700	14.600	18.350	2.360	4.550	5.200	9.440	59.100		2.200		58.900	6.100	13.100
4	Tây nguyên	21.860									100	60	21.200	500	130
5	ĐNB	52.500	6.800	3.300	330	830		790	4.700		1.650	300	32.500	6.000	1.650
6	ĐBSCL	788.460	528.400	33.200	3.950	35.760	200	20.700	3.500	13.000	16.100	29.950	94.800	12.400	2.220

Bảng 55. Quy hoạch sản lượng NTTS toàn quốc đến 2020

Đvt: Tấn

Chỉ tiêu	Tổng	Nuôi mặn lợ							Nuôi ngọt					
		Tôm sú	Tôm chân trắng	Cá biển	Nhuuyễn thể	Rong biển	Hải sản khác	Lồng bè	Cá tra	Cá rô phi	Tôm càng xanh	Cá truyền thống	Thủy sản khác	Lồng bè
QH năm 2015	3.600.000	382.200	200.000	54.000	285.050	56.900	73.000	106.850	1.430.000	78.600	36.400	792.500	43.900	60.600
ĐBSH	527.260	17.760	21.750	4.100	113.400	25.820	15.800	32.950		34.000	1.380	258.000	1.900	400
TDMNPB	115.750									3.100	560	99.500	1.550	11.040
BTB và DHMT	376.420	9.840	75.750	14.200	26.000	30.080	18.100	55.900		4.300		112.200	11.550	18.500
Tây nguyên	40.410										60	38.600	1.590	160
ĐNB	144.620	8.300	10.000	2.200	4.900		1.100	12.600		7.000	220	81.500	13.500	3.300
ĐBSCL	2.395.540	346.300	92.500	33.500	140.750	1.000	38.000	5.400	1.430.000	30.200	34.180	202.700	13.810	27.200
QH năm 2020	4.500.000	390.000	310.000	145.500	400.000	100.000	62.500	142.000	1.800.000	150.000	60.000	808.300	75.400	56.300
ĐBSH	613.390	20.200	26.800	12.600	141.900	37.000	11.400	39.000		43.000	1.740	273.600	5.150	1.000
TDMNPB	137.940									4.750	890	115.000	5.100	12.200
BTB và DHMT	518.610	11.700	95.400	47.200	37.360	60.600	18.900	78.800		12.850		117.800	18.300	19.700
Tây Nguyên	44.760									500	100	42.400	1.500	260
ĐNB	166.790	8.100	17.000	6.600	6.640		1.200	14.100		9.900	450	81.500	18.000	3.300
ĐBSCL	3.018.510	350.000	170.800	79.100	214.100	2.400	31.000	10.100	1.800.000	79.000	56.820	178.000	27.350	19.840

Bảng 56. Quy hoạch nuôi tôm sú đến năm 2020

TT	Vùng	Tổng	Diện tích (Ha)			Sản lượng (Tấn)	Nhu cầu giống (Tr.con)	Nhu cầu thức ăn (Tấn)	Giá trị sx (Tr.đ)	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD)
			TC/BTC	QCCT	Nuôi kết hợp					
I	QH năm 2015	584.300	84.530	328.470	175.800	382.200	29.800	535.090	76.440.000	1.650.000
1	ĐBSH	22.200	4.440	16.960	800	17.760	900	24.860	3.552.000	74.000
2	BTB & DHMT	12.300	3.690	8.310	300	9.840	1.500	13.790	1.968.000	40.000
3	ĐNB	8.300	2.500	5.300	500	8.300	500	11.620	1.660.000	36.000
4	ĐBSCL	541.500	73.900	297.900	174.200	346.300	26.900	484.820	69.260.000	1.500.000
II	QH năm 2020	570.000	95.100	297.500	177.400	390.000	34.530	544.740	97.500.000	2.050.000
1	ĐBSH	20.200	6.000	13.400	800	20.200	1.300	28.280	5.050.000	106.000
2	BTB & DHMT	14.600	6.400	7.900	300	11.700	2.090	16.380	2.925.000	61.000
3	ĐNB	6.800	2.700	3.800	300	8.100	600	10.080	2.025.000	42.000
4	ĐBSCL	528.400	80.000	272.400	176.000	350.000	30.540	490.000	87.500.000	1.841.000

b)- Quy hoạch nuôi tôm chân trắng: đến năm 2020 cả nước có khoảng 60 nghìn ha, cho sản lượng 310 nghìn tấn. Trong đó, vùng ĐBSH có 5,15 nghìn ha cho sản lượng 26,8 nghìn tấn, vùng BTB&DHMT có 18,35 nghìn ha cho sản lượng 95,4 nghìn tấn, vùng ĐNB có 3,3 nghìn ha cho sản lượng 17 nghìn tấn, và vùng ĐBSCL có 33,2 nghìn ha cho sản lượng 170,8 nghìn tấn (chi tiết tại bảng 57).

Bảng 57. Quy hoạch nuôi tôm chân trắng đến năm 2020

TT	Vùng	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Nhu cầu giống (Tr.con)	Nhu cầu thức ăn (Tấn)	Giá trị sx (Tr.đ)	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD)
I	QH năm 2015	40.000	200.000	39.530	300.170	30.000.000	850.000,00
1	ĐBSH	4.350	21.750	9.060	32.620	3.262.500	90.000
2	BTB & DHMT	15.150	75.750	13.970	113.800	11.362.500	320.000
3	ĐNB	2.000	10.000	1.000	15.000	1.500.000	40.000
4	ĐBSCL	18.500	92.500	15.500	138.750	13.875.000	400.000
II	QH năm 2020	60.000	310.000	59.470	465.010	62.000.000	1.280.000
1	ĐBSH	5.150	26.800	10.000	40.200	5.360.000	111.000
2	BTB & DHMT	18.350	95.400	18.470	143.100	19.080.000	392.600
3	ĐNB	3.300	17.000	1.500	25.510	3.400.000	70.000
4	ĐBSCL	33.200	170.800	29.500	256.200	34.160.000	706.400

c)- Quy hoạch nuôi cá tra: đến năm 2020 ngành thủy sản đạt diện tích nuôi khoảng 13 nghìn ha, cho sản lượng 1,8 triệu tấn, tập trung nuôi chủ yếu ở vùng ĐBSCL (các chỉ tiêu quy hoạch cụ thể tại bảng 58).

Bảng 58. Quy hoạch phát triển nuôi cá tra

TT	Danh mục	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Nhu cầu giống (Tr.con)	Nhu cầu thức ăn (Tấn)	Giá trị sx (Tr.đ)	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD)
I	QH năm 2015	11.000	1.430.000	2.000	1.310.400	42.900.000	2.000.000
1	ĐBSCL	11.000	1.430.000	2.000	2.150.000	42.900.000	2.000.000
II	QH năm 2020	13.000	1.800.000	2.500	1.643.200	68.000.000	2.700.000
1	ĐBSCL	13.000	1.800.000	2.500	2.500.000	68.000.000	2.700.000

d)- Quy hoạch nuôi nhuyễn thể: đến năm 2020 đưa vào nuôi với diện tích 55,33 nghìn ha cho sản lượng 400 nghìn tấn. Trong đó, vùng ĐBSH có 14,19 nghìn ha, cho sản lượng 141,9 nghìn tấn, vùng BTB&DHMT có 4,55 nghìn ha cho sản lượng 37,36 nghìn tấn, vùng ĐNB có 0,83 nghìn ha cho sản lượng 6,64 nghìn tấn, và vùng ĐBSCL có 35,76 nghìn ha cho sản lượng 214,1 nghìn tấn (cụ thể các chỉ tiêu quy hoạch nuôi nhuyễn thể tại bảng 59).

Bảng 59. Quy hoạch nuôi nhuyễn thể đến năm 2020

TT	Danh mục	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Nhu cầu giống (Tr.con)	Giá trị sx (Tr.đ)	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD)
I	QH năm 2015	43.320	285.050	50.000	8.551.500	285.000
1	ĐBSH	11.340	113.400	19.600	3.402.000	113.400
2	BTB & DHMT	3.130	26.000	3.600	780.000	26.000
3	ĐNB	700	4.900	1.520	147.000	4.900
4	ĐBSCL	28.150	140.750	25.280	4.222.500	140.700
II	QH năm 2020	55.330	400.000	60.000	16.000.000	500.000
1	ĐBSH	14.190	141.900	22.800	5.676.000	177.400
2	BTB & DHMT	4.550	37.360	4.220	1.494.400	46.700
3	ĐNB	830	6.640	2.580	265.600	8.300
4	ĐBSCL	35.760	214.100	30.400	8.564.000	267.600

e)- Quy hoạch nuôi cá biển: đến năm 2020 đưa vào nuôi khoảng 7,24 nghìn ha, cho sản lượng khoảng 145 nghìn tấn. Trong đó, vùng ĐBSH có 0,63 nghìn ha cho sản lượng 12,6 nghìn tấn, vùng BTB&DHMT có 2,36 nghìn ha cho sản lượng 47,2 nghìn tấn, vùng ĐNB có 0,3 nghìn ha cho sản lượng 6 nghìn tấn, và vùng ĐBSCL có 3,95 nghìn ha cho sản lượng 79,2 nghìn tấn (chi tiết các chỉ tiêu quy hoạch nuôi cá biển tại bảng 60).

Bảng 60. Quy hoạch nuôi cá biển đến năm 2020

TT	Danh mục	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Nhu cầu giống (Tr.con)	Nhu cầu thức ăn (Tấn)	Giá trị sx (Tr.đ)	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD)
I	QH năm 2015	5.400	54.000	160	118.800	8.100.000	64.800
1	ĐBSH	410	4.100	12	9.020	615.000	4.920
2	BTB & DHMT	1.420	14.200	43	31.240	2.130.000	17.040
3	ĐNB	220	2.200	7	4.840	330.000	2.640
4	ĐBSCL	3.350	33.500	99	73.700	5.025.000	40.200
II	QH năm 2020	7.240	145.000	220	319.000	26.100.000	220.000
1	ĐBSH	630	12.600	20	27.720	2.268.000	20.000
2	BTB & DHMT	2.360	47.200	72	103.840	8.496.000	71.000
3	ĐNB	300	6.000	9	13.200	1.080.000	9.000
4	ĐBSCL	3.950	79.200	119	174.240	14.256.000	120.000

g)- Quy hoạch nuôi cá rô phi: đến năm 2020 đưa vào nuôi khoảng 29,6 nghìn ha cho sản lượng khoảng 150 nghìn tấn. Trong đó, vùng ĐBSH có 8,6 nghìn ha cho sản lượng 43 nghìn tấn, vùng BTB&DHMT có 2,2 nghìn ha cho sản lượng 12,85 nghìn tấn, vùng ĐNB có 1,65 nghìn ha cho sản lượng 9,9 nghìn tấn, và vùng ĐBSCL có 16,1 nghìn ha cho sản lượng 79 nghìn tấn (chi tiết các chỉ tiêu quy hoạch nuôi cá rô phi tại bảng 61).

Bảng 61. Quy hoạch nuôi cá rô phi đến năm 2020

TT	Danh mục	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Nhu cầu giống (Tr.con)	Nhu cầu thức ăn (Tấn)	Giá trị sx (Tr.đ)	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD)
I	QH năm 2015	19.720	78.600	350	95.760	2.358.000	15.000
1	ĐBSH	6.800	34.000	115	47.600	1.020.000	6.500
2	TDMNPB	620	3.100	6	4.340	93.000	500
3	BTB & DHMT	850	4.300	20	6.020	129.000	800
4	Tây nguyên						0
5	ĐNB	1.400	7.000	9	9.800	210.000	1.200
6	ĐBSCL	10.050	30.200	200	28.000	906.000	6.000
II	QH năm 2020	29.600	150.000	400	171.500	6.000.000	50.000
1	ĐBSH	8.600	43.000	140	60.200	1.720.000	14.300
2	TDMNPB	950	4.750	10	6.650	190.000	1.600
3	BTB & DHMT	2.200	12.850	25	17.990	514.000	4.300
4	Tây nguyên	100	500	5	700	20.000	200
5	ĐNB	1.650	9.900	12	13.860	396.000	3.300
6	ĐBSCL	16.100	79.000	208	72.100	3.160.000	26.300

h)- Quy hoạch trồng rong biển: đến năm 2020 đưa vào trồng khoảng 8,87 nghìn ha cho sản lượng khoảng 100 nghìn tấn. Trong đó, vùng ĐBSH có 3,47 nghìn ha cho sản lượng 37 nghìn tấn, vùng BTB&DHMT có 5,2 nghìn ha cho sản lượng 60,6 nghìn tấn, và vùng ĐBSCL có 0,2 nghìn ha cho sản lượng 2,4 nghìn tấn (chi tiết các chỉ tiêu quy hoạch trồng rong biển tại bảng 62).

Bảng 62. Quy hoạch trồng rong biển đến năm 2020

TT	Danh mục	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Nhu cầu giống (Tấn)	Giá trị sx (Tr.đ)
I	QH năm 2015	7.080	56.900	21.880	341.400
1	ĐBSH	3.220	25.820	6.440	154.920
2	BTB & DHMT	3.760	30.080	15.040	180.480
3	ĐBSCL	100	1.000	400	6.000
II	QH năm 2020	8.870	100.000	23.740	800.000
1	ĐBSH	3.470	37.000	6.940	296.000
2	BTB & DHMT	5.200	60.600	16.000	484.800
3	ĐBSCL	200	2.400	800	19.200

k)- Quy hoạch nuôi cá truyền thống: đến năm 2020 đưa vào nuôi khoảng 356,1 nghìn ha cho sản lượng khoảng 808,3 nghìn tấn. Trong đó, vùng ĐBSH có 91,2 nghìn ha cho sản lượng 273,6 nghìn tấn, vùng BTB&DHMT có 58,9 nghìn ha cho sản lượng 117,8 nghìn tấn, vùng Tây Nguyên có 21,2 nghìn ha cho sản lượng 42,4 nghìn tấn, vùng ĐNB có

32,5 nghìn ha cho sản lượng 81,5 nghìn tấn và vùng ĐBSCL có 94,8 nghìn ha cho sản lượng 178 nghìn tấn (chi tiết các chỉ tiêu quy hoạch nuôi cá truyền thống tại bảng 63).

Bảng 63. Quy hoạch nuôi cá truyền thống đến năm 2020

TT	Danh mục	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Nhu cầu giống (Tr.con)	Nhu cầu thức ăn (Tấn)	Giá trị sx (Tr.đ)
I	QH năm 2015	268.140	792.500	1.900	1.655.280	23.775.000
1	ĐBSH	86.000	258.000	430	567.600	7.740.000
2	TDMNPB	900	99.500	249	218.900	2.985.000
3	BTB & DHMT	19.300	112.200	281	246.840	3.366.000
4	Tây nguyên	21.500	38.600	97	84.920	1.158.000
5	ĐNB	32.600	81.500	163	179.300	2.445.000
6	ĐBSCL	107.840	202.700	681	357.720	6.081.000
II	QH năm 2020	356.100	808.300	2.400	1.703.480	32.332.000
1	ĐBSH	91.200	273.600	638	601.920	10.944.000
2	TDMNPB	57.500	115.000	287	253.000	4.600.000
3	BTB & DHMT	58.900	117.800	295	259.180	4.712.000
4	Tây nguyên	21.200	42.400	106	93.280	1.696.000
5	ĐNB	32.500	81.500	163	179.300	3.260.000
6	ĐBSCL	94.800	178.000	912	316.800	7.120.000

r)- Quy hoạch nuôi tôm càng xanh: đến năm 2020 đưa vào nuôi khoảng 32,06 nghìn ha cho sản lượng khoảng 601 nghìn tấn. Trong đó, vùng ĐBSH có 1,16 nghìn ha cho sản lượng 1,74 nghìn tấn, vùng BTB&DHMT có 0,59 nghìn ha cho sản lượng 0,89 nghìn tấn, vùng Tây Nguyên có 0,06 nghìn ha cho sản lượng 0,1 nghìn tấn, vùng ĐNB có 0,3 nghìn ha cho sản lượng 0,45 nghìn tấn và vùng ĐBSCL có 29,95 nghìn ha cho sản lượng 56,82 nghìn tấn (chi tiết các chỉ tiêu quy hoạch nuôi tôm càng xanh tại bảng 64).

Bảng 64. Quy hoạch nuôi tôm càng xanh đến năm 2020

TT	Vùng	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)	Nhu cầu giống (Tr.con)	Nhu cầu thức ăn (Tấn)	Giá trị sx (Tr.đ)	Giá trị xuất khẩu (1.000 USD)
I	QH năm 2015	24.270	36.400	1.500	45.870	4.368.000	90.000
1	ĐBSH	920	1.380	55	2.360	165.600	3.000
2	TDMNPB	370	560	22	960	67.200	1.400
3	Tây nguyên	30	60	2	120	7.200	150
4	ĐNB	150	220	9	370	26.400	450
5	ĐBSCL	22.800	34.180	1.412	42.060	4.101.600	85.000
II	QH năm 2020	32.060	60.000	2.000	30	9.000.000	225.000
1	ĐBSH	1.160	1.740	70	2.990	261.000	6.550
2	TDMNPB	590	890	35	1.520	133.500	3.350

3	Tây nguyên	60	100	4	170	15.000	400
4	ĐNB	300	450	18	770	67.500	1.700
5	ĐBSCL	29.950	56.820	1.873	73.050	8.523.000	213.000

4.4.3. Quy hoạch nghề cá giải trí

4.4.3.1. Quy hoạch nghề cá cảnh

- Khu vực các tỉnh miền Trung: Có tập quán nuôi cá cảnh trong khuôn viên nhà, hồ nuôi cá trước nhà. Những đối tượng cá cảnh phải đảm bảo yếu tố dễ nuôi, thức ăn đa dạng và thích hợp cho khu vực này là các loài cá họ cá chép, cá bảy màu. Ngoài ra, có thể phát triển các loài cá có giá trị cao như cá La Hán, cá Dĩa, cá Rồng,... để phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ ngày một nâng cao về số lượng và chất lượng.

- Khu vực các tỉnh ven biển miền Trung có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để khai thác, nghiên cứu và sản xuất cá cảnh biển, do đó khu vực này sẽ được tập trung nghiên cứu về cá cảnh biển từ lai tạo giống đến nghiên cứu quy trình sản xuất,....

- Khu vực miền Bắc: do có mùa đông lạnh, nên các đối tượng sản xuất, kinh doanh phải đảm bảo có khả năng thích nghi cao với thời tiết lạnh trong các tháng mùa đông. Đối tượng được ưu tiên khu vực này là các giống loài cá cảnh nước ngọt, đặc biệt là cá chép có khả năng chịu lạnh tốt.

- Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long: Hệ thống ao hồ, sông ngòi phong phú, có tiềm năng lớn để phát triển nuôi các loài cá cảnh nước ngọt.

- Khu vực Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số thành phố lớn có ngành du lịch phát triển mạnh, mật độ dân cư đông, điều kiện kinh tế xã hội phát triển do đó tập trung phát triển cá cảnh theo các hướng sau: Đầu tư nghiên cứu từ lai tạo giống, quy trình nuôi, sản xuất,... ở các Viện nghiên cứu thủy sản. Đồng thời đẩy mạnh tiêu thụ cá cảnh thông qua các hoạt động quảng bá, thành lập các hiệp hội, tổ chức triển lãm,...; Tăng cường xuất nhập khẩu các giống loài cá cảnh có giá trị kinh tế cao do có hệ thống giao thông thuận lợi.

4.4.3.2. Quy hoạch cá cảnh gắn với du lịch sinh thái, du lịch biển, các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa

- Tập trung nghiên cứu những giống loài đặc hữu, bản địa. Đặc biệt quan tâm đến nghiên cứu phát triển cá cảnh biển và thủy sinh vật biển phục vụ giải trí và du lịch.

- Phát triển cá cảnh gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển ở những tỉnh ven biển có khả năng phát triển cá cảnh biển như Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Tp. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu. Bên cạnh đó phát triển cá cảnh và tái tạo nguồn lợi ở các khu bảo tồn biển và vùng nước nội địa

- Hình thành khu vực sản xuất cá cảnh tập trung, có kiểm tra, kiểm soát đảm bảo chất lượng.

- Nghiên cứu phát triển cá tự nhiên dùng làm cá cảnh (chọn lọc, thuần dưỡng, sinh sản nhân tạo) và lai tạo giống loài mới có giá trị kinh tế cao.

- Xây dựng hệ thống sản xuất cá cảnh thân thiện với môi trường, an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu.

- Hình thành các trung tâm cá cảnh theo các vùng kinh tế sinh thái, gắn kết với hội chợ triển lãm hàng năm để tổ chức quảng bá, giới thiệu về cá cảnh Việt Nam.

4.4.4. Quy hoạch phát triển lĩnh vực CBTS

4.4.4.1. Quy hoạch cơ cấu sản lượng và giá trị xuất khẩu

Quy hoạch đến năm 2020 với tổng sản lượng CBXK khoảng 2 triệu tấn cho giá trị khoảng 11 tỷ USD. Trong đó, cá tra đạt xuất khẩu khoảng 900 nghìn tấn, cho giá trị 3,3 tỷ USD, cá ngừ khoảng 100 nghìn tấn cho giá trị khoảng 500 triệu USD, tôm đông lạnh khoảng 330 nghìn tấn cho giá trị khoảng 3,47 tỷ USD, mực và bạch tuộc khoảng 120 nghìn tấn cho giá trị 650 triệu USD, thủy sản khác đông lạnh khoảng 150 nghìn tấn cho giá trị 1,3 tỷ USD, thủy sản khô khoảng 80 nghìn tấn cho giá trị 400 triệu USD.

Bảng 65. Quy hoạch sản lượng CBXK khẩu thủy sản theo nhóm sản phẩm

Đơn vị tính sản lượng: ngàn tấn; Giá trị: triệu USD

Chỉ tiêu	2015		2020	
	Sản lượng	Tỷ lệ (%)	Sản lượng	Tỷ lệ (%)
I. Tổng sản lượng CBXK	1.660	100	2.000	100
1. Thủy sản đông lạnh (ĐL)	1.600	96	1.920	96
- Cá ĐL,	1.090	65,7	1320	66,0
<i>Trong đó:</i> Cá tra	760	45,8	900	45,0
Cá ngừ	80	4,8	100	5,0
Cá khác	250	15,1	320	16,0
- Tôm ĐL	270	16,3	330	16,5
- Mực và bạch tuộc ĐL	110	6,6	120	6,0
- Thủy sản khác ĐL	130	7,8	150	7,5
2. Thủy sản khô	60	3,6	80	4,0
	Gía trị	Tỷ lệ (%)	Gía trị	Tỷ lệ (%)
II. Tổng giá trị CBXK	7.500	100	10.750	100
1. Thủy sản ĐL	7.250	97	10.350	96
- Cá ĐL,	3310	44,1	4930	45,9
<i>Trong đó:</i> Cá tra	2.300	30,7	3.300	30,7
Cá ngừ	320	4,3	500	4,7
Cá khác	690	9,2	1.130	10,5

- Tôm ĐL	2.540	33,9	3.470	32,3
- Mực và bạch tuộc ĐL	490	6,5	650	6,0
- Thủy sản khác ĐL	910	12,1	1.300	12,1
2. Thủy sản khô	250	3,3	400	3,7

4.4.4.2. Quy hoạch cơ cấu sản lượng và giá trị CBND

Quy hoạch đến năm 2020 đạt sản lượng 950 nghìn tấn cho giá trị CBND khoảng 22,79 nghìn tỷ đồng. Trong đó, nhóm thủy sản đông lạnh khoảng 310 tấn cho giá trị 9,15 nghìn tỷ đồng, thủy sản kho khoảng 99 nghìn tấn cho giá trị 5,13 nghìn tỷ đồng, nước mắm khoảng 31 nghìn tấn cho giá trị 3,76 nghìn tỷ đồng, đồ hộp khoảng 4 nghìn tấn cho giá trị 230 tỷ đồng, mắm các loại khoảng 31 nghìn tấn cho giá trị khoảng 1,25 nghìn tỷ đồng, bột cá khoảng 146 nghìn tấn cho giá trị 3,27 nghìn tỷ đồng.

Bảng 66. Quy hoạch sản lượng thủy sản CBND theo nhóm sản phẩm

Đơn vị tính sản lượng: tấn, giá trị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2015		2020	
	Sản lượng	Tỷ lệ (%)	Sản lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng sản lượng	806.000	100	950.000	100
Thủy sản ĐL	253.000	31,3	310.000	32,6
Thủy sản khô	81.000	10,1	99.000	10,4
- Cá khô	68.000	8,4	84.000	8,8
- Tôm khô	5.000	0,6	6.000	0,6
- Mực khô	8.000	1,0	9.000	0,95
Nước mắm	248.000	36,0	260.000	27,4
Đồ hộp	3.000	0,4	4.000	0,4
Mắm các loại	25.000	3,6	31.000	3,3
Bột cá	197.000	28,6	246.000	25,9
Tổng giá trị	17. 510	100	22.790	100
Thủy sản ĐL	6.600	37,7	9.150	40,1
Thủy sản khô	4.130	23,6	5.130	22,5
- Cá khô	1.710	9,8	2.340	10,3
- Tôm khô	830	4,7	1.010	4,4
- Mực khô	1.590	9,1	1.780	7,8
Nước mắm	3.320	19,0	3.760	16,5
Đồ hộp	190	1,1	230	1,0
Mắm các loại	940	5,4	1.250	5,5
Bột cá	2.330	13,3	3.270	14,3

4.4.4.3. Quy hoạch nhà máy CBTS

Đến năm 2020 cả nước có tổng công suất thiết kế các nhà máy chế biến khoảng 2.130 nghìn tấn/năm, sản lượng xuất khẩu 2 triệu tấn, giá trị xuất khẩu 11 tỷ USD, số nhà máy xây mới khoảng 26-32 nhà máy, nhu cầu nguyên liệu khoảng 3,940 nghìn tấn, nhập khẩu khoảng 1 triệu tấn thủy hải sản các loại.

Bảng 67. Quy hoạch công suất, nhà máy CBTS quy mô công nghiệp*Đvt: 1.000 tấn*

TT	Các chỉ tiêu	ĐBSH	BTB&DHMT	ĐNB	ĐBSCL	Tổng
	Năm 2015					
1	Công suất TK, ngàn tấn/năm	70	230	400	1.240	2.050
2	Sản lượng XK	40	180	350	1.050	1.620
3	Giá trị XK, tr.USD	200	980	1.740	4.580	7.500
4	Số nhà máy mới cần đầu tư		6-7	10-12	-	
5	Hiệu suất TB, %	57	78	88	85	
6	Nhu cầu nguyên liệu	80	360	700	2.100	3.240
7	NL nhập cho CBXK	40	140	610	-150	640
8	Tỷ trọng sản phẩm GTGT, %	50-60	50-60	60-70	50-60	
	Năm 2020					
1	Công suất TK, ngàn tấn/năm	80	250	450	1.350	2.130
2	Sản lượng XK	70	230	420	1.280	2.000
3	Giá trị XK, tr.USD	340	1.360	2.460	6.590	11.000
4	Số nhà máy mới cần đầu tư	2-3	4-5	10-12	10-12	26-32
5	Hiệu suất TB, %	88	92	93	90	
6	Nhu cầu nguyên liệu	130	430	780	2.600	3.940
7	NL nhập cho CBXK	90	190	690	0	1000
8	Tỷ trọng sản phẩm GTGT, %	60-70	60-70	70-80	60-70	

4.4.4.4. Quy hoạch CBXK thủy sản khô

Về chế biến thủy sản khô, đến năm 2020 đạt sản lượng 80 nghìn tấn cho giá trị 360 triệu USD. Trong đó, vùng ĐBSH đạt sản lượng 2,5 nghìn tấn cho giá trị 15 triệu USD, BTB&DHMT đạt sản lượng 22,7 nghìn tấn cho giá trị 122 triệu USD, ĐNB đạt sản lượng 50,7 nghìn tấn cho giá trị 238 triệu USD, ĐBSCL đạt 4,2 nghìn tấn cho giá trị 25 triệu USD.

Bảng 68. Quy hoạch XK hàng thủy sản khô theo vùng

Vùng	2015			2020		
	SL (Nghìn tấn)	GT (Tr. USD)	Nhà máy ĐT mới (Chiếc)	SL (Nghìn tấn)	GT (Tr. USD)	Nhà máy ĐT mới (Chiếc)
ĐBSH	2	8	-	2,5	15	1 ⁵
BTB&DHMT	17	71	5	22,7	122	5 ⁵
ĐNB	38	158	5-6	50,7	238	5-6 ⁶
ĐBSCL	3	13	1	4,2	25	1 ⁶
Tổng	60	250		80,0	360	

Công suất nhà máy đầu tư mới 1000 tấn/năm.

4.4.4.5. Quy hoạch phát triển kho lạnh

Nhằm đáp ứng tốt nhu cầu kho lạnh phục vụ cho ngành công nghiệp CBTS phát triển, đến năm 2020 cả nước có tổng công suất kho lạnh đạt khoảng 1,1 triệu tấn, trong đó vùng ĐBSH khoảng 85,7 nghìn tấn, Miền Trung khoảng 145,3 nghìn tấn, ĐNB khoảng 217,5 nghìn tấn, ĐBSCL khoảng 640 nghìn tấn, các tỉnh còn lại khoảng 11,5 nghìn tấn.

Bảng 69. Quy hoạch hệ thống kho lạnh theo vùng đến năm 2020

TT	Địa phương	Tổng công suất kho (tấn)	
		Đến năm 2015	Đến năm 2020
1	ĐBSH	58.000	85.700
2	Miền Trung	98.800	145.300
3	ĐNB	150.500	217.500
4	ĐBSCL	437.500	640.000
5	23 tỉnh còn lại	5.750	11.500
	Cả nước	750.550	1.100.000

4.4.4.6. Quy hoạch phát triển hệ thống chợ cá

Giai đoạn 2001-2020 cả nước có khoảng 13 chợ cá đầu mối thủy sản các loại, với tổng số vốn đầu tư khoảng 540 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011-2015 đầu tư khoảng 340 tỷ đồng, và 2016-2020 khoảng 200 tỷ đồng.

Bảng 70. Quy hoạch chợ cá giai đoạn 2011-2020

TT	Danh mục chợ cá	Vốn đầu tư (1.000 tr.đ)	
		2011-2015	2016-2020
1	Chợ thủy sản biên giới Móng Cái, Quảng Ninh	40	
2	Chợ thủy sản biên giới Lào Cai		40
3	Chợ đầu mối thủy sản Hải Phòng		40
4	Chợ đầu mối thủy sản Hà Nội	60	
5	Chợ đầu mối thủy sản Tỉnh Gia, Thanh Hóa		40
6	Chợ đầu mối thủy sản Đà Nẵng		40
7	Chợ đầu mối thủy sản Quy Nhơn, Bình Định	40	
8	Chợ đầu mối thủy sản Bình Thuận		40
9	Chợ đầu mối thủy sản Bà Rịa Vũng Tàu	40	
10	Chợ đầu mối thủy sản nước ngọt Cần Thơ	40	
11	Chợ đầu mối tôm Bạc Liêu	40	
12	Chợ đầu mối thủy sản Kiên Giang	40	
13	Chợ đầu mối thủy sản Cà Mau	40	
	Cộng	340	200

4.4.5. Quy hoạch cơ sở hạ tầng và hậu cần dịch vụ nghề cá

4.4.5.1. Quy hoạch phát triển các Trung tâm nghề cá lớn

Hình thành các trung tâm nghề cá lớn trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các nguồn lực sẵn có nhằm xây dựng các vùng kinh tế thủy sản năng động, có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, trở thành động lực phát triển, giữ vai

trò quyết định đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. Phát huy thế mạnh của vùng cùng với thế mạnh của từng địa phương, đi đầu trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thương mại hóa nghề cá, các trung tâm nghề cá vùng sẽ góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh các sản phẩm thủy sản Việt Nam, tạo ra thị trường thủy sản có sức hút trong khu vực và quốc tế. Việc gắn kết các khâu trong chuỗi giá trị thủy sản sẽ là khâu đột phá để các trung tâm nghề cá vùng trở thành cực thu hút đầu tư và tăng trưởng trong những thập niên tới.

Vùng biển Vịnh Bắc bộ: hình thành trung tâm nghề cá lớn Vịnh Bắc bộ tại Hải Phòng;

Vùng biển miền Trung: hình thành 2 trung tâm nghề cá lớn vùng biển Đông tại Đà Nẵng và Khánh Hòa;

Vùng biển Đông Nam Bộ: hình thành trung tâm nghề cá lớn vùng biển Đông Nam bộ tại Bà Rịa - Vũng Tàu;

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: hình thành trung tâm phát triển thương mại, triển lãm, hội chợ thủy sản tại Cần Thơ.

Vùng biển Tây Nam bộ: Hình thành trung tâm DVHC nghề cá vùng biển Tây Nam bộ tại Kiên Giang.

4.4.5.2. Quy hoạch hệ thống chợ cá, bến cá

Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá theo Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Trước hết tập trung ưu tiên một số cảng cá, bến cá tuyến đảo quan trọng: Cô Tô, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Hòn Mê, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Hòn Tre, Phú Quốc, Thổ Chu và quần đảo Trường Sa.

Đối với các cửa sông lạch có độ sâu luồng ra vào tự nhiên dưới 2 m không xây dựng các cảng cá mà chỉ nạo vét luồng lạch, nâng cấp bến cá tạo thuận lợi cho tàu thuyền đánh cá có công suất nhỏ ra, vào hoặc xây dựng các bến cá nhỏ phù hợp theo quy mô và định hình của việc phát triển các làng cá lân cận trên cơ sở quản lý cộng đồng và sở hữu của dân.

Các chợ cá bến cá được quy hoạch xây dựng tại các Trung tâm nghề cá lớn và tại các địa điểm gắn liền với các cảng cá. Ngoài ra, tại các tỉnh giáp biên giới và các thành phố lớn sẽ quy hoạch xây dựng các chợ thủy sản đầu mối.

4.4.5.3. Quy hoạch khu neo đậu tàu thuyền nghề cá

Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo Quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 09/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Trước hết tập trung ưu tiên một số khu neo đậu tuyến đảo quan trọng: Cô Tô, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Hòn Tre, Phú Quốc, Thổ Chu và quần đảo Trường Sa. Thường xuyên nạo vét luồng lạch, xây dựng bến bãi, kè chắn sóng để việc neo đậu, tránh trú của tàu thuyền được đảm bảo an toàn, nâng cao hiệu quả và chất lượng khai thác.

4.4.5.4. Quy hoạch hệ thống công nghiệp cơ khí, hậu cần, dịch vụ nghề cá.

Một nội dung lớn trong quy hoạch này để tạo nền tảng CNH-HĐH nghề cá là: Đầu tư mới và nâng cấp hoàn thiện hệ thống cơ khí, hậu cần, dịch vụ nghề cá.

Trong giai đoạn 2012-2010, tập trung nguồn lực lớn để đầu tư phát triển công nghiệp cơ khí thủy sản, đầu tư mới và nâng cấp các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghề cá cấp vùng, các cơ sở sản xuất ngư lưới cụ, sản xuất nước đá, các kho lạnh... tại các Trung tâm nghề cá lớn.

Sang giai đoạn sau 2020 tiếp tục đầu tư các cơ sở đóng sửa tàu thuyền nghề cá tại các tỉnh, thành phố ven biển: từ Quảng Ninh đến Cà Mau. Duy trì và phát triển hệ thống cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền nghề cá có giấy phép, có triển đồ của các địa phương để phục vụ đội tàu thuyền nghề cá, với năng lực đóng mới thay thế hàng năm khoảng 700 - 800 chiếc các loại và lên đà sửa chữa khoảng 8.000 - 9.000 chiếc/năm.

Nâng cấp và phát triển hệ thống cơ sở sản xuất nước đá khoảng 120 - 130 nhà máy sản xuất nước đá, khả năng cung cấp nước đá khoảng 3.000 tấn/ngày, đảm bảo đủ nhu cầu nước đá của các tàu và các nhà máy chế biến.

Đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở sản xuất, gia công lưới sợi quy mô lớn khoảng 10 - 12 cơ sở. Mỗi năm sản xuất 12.000 - 15.000 tấn lưới sợi, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sản xuất.

4.4.5.5. Quy hoạch hệ thống sản xuất giống, sản xuất thức ăn, thuốc ngư y, chế phẩm sinh học trong NTTS

Đến năm 2020, sản lượng giống của các đối tượng nuôi chính đạt 170 tỷ con giống, trong đó: giống tôm sú 35 tỷ con, tôm chân trắng 60 tỷ con, nhuyễn thể 60 tỷ con, cá tra 2,5 tỷ con, cá truyền thống 2,4 tỷ con, cá biển 150 triệu con.

Các khu sản xuất giống tập trung quy mô 50 - 150 ha:

Hoàn thành đầu tư 2 khu sản xuất: An Hải (Ninh Thuận), Ninh Vân (Khánh Hòa).

Tiếp tục hoàn thành đầu tư xây dựng 4 khu sản xuất giống: Thăng Bình (Quảng Nam), Hiệp Thành (Bạc Liêu), Tân Ân (Cà Mau), Phú Quốc (Kiên Giang).

Đầu tư xây dựng mới 3 khu sản xuất: Chí Công (Bình Thuận), Đông Hải (Bạc Liêu); Xuân Hải (Phú Yên).

Các khu sản xuất giống tập trung quy mô 10 - 40 ha:

Xây dựng các khu sản xuất giống tập trung quy mô 10 - 40 ha ở các địa phương có điều kiện sản xuất giống tôm, nhuyễn thể để đưa các trại giống vào quản lý, đảm bảo điều kiện sản xuất giống chất lượng tốt:

- Miền Bắc: xây dựng khu sản xuất tại các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An (khu sản xuất giống Quỳnh Minh, Quỳnh Lưu), Nam Định (khu sản xuất giống Giao Thủy), Thái Bình (khu sản xuất nghề giống Nam Cường, Tiền Hải), Quảng Ninh (khu sản xuất giống nhuyễn thể Vân Đồn).

- Miền Trung: xây dựng khu sản xuất tại các tỉnh Quảng Ngãi (Đức Phong, Mộ Đức), Bình Định.

- Miền Nam: xây dựng khu sản xuất tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre (khu sản xuất giống Ba Tri), Sóc Trăng, Kiên Giang (huyện Giang Thành, Kiên Lương), Bạc Liêu (huyện Đông Hải), Tiền Giang (khu sản xuất nghề giống tập trung).

Cần thiết phải sớm ban hành các chính sách ưu đãi, ưu tiên đầu tư các dự án xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn, thuốc ngư y, chế phẩm sinh học trong NTTS. Địa điểm lựa chọn tại các Trung tâm nghề cá lớn, các vùng NTTS tập trung, các khu công nghiệp tại các tỉnh, thành phố ĐBSH, ĐBSCL, DHMT.

4.4.5.6. Quy hoạch cơ sở hạ tầng chế biến thủy sản

Phát triển hệ thống kho lạnh thủy sản theo định hướng phân bố phù hợp với nhu cầu phát triển của từng vùng để phục vụ việc bảo quản, vận chuyển, chế biến, dự trữ và phân phối lưu thông 3 triệu tấn thủy sản các loại.

Xây dựng 13 chợ đầu mối thủy sản tại một số địa phương, cửa khẩu biên giới với Trung Quốc để thuận lợi trong việc phân phối lưu thông và phục vụ công tác quản lý nguồn nguyên liệu thủy sản. Hình thành sở giao dịch tôm tại Cà Mau, sở giao dịch cá tra tại Cần Thơ, sở giao dịch cá ngừ tại Nha Trang.

4.6. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư phát triển

4.6.1. Lĩnh vực KTTS (khoảng 15.000 tỷ đồng)

a) Đề án Tổ chức lại khai thác hải sản (khoảng 6.000 tỷ đồng).

Gồm một số dự án ưu tiên:

1. Điều tra đánh giá thường niên nguồn lợi hải sản làm cơ sở dự báo ngư trường.
2. Tổ chức, quản lý phát triển nghề khai thác cá ngừ đại dương
3. Nghiên cứu vật liệu mới thay thế vỏ gỗ trong đóng mới tàu thuyền nghề cá
4. Xây dựng hệ thống thông tin tàu cá trên biển giai đoạn 2.
5. Nghiên cứu chuyển giao công nghệ bảo quản sau thu hoạch trong KTHS.
6. Tổ chức các đội tàu công ích và hậu cần dịch vụ phục vụ KTHS xa bờ.
7. Đầu tư xây dựng các đội tàu kiểm ngư ở 4 vùng biển Vịnh Bắc Bộ, miền Trung, Đông Nam bộ và Tây Nam bộ.
8. Đầu tư xây dựng và quy hoạch các khu bảo tồn biển Việt nam theo Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đề án phát triển nguồn nhân lực thủy sản (2.000 tỷ đồng)

1. Hoàn thiện đầu tư trường Đại học thủy sản Kiên Giang
2. Đầu tư nâng cấp trường cao đẳng thủy sản và cao đẳng nghề thủy sản thành Trường đại học thủy sản miền Bắc.
3. Đào tạo, chuyển đổi nghề cho lao động khai thác thủy sản từ gần bờ ra xa bờ, từ thủy sản sang các ngành nghề khác và xuất khẩu lao động KTHS.
4. Đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng cho các tàu cá khai thác xa bờ
5. Đào tạo cán bộ có trình độ đại học và trên đại học trong lĩnh vực KTHS và nghiên cứu nguồn lợi hải sản.

c)- Đề án phát triển công nghiệp cơ khí, hậu cần, dịch vụ nghề cá (khoảng 7.000 tỷ đồng)

Gồm các dự án ưu tiên:

1. Đầu tư xây dựng Trung tâm nghề cá lớn tại Cần Thơ
2. Đầu tư xây dựng Trung tâm nghề cá lớn tại Khánh Hòa
3. Đầu tư xây dựng Trung tâm nghề cá lớn tại Đà Nẵng
4. Đầu tư xây dựng Trung tâm nghề cá lớn tại Bà Rịa-Vũng Tàu
5. Đầu tư xây dựng Trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng
6. Đầu tư mới các nhà máy cơ khí đóng tàu cá tại các Trung tâm nghề cá lớn và đầu tư nâng cấp các nhà máy cơ khí đóng tàu cá Hạ long, Hải Phòng, Nhà Bè TPHCM.

7. Đầu tư nâng cấp các cảng cá Bạch Long Vĩ, Lạch Bạng, Cửa Hội, Sa Kỳ, Lý Sơn, Quy Nhơn, Cam Ranh, Ninh Chữ, Phan Thiết, Cát Lở, Tiền Giang, Sông Ông Đốc, Tắc Cậu.
8. Đầu tư nâng cấp các khu neo đậu tránh trú bão Cát Bà, Lạch Hới, Cửa Hội-Xuân Phổ, Sông Gianh, Thuận An, Thọ Quang, Sa Huỳnh, Tam Quan, Đông Tác, Hòn Rớ, Ninh Chữ, Phan Thiết, Sông Rinh, Ba tri, Gành Hào, Tắc Cậu.

4.5.2. Lĩnh vực NTTS (khoảng 25.000 tỷ đồng)

Các dự án ưu tiên gồm:

1. Nghiên cứu sản xuất các giống hải sản đặc biệt quý hiếm phục vụ phát triển nuôi biển (tôm hùm, cá mập, cá ngừ đại dương, cua Huỳnh Đế, tôm mũ ni, hàu,...)
2. Nghiên cứu sản xuất và chuyển giao công nghệ sinh sản, nuôi tôm sú sạch bệnh.
3. Nghiên cứu sản xuất và chuyển giao công nghệ sinh sản, nuôi tôm he chân trắng sạch bệnh
4. Xây dựng các vùng nuôi tôm theo mô hình công nghiệp tập trung bảo đảm qui trình QLCLATVSTP.
5. Xây dựng các vùng nuôi cá tra, ba sa theo mô hình công nghiệp tập trung bảo đảm qui trình QLCLATVSTP.
6. Xây dựng các vùng nuôi nhuyễn thể theo mô hình công nghiệp tập trung bảo đảm qui trình QLCLATVSTP.
7. Đầu tư nâng cấp các TT sản xuất giống hải sản miền Bắc, miền Trung, miền Nam
8. Đầu tư nâng cấp các Trung tâm sản xuất giống thủy sản nước ngọt miền Bắc, miền Trung, miền Nam.
9. Đầu tư nâng cấp các vùng sản xuất giống thủy sản tập trung tại các tỉnh nam miền Trung (Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận) và tại các tỉnh ĐBSCL (Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang).
10. Đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến thức ăn, các nhà máy sản xuất thuốc ngư y, các nhà máy sản xuất chế phẩm sinh học phục vụ NTTS.

4.5.3. Lĩnh vực CBTS và thương mại thủy sản (khoảng 20.000 tỷ đồng)

Gồm các dự án ưu tiên:

1. Nghiên cứu chuyển giao công nghệ và đầu tư thiết bị và dụng cụ bảo quản sau thu hoạch trên các tàu cá.
2. Đầu tư xây dựng hệ thống các kho lạnh tại các Trung tâm nghề cá lớn.
3. Đầu tư nghiên cứu các sản phẩm từ thủy sản để tạo ra các sản phẩm thực phẩm chức năng cao cấp phục vụ sức khỏe con người.
4. Chương trình xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại thủy sản
5. Chương trình xây dựng các thương hiệu thủy sản
6. Chương trình quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản
7. Đầu tư xây dựng 13 chợ cá và chợ đầu mối thủy sản
8. Đào tạo cán bộ quản lý các doanh nghiệp CBTS

PHẦN THỨ 5

CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN QUY HOẠCH

5.1. Các giải pháp cơ bản thực hiện quy hoạch

5.1.1. Giải pháp về thị trường

- Đối với thị trường trong nước, thông qua hệ thống các chợ đầu mối, các Trung tâm nghề cá lớn hình thành kênh phân phối bán hàng đến từng địa phương trên cả nước, đặc biệt là hệ thống các siêu thị tại các khu vực đô thị, các khu công nghiệp, các thành phố lớn. Thị trường nội địa là một thị trường đầy tiềm năng đối với các doanh nghiệp chế biến thủy sản.

- Đối với thị trường nước ngoài, tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu sản phẩm thủy sản của Việt Nam thông qua tất cả các kênh thông tin, truyền thông, thông qua các triển lãm, các hội chợ thủy sản, đặc biệt chú trọng ở các thị trường có thị phần lớn hiện nay là Mỹ, EU, Nhật Bản,... và một số thị trường tiềm năng khác như Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc, các nước Trung Đông, Nam Mỹ.... Có các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam thực hiện xúc tiến thương mại, thành lập công ty đại lý, thành lập các chi nhánh bán hàng thủy sản tại nước ngoài.

- Phát triển hình thức xuất khẩu trực tiếp cho các hệ thống phân phối, trung tâm thương mại lớn, siêu thị, thay thế việc xuất khẩu qua trung gian nhằm nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Trước mắt, tại các thị trường lớn (Mỹ, EU, Nhật Bản), thông qua các đại diện thương mại của Việt Nam ký kết hợp đồng với các tổ chức cung ứng thực phẩm cho các trung tâm phân phối, siêu thị của các thị trường này, từng bước xây dựng mạng lưới phân phối thủy sản Việt Nam.

- Hình thành một số trung tâm xúc tiến thương mại sản phẩm thủy sản Việt Nam tại các thị trường lớn như: Mỹ, Nhật Bản, EU nhằm quảng bá, thông tin chính xác, đầy đủ về sản phẩm thủy sản Việt Nam đến thị trường và người tiêu dùng; đồng thời cung cấp kịp thời các thông tin về thị trường, chính sách, pháp luật của nước sở tại cho các cơ quan quản lý, nghiên cứu và doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp mở đại lý và hình thành các văn phòng đại diện giới thiệu sản phẩm thủy sản Việt Nam.

- Xây dựng trung tâm nghiên cứu, phân tích các thông tin (về nhu cầu, cơ cấu sản phẩm, thị hiếu, tâm lý người tiêu dùng) và dự báo thị trường xuất khẩu thủy sản với đội ngũ chuyên gia có năng lực. Trên cơ sở đó, dự báo được nhu cầu, số lượng và cơ cấu sản phẩm của từng thị trường, từng giai đoạn để định hướng tổ chức sản xuất và chế biến xuất khẩu trong nước.

- Xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại phù hợp với chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu, theo hướng các hiệp hội và doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp tổ chức và thực hiện các chương trình, nhà nước giữ vai trò xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ.

- Tổ chức các hình thức phù hợp quảng bá, truyền thông, tiếp thị, hướng dẫn sử dụng, tạo sự hiểu biết đúng về thủy sản Việt Nam, nhất là đối với sản phẩm chủ lực, sản

phẩm mới, sản phẩm có giá trị gia tăng đến nhà phân phối lớn, hệ thống siêu thị và người tiêu dùng nước ngoài.

- Xây dựng các thương hiệu sản phẩm thủy sản Việt Nam (tôm sú, cá tra, cá ngừ, tôm he chân trắng, nghêu,...) có uy tín đáp ứng đúng thị hiếu và lòng tin của người tiêu dùng thế giới, chiếm lĩnh thị phần thị trường thủy sản thế giới ngày một nhiều hơn.

- *Nâng cao vai trò của hội và hiệp hội trong cộng đồng doanh nghiệp, bảo đảm sự hợp tác, phối hợp, liên doanh, liên kết trong chuỗi giá trị sản phẩm ngành hàng, trong môi trường cạnh tranh lành mạnh. Đặc biệt tôn trọng, nâng cao vai trò của VASEP trong các hoạt động xúc tiến thương mại, dự báo thị trường, tổ chức liên kết, phối hợp các doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi các doanh nghiệp ở các thị trường khi có các tranh chấp thương mại xảy ra.*

- Sản phẩm xuất khẩu trước hết phải đáp ứng các yêu cầu của thị trường về đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, đảm bảo giữ vững uy tín hàng thủy sản Việt Nam; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền đầy đủ, chính xác về quá trình sản xuất và chất lượng sản phẩm đến rộng rãi người tiêu dùng tại các thị trường.

- Áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến thủy sản về quản lý an toàn thực phẩm từ sản xuất nguyên liệu đến bàn ăn; khuyến khích việc áp dụng các quy chuẩn quốc tế có liên quan.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định đảm bảo an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến xuất khẩu. Xử lý nghiêm và công bố các hành vi vi phạm quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, cạnh tranh không lành mạnh, phá giá thị trường..., nhất là đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh chế biến, xuất khẩu thủy sản, ảnh hưởng đến uy tín sản phẩm thủy sản Việt Nam và làm thiệt hại lợi ích chung của cộng đồng.

- Hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất kinh doanh tăng cường năng lực, áp dụng các chương trình sản xuất tiên tiến và hệ thống tự kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm từ khâu bảo quản nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ.

- Đẩy mạnh áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường đối với các cơ sở sản xuất, chế biến; tăng mức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất của ngành thủy sản nói chung, trong chế biến thủy sản nói riêng.

5.1.2. Giải pháp về KH-CN và khuyến ngư

- Lĩnh vực KTTS:

- + Đầu tư nghiêm túc cho công tác nghiên cứu điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, làm căn cứ cho công tác quản lý hoạt động khai thác thủy sản và quy hoạch phân bổ tàu thuyền, nghề nghiệp phù hợp.

- + Thường xuyên cập nhật các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công nghệ khai thác thủy sản và bảo quản sản phẩm sau khai thác,... xây dựng mô hình và triển khai áp dụng rộng rãi và kịp thời vào sản xuất thông qua chương trình khuyến ngư.

Nhập công nghệ KTHS tiên tiến phù hợp với điều kiện nghề cá của nước ta.

Áp dụng các công nghệ số, công nghệ viễn thám, sử dụng vệ tinh để theo dõi, quản lý đội tàu KTHS.

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ bảo quản sản phẩm sau khai thác, đặc biệt đối với đội tàu đánh bắt xa bờ.

Tập trung nghiên cứu vật liệu mới nhằm tìm được phương án vật liệu thích hợp cả về giá trị kinh tế, cả về giá trị môi trường để thay thế vỏ tàu gỗ cho các đội tàu đánh cá hiện nay.

Tổ chức chuyển giao công nghệ mới trong khai thác thủy sản, trao đổi kinh nghiệm các mô hình khai thác thủy sản đạt hiệu quả cao.

Tổ chức hướng dẫn kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý cho ngư dân khai thác phải chuyển đổi nghề để người dân nhanh chóng nắm bắt kiến thức, phương pháp sản xuất, tổ chức quản lý nghề mới.

Phát triển mạng lưới khuyến ngư tới các cộng đồng ngư dân .

- Lĩnh vực NTTS:

+ Nâng cấp các Trung tâm giống quốc gia và các khu sản xuất giống thủy sản tập trung thành các khu công nghệ cao nhằm lưu giữ nguồn gen, nghiên cứu tạo ra những giống thủy sản đạt năng suất và chất lượng cao, những giống thủy sản sạch bệnh chuyên giao cho sản xuất. *Đây vừa là nơi nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến, đồng thời cũng là nơi triển khai lưu giữ các gốc gen bản địa thủy sản quý hiếm, là nơi đào tạo cán bộ nghiên cứu ở trình độ cao, nơi trình diễn các mô hình công nghệ cao trong lĩnh vực thủy sản*

+ Tăng cường nghiên cứu khoa học, nhập khẩu công nghệ, tập trung vào khâu sản xuất giống để cho đẻ nhân tạo các giống nuôi chủ lực, hoàn thiện công nghệ nuôi các đối tượng nước ngọt, nước lợ và nuôi biển ; các biện pháp phòng trừ dịch bệnh; thuốc ngư y, công nghệ sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học và các sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản. Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển các đối tượng NTTS chủ lực theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, thích nghi với điều kiện khí hậu, thời tiết, đất và nước của từng vùng kinh tế và từng vùng biển trên cả nước.

+ *Đặc biệt quan tâm tập trung nguồn lực nghiên cứu trong nước, kết hợp với hợp tác quốc tế để nghiên cứu sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng hải đặc sản quý hiếm, có giá trị kinh tế cao phục vụ chương trình phát triển nuôi biển như tôm Hùm, tôm Mũi ni, cua Huỳnh Đế, cá Ngừ đại dương, cá Mập... chú trọng đến các công nghệ nuôi ở những vùng biển hỏ và vùng biển xa của Tổ quốc.*

+ Kiện toàn và đổi mới hoạt động của hệ thống khuyến ngư, nâng cao năng lực hoạt động khuyến ngư; xây dựng các mô hình để chuyển giao công nghệ nuôi tiên tiến cho người dân.

- Lĩnh vực CBTS:

Tập trung đầu tư phát triển chế biến xuất khẩu theo chiều sâu, đầu tư nâng cấp các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu để đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đáp ứng yêu cầu của thị trường nhập khẩu về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

Khuyến khích đầu tư công nghệ mới, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, trong đó ưu tiên đầu tư đổi mới dây chuyền, thiết bị chế biến hiện đại, công nghệ tiên tiến, cải tiến mẫu mã, bao bì... đổi mới và đa dạng hóa sản phẩm chế biến xuất khẩu, kể cả tận dụng phụ phẩm để chế biến các loại sản phẩm ăn liền, ăn nhanh, chế biến các thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thủy sản cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Phát triển các sản phẩm mới, đặc biệt là sản phẩm có giá trị gia tăng, giảm tối đa tỷ trọng hàng sơ chế, hàng có giá trị gia tăng thấp, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng và nhu cầu của từng thị trường nhập khẩu.

Nghiên cứu phát triển và nhập khẩu các công nghệ sản xuất thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thủy sản, đây sẽ là hướng đi có bước đột phá để nâng cao giá trị sản phẩm trong giai đoạn quy hoạch.

5.1.3. Giải pháp về tổ chức và quản lý sản xuất

Phải thống nhất mô hình bộ máy quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản từ Trung ương đến các địa phương. Tại Trung ương là Tổng cục thủy sản thuộc Bộ NN&PTNT. Tại các địa phương có biển đề nghị thành lập Cục thủy sản, , tại các tỉnh nội đồng thành lập Chi Cục thủy sản trực thuộc Sở NN&PTNT.

Tăng cường vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước về thủy sản, trước hết phải thông qua việc triển khai thực hiện Luật thủy sản và các văn bản qui phạm pháp luật về thủy sản. Cần nhanh chóng bổ sung, điều chỉnh Luật thủy sản, các Nghị định hướng dẫn và xây dựng đồng bộ, có hệ thống các văn bản qui phạm pháp luật quản lý thủy sản. Đưa pháp luật vào cuộc sống, sản xuất thủy sản.

Trong tổ chức quản lý quy hoạch thủy sản cần phối hợp gắn kết các quy hoạch trong ngành nông nghiệp và các ngành khác đặc biệt là quy hoạch thủy lợi, quy hoạch sử dụng đất , quy hoạch du lịch, quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp...bảo đảm phát triển hài hòa lợi ích của các lĩnh vực, các ngành trong nền kinh tế.

Tổ chức hoạt động các Trung tâm nghề cá lớn trên cả nước theo mô hình quản lý công nghiệp, tạo sức hút, tạo động lực phát triển cho ngành thủy sản phát triển theo hướng CNH-HDH, ổn định, bền vững và hiệu quả.

Khuyến khích các mô hình tổ chức liên kết, liên doanh sản xuất, thương mại giữa các lĩnh vực sản xuất thủy sản, giữa các nhà sản xuất nguyên liệu, các nhà chế biến, các nhà thương mại, xuất khẩu, các nhà đầu tư tín dụng...theo chuỗi giá trị ngành hàng với sự tham gia quản lý, tổ chức của các hội, hiệp hội ngành hàng.

5.1.4. Giải pháp về bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản

Triển khai thực hiện quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển và khu bảo tồn nội địa theo Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020 và Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020 .

Tổ chức điều tra, đánh giá nguồn lợi, dự báo ngư trường khai thác. Trước hết ưu tiên điều tra nguồn lợi, dự báo khai thác đối với một số vùng biển, ngư trường truyền thống: Quảng Ninh - Hải Phòng, xung quanh đảo Bạch Long Vỹ; Thanh Hóa - Hà Tĩnh; cửa vịnh Bắc Bộ - Quy Nhơn; Ninh Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm vùng biển xung quanh Côn Đảo; Vùng biển Tây Nam và giữa Biển Đông, bao gồm quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và DK1.

Lập và triển khai kế hoạch điều tra nguồn lợi hàng năm trên các vùng biển. Lập bản đồ số hóa về khai thác hải sản làm cơ sở cho việc cấp phép và kiểm soát cường lực khai thác. Hoàn thành việc quy hoạch các vùng cấm khai thác, vùng cấm khai thác có thời hạn, công bố danh mục các loại nghề cấm, đối tượng cấm khai thác.

Áp dụng các biện pháp quản lý về nơi cư trú của cá và các loài thủy sản, các biện pháp quản lý về quần đàn các loài thủy sản.

Thực hiện nghiêm ngặt các quy định về khai thác hải sản theo mùa vụ. Nghiêm cấm khai thác các đối tượng hải sản trong mùa sinh sản. Nghiêm cấm sử dụng các dụng cụ khai thác hủy hoại môi trường và nguồn lợi hải sản.

Xây dựng mô hình chuyển đổi nghề khai thác ven bờ kém hiệu quả, gây xâm hại nguồn lợi, không thân thiện với môi trường sang các nghề thích hợp khác có hiệu quả và thân thiện với môi trường.

Áp dụng các quy trình công nghệ khai thác và bảo quản sản phẩm ít gây ô nhiễm môi trường vào quá trình khai thác và thu mua sản phẩm làm giảm thiểu các tác nhân gây ô nhiễm môi trường do các hoạt động này mang lại.

Tăng cường công tác, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động trong lĩnh vực thủy sản, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực KTTS, NTTS, CBTS theo đúng các qui định của Luật Thủy sản, luật BVMT, An toàn VSTP...

Qui định về việc thả giống vào tự nhiên ở tất cả các địa phương trên cả nước vào ngày 1 tháng 4 hàng năm (Ngày truyền thống nghề cá Việt Nam) Phát động thành phong trào truyền thống thực hiện việc thả giống thủy sản về môi trường tự nhiên để tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản.

5.1.5. Giải pháp về cơ chế chính sách

Chính sách tín dụng gắn liền với chính sách bảo hiểm vốn vay

Sản xuất thủy sản phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, thời tiết; trong NTTS thường xảy ra dịch bệnh; trong CBXK bị chi phối nhiều bởi yếu tố thị trường, giá cả, khủng hoảng kinh tế, tài chính...Do đó độ rủi ro rất cao. Đây là lý do dẫn đến nhiều tổ chức tín dụng e ngại cho các doanh nghiệp, cho ngư dân và những người NTTS vay vốn. Vì thế, để vốn vay đi vào sản xuất thủy sản, *cần có chính sách tín dụng đúng đắn, và đi kèm với các chính sách tín dụng là các chính sách bảo hiểm tiền vay, đi cùng với các tổ chức tín dụng là các doanh nghiệp bảo hiểm suốt quá trình sản xuất thủy sản.*

Về tín dụng: Cần có mức vay, thời hạn vay, lãi suất vay phù hợp với chu trình sản xuất thủy sản, đối với từng lĩnh vực sản xuất, từng đối tượng sản xuất. Vay cho đóng tàu khai thác xa bờ khác với vay để nuôi tôm, cá tra, ba sa; vay để phát triển nuôi biển khác với vay để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến xuất khẩu. Trong giai đoạn từ nay đến 2020 cần có các chính sách tín dụng ưu tiên, ưu đãi, các chính sách bảo hiểm cho sản xuất giống sạch bệnh, sản xuất giống nuôi biển, phát triển nghề nuôi biển, đóng tàu khai thác xa bờ, phát triển cơ khí thủy sản, sản xuất thức ăn, thuốc ngư y, chế phẩm sinh học...

Có chính sách tín dụng cho nông, ngư dân nghèo có lao động, đã được đào tạo nghề được vay vốn tiếp tục làm nghề thủy sản hoặc chuyển đổi ngành nghề hoặc đi xuất khẩu lao động. Hiện nay Ngân hàng chính sách xã hội đã có nhiều chương trình cho người nghèo vay vốn, nhưng mức vay thấp, thời hạn vay ngắn chỉ phù hợp cho sản xuất tự túc trong nông nghiệp, chưa phù hợp với các ngành nghề thủy sản. Hơn nữa chưa có các chính sách bảo hiểm vốn vay đi kèm, nên rủi ro mất vốn rất cao đối với cả người vay và tổ chức tín dụng.

Có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất vay, thời hạn vay và bảo đảm mức vay đủ cho các doanh nghiệp, các tập đoàn đầu tư kinh doanh thủy sản trong tất cả các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, đặc biệt ưu tiên cho phát triển khai thác xa bờ, phát triển

nuôi biển ở vùng biển, đảo xa của Tổ quốc phát triển công nghệ sản xuất giống thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế cao, phát triển sản xuất thức ăn, thuốc ngư y, chế phẩm sinh học, phát triển công nghiệp cơ khí, đóng tàu, công nghệ bảo quản sau thu hoạch...

Chính sách về đầu tư

Thực hiện hiệu quả Luật khuyến khích đầu tư trong nước đối với tất cả các thành phần kinh tế và do đặc thù ngành thủy sản, do yêu cầu phát triển sản xuất trên biển gắn với bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc phòng biên đảo, nên cần nghiên cứu đề xuất các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước để đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản.

Thực hiện chính sách đầu tư đặc biệt: trước hết Nhà nước xác định danh mục ưu tiên đầu tư các công trình cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng phục vụ sản xuất thủy sản, trong chương trình phát triển kinh tế biển, các công trình hạ tầng phục vụ nuôi biển, các công trình trên các vùng hải đảo và các ngư trường trọng điểm như Bạch Long Vĩ, Lý Sơn, Côn Đảo, Phú Quốc, Trường Sa...

Thứ đến là *ưu tiên đầu tư vốn cho nghiên cứu nguồn lợi biển, nguồn lợi thủy sản, nghiên cứu công nghệ cao, nghiên cứu cho sinh sản các giống thủy hải sản đặc biệt quý hiếm, sản xuất giống sạch bệnh, nghiên cứu dinh dưỡng, sản xuất thức ăn thủy sản, nghiên cứu bệnh thủy sản, kỹ thuật công nghệ cơ khí thủy sản, công nghệ bảo quản sau thu hoạch...*

Phải có chính sách đầu tư phát triển nguồn nhân lực thủy sản. Đây là chính sách then chốt, quan trọng và quyết định lâu dài đến phát triển thủy sản.

Trong giai đoạn từ nay đến 2020, Nhà nước tập trung đầu tư dứt điểm các Trung tâm nghề cá lớn trên cả nước để tạo nền tảng, tạo động lực cho ngành thủy sản thực hiện CNH-HĐH.

Chính sách sử dụng đất, vùng nước, mặt nước

Về chính sách đất đai, giao biển, giao mặt nước NTTS cho các tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn cả nước, cần thực hiện nghiêm theo Luật đất đai và Luật thủy sản. Những vùng đất nông nghiệp ngập mặn chuyển sang NTTS mang lại lợi ích cao, các vùng nước mặn, lợ, ngọt đưa vào NTTS đều mang lại lợi ích cao hơn nhiều lần so với cùng một đơn vị diện tích trồng lúa. Tuy nhiên hiện nay việc giao đất, mặt nước trong NTTS bị giới hạn hơn rất nhiều so với giao đất trong sản xuất nông nghiệp. Do đó, cần có chính sách giao đất, mặt nước NTTS tương tự theo như đất nông nghiệp (thời gian thuê tối đa phải 50 năm) để tạo điều kiện cho các tổ chức và cá nhân mạnh dạn đầu tư trong lĩnh vực thủy sản. Vì lợi ích và hiệu quả mang lại từ NTTS rất lớn, cần phải có chính sách giữ diện tích mặt nước NTTS như giữ đất cho trồng lúa.

Cần có chính sách thực hiện chương trình dồn điền đổi thửa, ưu tiên những địa phương có điều kiện về quỹ đất để phát triển nuôi trồng thủy sản công nghiệp tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Chính phủ và chính quyền các tỉnh, các địa phương có chính sách để khuyến khích việc chuyển đổi ruộng đất, mặt nước ao hồ, đầm NTTS thành những vùng sản xuất công nghiệp, sản xuất hàng hóa lớn.

Tăng cường công tác thanh tra việc quản lý sử dụng đất, phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm luật đất đai và khen thưởng kịp thời thỏa đáng các tổ chức, cá nhân sử dụng đất hiệu quả và tiết kiệm.

Tiếp tục nghiên cứu đưa vào các chính sách đầu tư khai thác mặt đất, mặt nước NTTS chưa được sử dụng trên toàn quốc, đặc biệt là diện tích đất ruộng trũng, đất làm

muối, đất trồng lúa năng suất thấp, mặt nước hồ chứa và mặt nước biển để tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa.

Ưu tiên giao hoặc cho thuê đất, vùng nước, mặt nước đã được quy hoạch cho các thành phần kinh tế sử dụng vào sản xuất, phát triển thủy sản ổn định và lâu dài.

Chính sách thuế

Thực hiện nghiêm các Luật thuế.

Đối với các thành phần kinh tế hoạt động các ngành nghề sản xuất kinh doanh trên biển xa, trên các hải đảo xa bờ (Bạch Long Vĩ, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Trường Sa), như khai thác, nuôi trồng, dịch vụ xăng dầu, nước đá, cơ khí đóng sửa tàu cá, ... đề nghị được miễn hoàn toàn các sắc thuế trong 3-5 năm đầu.

Đối với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế hoạt động trong các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao sản xuất giống sạch bệnh, nghiên cứu sản xuất giống các thủy hải đặc sản quý hiếm, nghiên cứu công nghệ, vật liệu mới thay thế vỏ tàu gỗ, nghiên cứu sản xuất thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thủy sản, đề nghị được miễn tất cả các sắc thuế trong suốt thời gian nghiên cứu cho ra đời sản phẩm và miễn tiếp 3 năm sau khi sản phẩm được bán ra trên thị trường.

Đối với các doanh nghiệp Việt nam đầu tư sản xuất thức ăn, thuốc ngư y, chế phẩm sinh học, các doanh nghiệp cơ khí đóng tàu tại các Trung tâm nghề cá lớn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ khi thành lập đến 2020.

Miễn thuế vận chuyển giống nuôi thủy sản đến các vùng sâu, vùng xa, hải đảo và miễn thuế cho các doanh nghiệp nhập công nghệ nuôi và công nghệ sản xuất các đối tượng mới mang lại hiệu quả cao.

Chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản

Nhà nước chi ngân sách để hỗ trợ các hoạt động sau:

Hỗ trợ ngư dân dừng khai thác vào mùa vụ sinh sản ở một số vùng biển trên cả nước.

Hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề khai thác thủy sản sang làm các ngành nghề khác, đặc biệt là các ngành nghề trên đất liền để giảm áp lực vào nguồn lợi.

Hỗ trợ ngư dân đóng mới, cải hoán tàu cá trên 90 cv tham gia khai thác ở vùng biển khơi; đội tàu dịch vụ thu mua hải sản và cung cấp nhiên liệu trên biển.

Hỗ trợ đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng và thuyền viên tàu cá cho ngư dân.

Hỗ trợ việc thành lập và hoạt động của các tổ đoàn kết và tổ hợp tác kinh tế trên biển, các hình thức tổ chức sản xuất mới.

Hỗ trợ gia đình ngư dân có truyền thống làm nghề khai thác nhưng không có điều kiện để phát triển nghề khai thác hải sản xa bờ, di cư khỏi nơi cư trú để làm nghề khác.

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực thủy sản.

5.1.6. Giải pháp về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, cung cấp dịch vụ kỹ thuật thủy sản ngoài công lập bằng cách áp dụng các chính sách ưu đãi như: giảm, miễn thuế, cho thuê đất ưu đãi, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi để xây dựng cơ sở hạ tầng... nhằm thu hút đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật.

Xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao về chuyên ngành thủy sản, chính sách hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, nghiên cứu khoa học, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến ngư.

Có chính sách bắt buộc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ quản lý, nghiên cứu và cán bộ làm công tác khuyến ngư. Bổ sung đội ngũ cán bộ trẻ có chuyên ngành liên quan vào các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản để nâng cao kinh nghiệm thực tế về chuyên ngành, chuẩn bị cho lớp cán bộ quản lý kế cận.

Xây dựng chính sách cử tuyển đối với đào tạo nghề và các hệ đào tạo khai thác thủy sản. Tuyển chọn con em gia đình ngư dân có truyền thống, đi đào tạo các trường kỹ thuật và trường dạy nghề. Có chính sách đưa học sinh, sinh viên, cán bộ trẻ đương chức trong ngành thủy sản đi đào tạo trình độ cao (đại học, thạc sỹ, tiến sỹ) ở các nước như Đan Mạch, Na Uy, Hoa Kỳ, AIT, Nga, Ba Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan ...

Miễn giảm học phí cho con em nông ngư dân vùng sâu, vùng xa, ven biển, hải đảo theo học các chuyên ngành thủy sản; miễn phí đào tạo bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên tàu cá cho ngư dân các tỉnh ven biển.

Tăng cường năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các tổ chức nghiên cứu, đào tạo chuyên ngành thủy sản để đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu, quản lý và kỹ thuật. Đáp ứng nhu cầu về đào tạo nhân lực khoa học kỹ thuật đến năm 2020 với 400 tiến sỹ, 2.950 thạc sỹ, 21.490 kỹ sư, 29.450 cử nhân có trình độ cao đẳng, 37.780 người có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, 54.220 nhân viên kỹ thuật trình độ sơ cấp.

Nâng cao năng lực, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý thủy sản từ Trung ương đến địa phương. Đến năm 2020 đội ngũ công chức, viên chức cấp Trung ương khoảng 3.140 người, trong đó có trình độ cử nhân, kỹ sư, thạc sỹ, tiến sỹ khoảng 90%. Cấp địa phương 9.672 người, trong đó có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ khoảng 70%.

Kết hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức các lớp đào tạo về quản lý, kỹ thuật thủy sản, nâng cao trình độ cho đội ngũ kỹ thuật, công nhân của các cơ sở sản xuất; tập huấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ cho các tổ chức và cá nhân sản xuất thủy sản nhằm đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất và quản lý ngành thủy sản.

Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiên cứu cho các đơn vị nghiên cứu, đào tạo, sản xuất. Ưu tiên đào tạo đội ngũ khoa học để có đủ nguồn nhân lực đảm nhiệm chức năng nghiên cứu khoa học, công nghệ.

Đào tạo cán bộ trên đại học có chuyên môn sâu cho các cơ quan nghiên cứu phát triển công nghệ nuôi trồng thủy sản, khai thác và chế biến thủy sản.

Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn cho ngư dân về phương pháp tổ chức sản xuất, quản lý cộng đồng để ngư dân học tập và đúc rút kinh nghiệm.

Tăng ngân sách nhà nước cho đào tạo, phát triển nguồn nhân lực ngành thủy sản. Đẩy mạnh xã hội hoá để tăng cường huy động các nguồn vốn cho phát triển nhân lực.

Tổng nhu cầu lao động thủy sản đến năm 2020 khoảng 5 triệu lao động, trong đó lao động KTTS khoảng 0,6 triệu người, lao động NTTS khoảng 3,5 triệu người, lao động CBTS khoảng 0,7 triệu người, và khoảng 0,2 triệu lao động DVHC nghề cá ăn theo.

5.1.7. Giải pháp về hợp tác quốc tế

Tăng cường và mở rộng hợp tác khu vực và quốc tế về thủy sản. Trao đổi thông tin khoa học, công nghệ và thị trường phục vụ phát triển thủy sản. Tranh thủ hợp tác quốc tế

để đào tạo nguồn nhân lực và trao đổi kinh nghiệm, du nhập các công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Tăng cường tham gia các tổ chức quản lý nghề cá khu vực và quốc tế. Tham gia vào các công ước quốc tế về đàn cá di cư, các quốc gia có biên , tham gia các hoạt động của các tổ chức quốc tế FAO, IPPC, OIE, CODEX,... nâng cao vai trò của Việt nam và tham gia tích cực vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc tế; Đẩy mạnh việc đàm phán, ký kết các thỏa thuận song phương và đa phương với các nước, khu vực và vùng lãnh thổ theo hướng thừa nhận lẫn nhau; Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác khu vực, khai thác hiệu quả và hỗ trợ quốc tế về đảm bảo VSATTP. Ký kết thỏa thuận hợp tác nghề cá với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ về mọi mặt khuyến khích các doanh nghiệp, các Trường đại học, các Viện nghiên cứu khoa học liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư phát triển thủy sản, đặc biệt trong các lĩnh vực sản xuất giống thủy, hải sản đặc biệt quý hiếm, giống sạch bệnh, sản xuất thức ăn công nghiệp, chế phẩm sinh học, thuốc ngư y, công nghệ chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng ăn liền, ăn nhanh, công nghệ sản xuất thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thủy sản, công nghệ KTTS, công nghệ vật liệu vỏ tàu mới, công nghệ sau thu hoạch...

Khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài phát triển nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam và người Việt Nam đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ngoài.

Hợp tác với các nước và các tổ chức quốc tế để phát triển thủy sản, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực thủy sản đồng thời tăng cường năng lực cho ngành thủy sản.

Tiếp thu có chọn lọc và áp dụng các kinh nghiệm, phương pháp quản lý tiên tiến trong lĩnh vực thủy sản từ các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực và trên thế giới. Mở rộng hợp tác quốc tế và khu vực về thương mại và quản lý ngành thủy sản, đảm bảo phát triển ngành đi đôi với các yêu cầu về an ninh quốc phòng và đối ngoại.

Thu hút nguồn vốn FDI và ODA cho đầu tư xây dựng. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá ngành thủy sản. Tăng cường tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư về thủy sản tại các thị trường ngoài nước.

5.1.8. Giải pháp về đầu tư

- Thu hút đầu tư theo luật khuyến khích đầu tư.

- Có biện pháp thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư trong xã hội. Mở rộng hình thức tín dụng nhân dân, đặc biệt ở vùng nông thôn ven biển trên cả nước để huy động nguồn vốn nhân rồi của dân, đồng thời cho hộ nông ngư dân vay vốn để phát triển sản xuất, hạn chế, tiến đến xóa bỏ tình trạng cho vay nặng lãi của tư thương trong sản xuất kinh doanh thủy sản.

- *Tín dụng thương mại và đầu tư phát triển cần được phối hợp, gắn kết thống nhất, hiệu quả trong cơ chế, chính sách của nhà nước, trong triển khai thực hiện của hệ thống ngân hàng, các cấp chính quyền địa phương, và trong từng doanh nghiệp, trong từng dự án đầu tư trung và dài hạn.*

- *Đẩy mạnh sự chuyển dịch, tái cơ cấu kinh tế nội bộ ngành thủy sản thông qua chính sách đầu tư tập trung cho các Trung tâm nghề cá lớn, đầu tư trọng điểm cho các lĩnh vực KHCN cao, đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đầu tư các vùng NTTS công nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp CBTS và đầu ra của thị trường.*

- Tạo cơ chế, chính sách đồng bộ để thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp vào lĩnh vực thủy sản,

Dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển ngành thủy sản đến năm 2020 khoảng 60 nghìn tỷ đồng, trong đó lĩnh vực KTTS khoảng 15 nghìn tỷ đồng, NTTS khoảng 25 nghìn tỷ đồng, và CBTS khoảng 20 nghìn tỷ đồng.

5.1.9. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Là cơ quan đầu mối giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đạt mục tiêu được phê duyệt.

Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện quy hoạch, tham mưu cho Bộ trưởng phối hợp với các Bộ, ngành, chỉ đạo các địa phương tiến hành triển khai quy hoạch, xây dựng các dự án đầu tư; thường xuyên cập nhật thông tin, kịp thời báo cáo đề xuất Thủ tướng Chính phủ bổ sung, điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm việc quản lý thực hiện quy hoạch năng động, hiệu quả.

Chủ trì, phối hợp cùng các Bộ, Ban, ngành xây dựng các cơ chế chính sách để tổ chức thực hiện hiệu quả các giải pháp đã được đề xuất trong quy hoạch.

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ban, ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cùng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch, kiểm tra, giám sát đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kịp thời bổ sung, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế.

Chủ trì tổ chức xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án đầu tư.

2. Các Bộ, ngành có liên quan:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, có trách nhiệm cân đối, bố trí vốn ngân sách đầu tư phát triển, kinh phí hành chính, kinh phí sự nghiệp KH-CN, sự nghiệp giáo dục và các nguồn kinh phí khác từ ngân sách cho các chương trình, dự án, bảo đảm các chương trình, dự án trong danh mục mưu tiên đầu tư được thực hiện hiệu quả trong kỳ quy hoạch.

Đồng thời, phối hợp với Bộ NN&PTNT và các Bộ ngành liên quan rà soát lại và nghiên cứu bổ sung các cơ chế, chính sách tài chính, tín dụng, đầu tư, đảm bảo tạo môi trường, hành lang pháp lý thuận lợi để thực hiện hiệu quả quy hoạch và đạt được các mục tiêu đã được phê duyệt.

Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành liên quan, UBND các tỉnh, thành phố, xây dựng cơ chế, chính sách sử dụng đất, vùng nước, mặt nước trong các hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản, các chính sách nhằm bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy sản trình cấp thẩm quyền ban hành thực hiện, bảo đảm các cơ sở pháp lý về sử dụng đất mặt nước ổn định, lâu dài, hiệu quả đúng với Quy hoạch đã được phê duyệt.

Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, Ban, ngành có liên quan, UBND các tỉnh, thành phố xác định nội dung, xây dựng các tiêu chí, các chỉ số giám sát, các chỉ tiêu, biểu mẫu thống kê để hoàn thiện bộ công cụ thống kê thủy sản nhằm theo dõi, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện hàng năm và suốt cả thời kỳ quy hoạch.

Các Bộ, ngành khác có liên quan, tùy theo chức năng và nhiệm vụ có trách nhiệm tham gia, phối hợp để thực hiện các nội dung của quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

UBND tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch tại địa phương, đồng thời định kỳ kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, phát hiện những vấn đề phát sinh từ thực tiễn, kịp thời báo cáo, đề xuất các Bộ, ngành, đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn bảo đảm quy hoạch được thực hiện năng động, hiệu quả, đúng mục tiêu trên địa bàn quản lý.

Huy động và bố trí các nguồn lực của địa phương, phối hợp với cơ quan chuyên ngành, trong thời gian đầu kỳ quy hoạch, tổ chức xây dựng hoặc bổ sung điều chỉnh các quy hoạch chi tiết tại địa phương cho từng lĩnh vực, từng đối tượng trong sản xuất thủy sản phù hợp với quy hoạch tổng thể đến 2020, tầm nhìn 2030 và xây dựng các dự án đầu tư phát triển trong ngành thủy sản ở địa phương quy hoạch.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn.

Sở NN&PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan chỉ đạo các địa phương thuộc tỉnh, thành phố lập kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch. Chủ trì lập dự án và hướng dẫn các doanh nghiệp, các HTX, các hộ gia đình-chủ tàu, chủ đầm NTTS lập các dự án phát triển thủy sản theo quy hoạch đã được phê duyệt, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các dự án được thực hiện hiệu quả, bền vững.

5.2 Đánh giá hiệu quả dự án quy hoạch

5.2.1. Hiệu quả về kinh tế

Để đạt mục tiêu các nội dung Quy hoạch, tổng nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án ưu tiên trong Quy hoạch tổng thể ngành thủy sản khoảng trên 60 nghìn tỷ đồng (giai đoạn 2011-2020). Trong đó, nhu cầu vốn trong lĩnh vực KTTS khoảng 15 nghìn tỷ đồng, NTTS khoảng 25 nghìn tỷ đồng, và CBTS khoảng 20 nghìn tỷ đồng. Thực hiện các kịch bản quy hoạch trong điều kiện nền kinh tế phát triển ổn định, không có sự biến động quá lớn của khủng hoảng kinh tế, hoặc các khủng hoảng khác, không có các thảm họa bất thường từ thiên tai, hiệu quả kinh tế của dự án Quy hoạch tổng thể sẽ đạt khá cao. Tổng giá trị xuất khẩu đạt khoảng 11 tỷ USD (bình quân mỗi năm trên 8 tỷ USD), và trên 22,8 nghìn tỷ đồng tiêu thụ nội địa.

Giả định, với trên 60 nghìn tỷ đồng được gửi vào ngân hàng với lãi suất từ 10%-15%/năm, sau 10 năm cho khoảng thu nhập từ 60 -90 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, với sự đầu tư cho ngành thủy sản giai đoạn 2011-2020 sẽ cho giá trị xuất khẩu bình quân mỗi năm khoảng trên 8 tỷ USD, quy theo tỷ giá hiện tại khoảng 20.000 đồng/USD, sẽ cho khoản thu nhập khoảng 1.600 nghìn tỷ đồng (tính cho cả giai đoạn 2011-2020), giá trị sản xuất KTTS đạt khoảng 235 nghìn tỷ đồng, và giá trị NTTS đạt khoảng 2341 nghìn tỷ đồng. Tổng giá trị sản xuất toàn ngành thủy sản đạt khoảng 4.176 nghìn tỷ đồng. Ước tính chi phí sản xuất thủy sản chiếm từ 70-80% ở tất cả các công đoạn sản xuất, phần lợi nhuận ròng sau thuế toàn ngành thủy sản đạt được sẽ từ 835-1250 nghìn tỷ đồng, cao gấp 13-20 lần, so với đem 60 nghìn tỷ gửi ngân hàng. Rõ ràng, vốn đầu tư của Nhà nước cho ngành thủy sản trong giai đoạn này đem lại hiệu quả kinh tế rất cao.

5.2.2. Hiệu quả về xã hội

Hiện nay cả nước có khoảng 4 triệu lao động làm việc trong ngành thủy sản, đến năm 2020 toàn ngành thủy sản giải quyết việc làm cho khoảng 5 triệu lao động (bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 0,1 triệu lao động), trong đó lao động KTTS khoảng 0,6 triệu người, lao động NTTS khoảng 3,5 triệu người, lao động CBTS khoảng 0,7 triệu người, và khoảng 0,2 triệu lao động DVHC nghề cá. Hiện nay tỷ lệ lao động thủy sản qua đào tạo rất thấp (dưới 40%), mục tiêu đến năm 2020 ngành thủy sản phần đầu có khoảng trên 70% lao động thủy sản qua đào tạo. Nâng cao kiến thức và trình độ cho lao động thủy sản là khâu quyết định thành bại của ngành thủy sản trong giai đoạn này về mặt xã hội.

Kết quả tính toán các chỉ tiêu quy hoạch trong giai đoạn quy hoạch cho thấy, năng suất lao động bình quân lĩnh vực CBTS đạt 23 nghìn USD/người/năm (tương đương 460 triệu VNĐ); lĩnh vực CBND đạt năng suất lao động bình quân khoảng 100 triệu đồng VNĐ/người/năm (tương đương 5.000 USD/người/năm); đối với lĩnh vực NTTS đạt năng suất lao động bình quân 110 triệu đồng/người/năm; đối với lĩnh vực KTTS đạt năng suất lao động bình quân khoảng 80 triệu đồng/người/năm. Tổng lợi nhuận ròng toàn ngành đạt 835-1250 ngàn tỷ đồng, đem lại bình quân thu nhập của 1 lao động thủy sản vào năm 2020 là 8000-12.500 USD/năm (cao gấp 3 lần hiện nay). Đây sẽ là điều kiện để cải thiện và nâng cao đời sống cho cộng đồng ngư dân - lao động thủy sản.

Hàng năm, cơn bão và áp thấp nhiệt đới thường xuyên đổ bộ vào vùng biển, gây những thiệt hại rất lớn về tàu thuyền và tính mạng cho ngư dân. Trong quy hoạch tổng thể đã đề xuất nhiều dự án được triển khai, trong đó dự án sử dụng quản lý hệ thống tàu cá bằng viễn thám và GIS, dự án nâng cấp các khu neo đậu tránh trú bão, dự án đóng tàu kiểm ngư, kết hợp tìm kiếm cứu nạn, dự án đội tàu công ích và hình thành các khu HCDV trên các tuyến hải đảo... sẽ hạn chế tối đa các thiệt hại mỗi khi có bão và áp thấp, cũng như các rủi ro trong hoạt động khai thác trên biển. Đây là hiệu quả lớn về mặt xã hội của dự án mang lại cho nghề cá Việt Nam, chấm dứt tình trạng tàu cá thất lạc, hoặc gặp những rủi ro bất thường trên biển.

5.2.3. Hiệu quả về môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản

Hiện cả nước có trên 1 triệu ha mặt nước NTTS, trên 126 nghìn tàu cá các loại và khoảng gần 500 cơ sở CBTS quy mô công nghiệp và nhiều cơ sở chế biến quy mô vừa và nhỏ. Sự phát triển tự phát và không theo quy hoạch đã gây ra những hệ lụy nghiêm trọng về mặt kinh tế-xã hội-môi trường, nguồn lợi thủy sản. Theo dự án quy hoạch, đến năm 2020 tàu cá giảm còn 95 nghìn chiếc; NTTS trên 1,2 triệu ha và trên 1.000 cơ sở CBTS quy mô công nghiệp vừa và nhỏ. Với quan điểm giảm số lượng tàu thuyền khai thác gần bờ, tàu thuyền khai thác thủ công, các loại nghề khai thác gây xâm phạm nguồn lợi, các nghề tiêu hao nhiều nhiên liệu, kiên quyết phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô, xây dựng các khu bảo tồn biển, các quy định về việc thả cá giống vào tự nhiên ở các địa phương... sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các loại sinh vật thủy sinh trên cả 3 vùng nước: nước ngọt, nước mặn và nước lợ phát triển, góp phần phục hồi và tái tạo nguồn lợi theo hướng bền vững và hiệu quả. Đây là kết quả, là đóng góp lớn mà dự án quy hoạch này mang lại về mặt bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản.

5.2.4. Hiệu quả về quốc phòng an ninh

Theo quy hoạch đến năm 2020 có khoảng 95.000 tàu cá các loại, trong đó có khoảng 28.000 tàu cá xa bờ (tăng trên 3.000 chiếc so với hiện nay), với khoảng 600.000 lao động nghề cá trực tiếp hoạt động thường xuyên trên biển. Đây là lực lượng dân sự thường xuyên bám biển sản xuất. Những ngư dân hoạt động khai thác hải sản trên biển chính là những “công dân biển”, là lực lượng dân sự-dân quân tự vệ, tham gia kiểm tra, giám sát các hoạt động trên biển. Với sự hiện diện của lực lượng thủy thủ đoàn tàu khai thác thủy sản, sẽ góp phần ngăn chặn, hạn chế những tàu thuyền nước ngoài xâm phạm vùng biển Việt Nam. Bên cạnh đó, cũng theo Quy hoạch, sẽ có nhiều dự án công trình, cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng được đầu tư tại các vùng ven biển và trên các hải đảo, các dự án khuyến khích phát triển đóng tàu lớn khai thác xa bờ, đóng tàu kiểm ngư, tàu công ích, các dự án quản lý tàu cá bằng công cụ viễn thám, vệ tinh, GIS; các dự án đầu tư xây dựng các Trung tâm nghề cá lớn, các cảng cá, các khu neo đậu tránh trú bão...sẽ phát huy hiệu quả kinh tế, đồng thời sẽ rất có ý nghĩa về mặt cơ sở vật chất kỹ thuật hỗ trợ cho lực lượng dân sự có điều kiện bám biển sản xuất dài ngày, thường xuyên trên biển, trong thực hiện nhiệm vụ an ninh quốc phòng biển, đảo.

KẾT LUẬN

(1) Quy hoạch tổng thể ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, định hướng, lộ trình thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản Việt nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010. Quy hoạch cũng thể hiện rõ các giải pháp nhằm đẩy mạnh tiến trình CNH-HĐH nghề cá, hoàn thành cơ bản vào năm 2020, góp phần thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt nam đến năm 2020 đã được Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ XI thông qua.

(2) Tư tưởng chủ đạo của quy hoạch tổng thể thời kỳ này là chuyển mạnh từ sự tăng trưởng về sản lượng sang phát triển tăng về chất lượng, trên cơ sở ứng dụng các thành tựu của khoa học, công nghệ tiên tiến nhất, trên nền tảng của lực lượng lao động được qua đào tạo, có trình độ ngày càng cao, đảm bảo hài hòa hiệu quả về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng, quan hệ quốc gia, quốc tế. Đồng thời, phát triển thủy sản luôn gắn kết hữu cơ với nhiệm vụ bảo vệ an ninh, quốc phòng trên biển và hải đảo.

(3) Từ những tư tưởng đó, Dự án Quy hoạch đã chú trọng đề xuất các ý tưởng phát triển KHCN, trong đó rất chú ý tới các dự án nghiên cứu sản xuất giống thủy hải sản đặc biệt quý hiếm, các dự án nghiên cứu sản xuất giống sạch bệnh, các dự án nghiên cứu công nghệ, vật liệu mới nhằm thay thế vỏ gỗ đóng tàu cá, các dự án nghiên cứu về dinh dưỡng để sản xuất thức ăn NTTS, sản xuất thuốc ngư y, chế phẩm sinh học, các dự án nghiên cứu công nghệ chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng, các thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thủy sản, nghiên cứu bảo quản sau thu hoạch... Đồng thời là các ý tưởng về xây dựng lực lượng, đội ngũ cán bộ lao động thủy sản, từ đào tạo thủy thủ, thuyền, máy trưởng, đào tạo nghề, đào tạo chuyển đổi nghề, đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ KHKT trình độ cao, xây dựng Trường Đại học thủy sản... Đáng chú ý là các ý tưởng, các biện pháp, bước đi để thực hiện CNH-HĐH nghề cá thông qua các đề xuất xây dựng, hình thành các vùng nuôi thủy sản tập trung theo mô hình công nghiệp, hình thành các Trung tâm nghề cá lớn-cơ sở nền tảng, động lực, đầu tàu để thực hiện CNH-HĐH nghề cá.

(4) Các giải pháp được lựa chọn dựa trên thực tiễn quản lý phát triển ngành nhiều năm qua mang tính thực tế và khả thi. Các dự án đề xuất ưu tiên đầu tư được tính toán chất lọc từ thực tiễn sản xuất ngành, được cân nhắc đáp ứng các mục tiêu, định hướng phát triển, bảo đảm tiết kiệm trong điều kiện ngân sách nhà nước còn eo hẹp. Tính kế thừa và tính khả thi đã được chú ý trong quá trình chuẩn bị, lựa chọn các dự án bao hàm trong tất cả các lĩnh vực KTTS, NTTS, CBTS và đặc biệt chú ý lĩnh vực cơ khí HCDV thủy sản.

(5) Trong tổ chức thực hiện được quy hoạch, Dự án đã chú ý các biện pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước ngành thủy sản, thông qua việc tổ chức lại hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản từ Trung ương đến địa phương, nâng cao năng lực cán bộ và thực hiện quyết liệt công tác cải cách hành chính. Song hành với tăng cường năng lực quản lý nhà nước Dự án đã rất coi trọng vai trò của các Hội, Hiệp hội nghề nghiệp, rất chú ý phát huy tiềm năng, thế mạnh của quản lý cộng đồng, đồng thời lưu ý tới sự tham gia, góp sức của các Bộ, ngành chính quyền các cấp ở các tỉnh, thành phố.

(6) Rút kinh nghiệm từ những bài học sau hơn 50 năm xây dựng và phát triển, hơn 30 năm đổi mới cơ chế quản lý từ kế hoạch hóa tập trung sang “tự cân đối, tự trang trải” đi vào cơ chế thị trường, hội nhập với nền kinh tế quốc tế, Quy hoạch tổng thể phát triển thủy

sản đến 2020, tầm nhìn 2030 lần này là sự tiếp tục kế thừa các thành quả của hơn nửa thế kỷ qua, là khâu chuẩn bị, là các thiết kế để nghề cá Việt nam bước vào giai đoạn mới, cơ bản được CNH-HĐH vào năm 2020 và hoàn thành trọn vẹn vào năm 2030.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Phần tài liệu tiếng Việt

1. Hội nghị lần thứ tư ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X thông qua (2007), Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020.
2. Chính phủ Việt Nam (2010), Chiến lược Phát triển KT-XH ở VN đến năm 2020.
3. Bộ Công nghiệp (2005), Báo cáo Quy hoạch phát triển điện lực vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ giai đoạn 2005-2010.
4. Bộ Công nghiệp (2007), Báo cáo Quy hoạch phát triển sản phẩm công nghiệp chủ yếu vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2015, có xem xét đến năm 2020.
5. Bộ Công thương (2010), Chiến lược xuất-nhập khẩu của Vn đến năm 2020.
6. Bộ Giao thông Vận tải (2005), Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2010.
7. Bộ giáo dục và Đào tạo (2010), Quy hoạch phát triển nhân lực ở VN đến năm 2020.
8. Bộ NN&PTNT (2005), Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản toàn quốc đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.
9. Bộ NN&PTNT (2008-2011). Báo tổng kết hàng năm và kế hoạch thực hiện các năm tiếp theo.
10. Bộ NN&PTNT (2009), Chiến lược phát triển thủy lợi đến năm 2020.
11. Bộ NN&PTNT (2009), Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2011-2020.
12. Bộ NN&PTNT (2009), Chương trình hành động quốc gia về phát triển bền vững ngành thủy sản trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO giai đoạn 2010 – 2012.
13. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020.
14. Bộ NN&PTNT (2010), Kế hoạch phát triển ngành Nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2011-2015.
15. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
16. Bộ NN&PTNT (2010), Quy hoạch phát triển chế biến thủy sản toàn quốc đến năm 2020.
17. Bộ NN&PTNT (2010), Báo cáo Quy hoạch và Phát triển sản xuất và tiêu thụ cá Tra vùng ĐBSCL đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.
18. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
19. Bộ NN&PTNT (2010), Phương pháp dự báo trong chương trình tập huấn bồi dưỡng cán bộ làm công tác dự báo trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010.
1. 20. Bộ NN&PTNT (2010), Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020.
20. Bộ NN&PTNT (2011), Chiến lược Phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2015 và định hướng 2020.

21. Bộ Thủy sản (1998). Báo cáo đánh giá trình độ công nghệ chế biến thủy sản đông lạnh và sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng.
22. Bộ Thủy sản (1998), Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ.
23. Bộ Thủy sản (1999), Chương trình phát triển NTTS thời kỳ 1999-2010.
24. Bộ Thủy sản (2001), Báo cáo phát triển nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh ven biển - Một năm thực hiện nghị quyết số 09/NQ-CP của Chính phủ.
25. Bộ Thủy sản (2004), Ngành thủy sản Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập, NXB Lao động.
26. Bộ Thủy sản (2006), Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
27. Bộ Thủy sản (2006), Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.
28. Bộ Thủy sản (2006), Đánh giá kết quả thực hiện chương trình phát triển Nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2000-2005 và biện pháp thực hiện đến năm 2010.
29. Bộ thủy sản (2001-2007). Báo tổng kết hàng năm và kế hoạch thực hiện các năm tiếp theo.
30. Bộ Tài nguyên và môi trường (2009), Kịch bản về BĐKH và nước biển dâng ở Việt Nam.
31. Bộ Tài nguyên và môi trường (2010), Quy hoạch sử dụng đất toàn quốc đến năm 2020.
32. Tổng cục Thống kê (2011), Niên giám thống kê các năm giai đoạn 2001-2010.
33. Tổng cục Thủy sản (2011). Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình Phát triển Nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2000-2010.
34. Tổng cục Thủy sản (2011), Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình Phát triển Nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2000-2010.
35. Trung tâm tin học thủy sản (2011), Nghiên cứu, đánh giá quá trình hội nhập của ngành thủy sản Việt Nam với nghề cá thế giới, các dự báo xu hướng phát triển và triển vọng trong tương lai.
36. Cục thống kê các tỉnh/thành phố trên cả nước. Niên giám thống kê các tỉnh/thành phố trên cả nước giai đoạn 2001-2010.
37. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (2000), Quy hoạch nghề khai thác hải sản xa bờ vùng Đông - Tây Nam Bộ đến năm 2010.
38. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (2003), Quy hoạch nghề khai thác hải sản gần bờ các tỉnh miền Trung đến năm 2010.
39. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (2004), Quy hoạch nghề khai thác hải sản xa bờ vịnh Bắc Bộ đến năm 2010.
40. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2004), Báo cáo quy hoạch phát triển nuôi tôm và hải sản vùng duyên hải Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ giai đoạn 2001-2010.
41. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2005), Quy hoạch phát triển thủy sản vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thời kỳ 2005 - 2020.
42. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2005), Quy hoạch phát triển thủy sản vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thời kỳ 2005 - 2020.

43. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2005), Quy hoạch phát triển thủy sản vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thời kỳ 2005 - 2020.
44. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2006), Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
45. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (2009), Điều tra thực trạng và giải pháp chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản của Việt Nam.
46. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (2009), Tác động kinh tế xã hội của hoạt động khai thác hải sản xa bờ - Thực trạng và giải pháp.
47. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2009). Đánh giá hiệu quả các mô hình chuyển đổi sang NTTS ở ĐBSCL.
48. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2010). Báo cáo quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ĐBSCL đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.
49. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2010), Quy hoạch phát triển NTTS vùng ĐBSH đến năm 2020.
50. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2010), Quy hoạch phát triển NTTS vùng ĐBSCL đến năm 2015 và tầm nhìn 2020.
51. Viện Nghiên cứu Hải sản (2007), Hiện trạng nguồn lợi hải sản Việt Nam.
52. Viện Nghiên cứu Hải sản (2008), Báo cáo đánh giá trình độ công nghệ chế biến thủy sản.
53. Viện Nghiên cứu NTTS III (2010), Báo cáo quy hoạch phát triển nuôi giáp xác đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.
54. Viện Nghiên cứu NTTS III (2010), Báo cáo quy hoạch phát triển nuôi nhuyễn thể hàng hóa tập trung đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.
55. Viện Nghiên cứu NTTS I (2010), Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển nuôi cá biển đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.
56. Viện Nghiên cứu NTTS I (2010), Báo cáo quy hoạch phát triển nuôi cá rô phi đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.
57. Viện Nghiên cứu NTTS II (2010), Báo cáo quy hoạch phát triển nuôi tôm vùng ven biển đến năm 2020.
58. Viện Nghiên cứu Hải sản (2011), Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ cho việc điều chỉnh cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản.
59. Viện Quản lý Kinh tế Trung ương CIEM (2008), Tổng quan nguồn lợi hải sản, chiến lược và chính sách phát triển ngành thủy sản Việt Nam.
60. Viện Quản lý Kinh tế Trung ương CIEM (2010), Báo cáo Tác động của Hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế sau ba năm Việt Nam gia nhập WTO.
61. Viện Quản lý Kinh tế Trung ương CIEM (2010), Báo cáo phân tích kinh tế chiến lược ngành thủy sản Việt Nam.
62. Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam (2011), Quy hoạch tổng thể thủy lợi ĐBSCL trong điều kiện Biến đổi khí hậu-nước biển dâng đến năm 2020, định hướng 2030.
63. Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố trên cả nước, Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản của các tỉnh đến năm 2020, định hướng 2030.

64. Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố trên cả nước, Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch hành năm giai đoạn 2001-2-11 và kế hoạch thực hiện các năm tiếp theo.
65. Vũ Ngọc Út (2006), Hiện trạng nuôi cua ở ĐBSCL, trường ĐH Cần Thơ.
66. Đỗ Văn Khương, Nguyễn Chu Hồi (2005). Bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản: những thành tựu, thách thức, định hướng và các giải pháp. NXB Nông Nghiệp. Hội thảo toàn quốc về bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản, 21 - 41tr.
67. Nguyễn Chí Thành (2003), Đất ngập nước ở ĐBSCL và vấn đề NTTS. Báo cáo khoa học, Viện Nghiên Cứu Nuôi Trồng Thủy Sản II.
68. Nguyễn Thanh Phương và Ts Trần Ngọc Hải (2005), Tổng quan hiện trạng và xu hướng phát triển tôm càng xanh thế giới và Việt Nam, Khoa Thủy Sản – Đại học Cần Thơ.
69. Phạm Văn Đức, Nguyễn Lê Hạnh, Nguyễn Thế Phong (2002). Khí hậu khu vực Nam Bộ và quy luật xuất hiện lũ ở ĐBSCL liên quan đến phát triển NTTS, NXB Nông Nghiệp. Tuyển tập nghề cá sông Cửu Long, 82-95tr.
70. Phạm Văn Miên (2003), Nghiên cứu đề xuất các chỉ tiêu sinh học để giám sát hệ sinh thái thủy sinh thuộc lưu vực sông Mê Kông của Việt Nam, Báo cáo khoa học Ủy Ban sông Mê Kông Việt Nam.
71. Đặng Văn Thi và cộng sự (2005). Tổng quan nguồn lợi và hệ sinh thái vùng biển Vịnh Bắc Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.
72. Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Thống kê xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn (2001-2011).
73. Nguyễn Khắc Minh (2002), Các phương pháp phân tích và dự báo trong kinh tế, Nhà XBKH&KT.
74. Nguyễn Khắc Minh (2009), Bài giảng về phân tích và dự báo, Trung tâm Thông tin và dự báo Kinh tế Xã hội Quốc Gia, BKH&ĐT.
75. Hiệp hội chế biến thủy sản Việt Nam (2011), Hội thảo Dự báo ngành thủy sản Việt Nam 2011 (Vietnam Seafood Industry Outlook Conference - ViSIO2011), tổ chức ngày 4/6/2011 tại TP HCM.
76. Nguyễn Văn Phúc, Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (2010), Các phương pháp dự báo kinh tế và khả năng áp dụng cho Thành phố Hồ Chí Minh.
77. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2003), Giáo trình dự báo Kinh tế-xã hội.
78. Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 03/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006 – 2010.
79. Quyết định số 2375/QĐ-BNN-QLCL ngày 21/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy chế mẫu về tổ chức và hoạt động của Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản.
80. Thông tư số 06/2010/TT-NHNN ngày 07/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

81. Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/01/2006 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng 2020.
82. Thông tư số 03/2006/TT-BTS ngày 12 tháng 04 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ thủy sản về việc hướng dẫn thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng 2020 trên phạm vi toàn quốc.
83. Tham khảo tài liệu có liên quan trên một số trang tin điện tử có liên quan sau:
 - <http://www.dangcongsan.vn> (*Cơ quan Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam*).
 - <http://www.chinhphu.vn> (*Chính phủ Việt Nam*).
 - <http://www.mpi.gov.vn> (*Bộ Kế hoạch và Đầu tư*).
 - <http://www.agroviet.gov.vn> (*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*).
 - <http://www.moit.gov.vn> (*Bộ Công thương*).
 - <http://www.monre.gov.vn> (*Bộ Tài nguyên và Môi trường*).
 - <http://www.ncseif.gov.vn> (*Trung tâm Thông tin và dự báo KT-XH Quốc gia*).
 - <http://www.fistenet.gov.vn> (*Tổng Cục thủy sản*).

Phần tài liệu tiếng Anh

84. Delgado C.L, Wada N, R, Rosegrant M.W, Meijer S, Ahmed M, Fish to 2020-supply and demand in changing global markets.IFPRI, WoldFish Center, 2003.
85. Ahmed M, Delgado C.L, Sverdrup – Jensen S, Santos A.V 1999, Fisheries policy research in developing countries, Issues,priorities and needs. Manila ICLARM.
86. FAO (2001), The state of wold fisheries and aquaculture.
87. FAO (2003), Review of state of aquaculture FAO Fisheries Circular No886 Rev. 2, Rome.
88. FAO, Số liệu thống kê sản lượng NTTS, KTTS, thương mại thủy sản toàn cầu của giai đoạn 2000-2009 và một số dự báo của FAO đến năm 2020 và 2030.
89. FAO, Global Aquaculture outlook in the next decades, An analysis of national aquaculture production forecasts to 2030.
90. Pinyck, Robert S., và D. L. Rubinfeld (1991), Mô hình kinh tế lượng và các dự báo kinh tế (3d ed.). New York: McGraw-Hill.
91. Anderson, P. A. (1979), Giúp các nhà dự báo kinh tế vùng: Tự hồi quy véc tơ.
92. Newbold, P., and D.I. Harvey (2002), Kết hợp dự báo và thuật toán báo, in: M.P. Clements and D.F. Hendry, eds., C Companion to Econmic Forecasting (Blackwll Press:)xford) 268- 283.
93. Pácoe,S et al (2001), Dự báo nguồn hải sản bằng mô hình DEA.
94. Tham khảo một số tài liệu ở nước ngoài trên một số trang tin điện tử sau:
 - <http://www.fao.org> (*Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hiệp Quốc*)
 - <http://www.worldfishcenter.org> (*Trung tâm Thủy sản thế giới*)